

Việt Nam chữ viết, ngôn ngữ và xã hội

Việt Nam

Chữ viết, Ngôn ngữ và Xã hội

GS Nguyễn Phú Phong

Mục Lục

Nhập đề

Phần I - Chữ Nôm và chữ quốc ngữ thời cộng cư

Chương 1: Cái nhìn đối chiếu giữa hai chữ viết tiếng Việt

Chương 2 : Nghiên cứu tiếng Việt trước Pháp thuộc

Chương 3 : Tranh luận về việc áp dụng chữ quốc ngữ

Phần II- Sự phát triển của (chữ) quốc ngữ

Chương 4 : Ảnh hưởng của văn học Pháp

Chương 5 : Sự bành trướng của chữ quốc ngữ từ Nam ra Bắc

Chương 6 : Quốc ngữ và giáo dục thời Pháp thuộc

Chương 7 : Quốc ngữ và sự phát triển của tiểu thuyết

Chương 8 : Quốc ngữ trong chương trình tiểu học

Kết luận

Thư mục

Phần I

Chữ nôm và chữ quốc ngữ: thời cộng cư

Thời kỳ cộng cư của chữ nôm và chữ quốc ngữ bắt đầu từ giữa thế kỷ 17, khi chữ viết theo mẫu tự La Tinh mới xuất hiện, cho đến cuối thế kỷ 19, khi Việt Nam đã bị đặt dưới quyền bảo hộ của Pháp.

Phần I nhằm khai triển những điểm sau đây:

- Chương 1 : Cái nhìn đối chiếu giữa hai chữ viết, *nôm* và *quốc ngữ*. Chương này nhắm vào kỹ thuật cấu tạo chữ nôm và chữ quốc ngữ.
- Chương 2 : Tình hình nghiên cứu tiếng Việt trước Pháp thuộc qua tập *An Nam Dịch Ngữ đời Minh* và qua ba cuốn từ điển : của Alexandre de Rhodes thế kỷ 17; của Pierre Pigneaux thế kỷ 18; và của Jean Louis Taberd thế kỷ 19.
- Chương 3 : Tranh luận về việc áp dụng chữ quốc ngữ để viết Việt thông qua quan điểm của một số quan chức cao cấp trong bộ máy chính quyền thuộc địa Pháp

Chương 1

Cái nhìn đôi chiều giữa hai chữ viết tiếng Việt

Như chúng ta đã biết, để ghi tiếng Việt chúng ta có hai thứ chữ viết, *chữ nôm* và *chữ quốc ngữ* :

- *chữ nôm* là chữ viết được hình thành dựa theo chữ Hán, hiện nay đã hết dùng.
- *chữ quốc ngữ* hiện đang dùng được xây dựng theo mẫu tự Latinh. Cái tên *quốc ngữ* dùng để gọi thứ chữ viết này nghe không được chính lắm.

Qua tên gọi và qua loại chữ, chúng ta đã thấy lộ dạng cái quan hệ không đơn giản giữa một bên là chữ viết và lịch sử, và bên kia là giữa chữ viết và ngôn ngữ. Vì thế, để thông hiểu được tình hình chữ viết Việt Nam, trước hết phải làm một cuộc hiệu chỉnh về cái quan hệ nước đôi này.

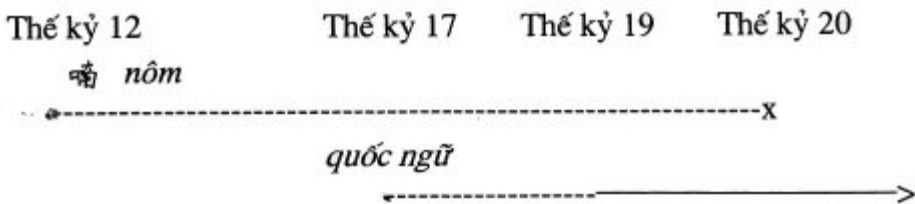
Cuộc chiếm đóng Việt Nam của Trung Quốc kéo dài 1000 năm, chấm dứt ở thế kỷ 10 ; nước Việt Nam được giải phóng trở thành một quốc gia độc lập, cần đến một chữ viết để ghi lại tiếng nói của dân tộc mình. Không có một dấu tích nào thật chính xác về thời điểm phát xuất chữ nôm, nhưng ngữ âm lịch sử và những bước đầu của văn học tiếng Việt cho phép ta đoán định là chữ nôm có thể xuất hiện vào khoảng thế kỷ 12-13.

Từ thế kỷ 17, Âu Châu đã chú ý đến Việt Nam trên mặt văn hoá, bằng có là cuốn *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum* (Từ điển Việt-Bồ-La), Romae, đã được xuất bản từ năm 1651. Tác giả là Alexandro de Rhodes, một giáo sĩ dòng tên quê ở Provence, đã có mặt ở Việt Nam từ 1624. Với cuốn *Dictionarium*, có thể nói là chữ viết

tiếng Việt theo mẫu tự La-Tinh đã ra đời.

Nhưng mà sự ra đời một thứ chữ viết sẽ chỉ là một sự kiện không quan trọng, không ai chú ý đến, nếu nó không trở thành một thiết chế, được áp đặt do một quyền lực chính trị, và được nhìn nhận như vậy do các người sử dụng. Đó chính là điều mà chữ nôm không bao giờ đạt đến, vì chữ nôm chưa bao giờ được nhìn nhận như là một thiết chế, một chữ viết chính thức của Việt Nam, có lẽ ngoại trừ hai khoảng thời gian trị vì ngắn ngủi của nhà Hồ (1400-1407) và của nhà Nguyễn Tây Sơn (1788-1802).

Về phần chữ quốc ngữ, thì từ lúc cấu tạo vào giữa thế kỷ 17 cho đến khi đem áp dụng một cách tác động vào giữa thế kỷ 19, nghĩa là trong suốt hai thế kỷ, thứ chữ viết này chỉ được biết đến và sử dụng bởi một nhóm người theo Ky Tô giáo ; chữ quốc ngữ trước tiên là công cụ phục vụ cho các giáo sĩ trong việc truyền bá đạo chúa. Phải chờ đến khi nước Pháp chiếm đóng quân sự miền Nam Việt Nam bắt đầu từ năm 1859 thì chữ quốc ngữ mới ra khỏi cái khung cảnh nhỏ hẹp của người công giáo để được đem ra phổ biến vào quần chúng ở các vùng do Pháp quản trị. Từ đó thứ chữ viết theo mẫu tự La-Tinh trở thành một tay phụ trợ quý báu trong guồng máy cai trị của Pháp ở Việt Nam. Cuộc chinh phục Việt Nam của Pháp càng ngày càng toả rộng ra thì sự áp dụng chữ quốc ngữ càng ngày càng lan lớn. Ban đầu các nhà nho yêu nước Việt Nam chống sự truyền bá chữ quốc ngữ, nhưng bắt đầu thế kỷ 20, người Việt Nam trở nên đồng tình, hô hào học chữ quốc ngữ, khi thấy cái lợi của một sự thay đổi chữ viết như thế. Hình I dưới đây tóm tắt tình hình chữ viết ở Việt Nam :



Hình 1 (Đường gạch chấm : chữ viết không chính thức)
(Đường gạch đầy : chữ viết chính thức)

Nhìn vào hình I, tự nhiên một câu hỏi được nêu lên : Vậy thì trước quốc ngữ, chữ viết chính thức của Việt Nam là thứ chữ gì ? Xin đáp :

Đó là chữ viết của Trung Quốc mà người Việt thường gọi là *chữ Hán*.

Đúng như vậy, dù là sau khi giành được độc lập ở thế kỷ 10 và cho mãi đến đệ thập niên của thế kỷ 20, các triều đại vua chúa trị vì Việt Nam đều sử dụng chữ Hán như chữ viết chính thức trong công cuộc ghi chép sử sách, văn từ hành chánh và trong thi cử. Như vậy chữ Hán mặc nhiên được xem như phương tiện diễn đạt nếu không bắt buộc thì cũng là thích đáng được trọng dụng trong giới trí thức, nhà nho. Nhưng có một điều thường hay lầm lẫn là danh từ *chữ Hán* không phải chỉ đến một thứ chữ viết mà thôi, mà còn chỉ đến đến một ngôn ngữ, tiếng Trung Quốc. *Chữ Hán*, có khi cũng gọi là *Hán-Việt*, thì đúng là Hán trên mặt chữ viết, cú pháp, và ngữ nghĩa. Chỉ có cách đọc là Việt hoá. Điều này chỉ đúng nếu ta đặt mình vào thế kỷ 20. Nhưng điều này không còn đúng nữa nếu ta ngược thời gian lên đến thế kỷ 9, đến thời kỳ mà từ ngữ tiếng Trung Quốc nhập hàng loạt vào tiếng Việt. Đúng vậy, ở thời kỳ này quả không có một sự khác biệt nào giữa tiếng Trung Quốc và *chữ Hán* vì lúc ấy *chữ Hán* được dùng như một sinh ngữ trong một nước Việt Nam còn bị Trung Quốc chiếm đóng. Danh từ *chữ Hán*, hiểu như *Hán-Việt*, nghĩa là như tiếng Trung Quốc phát âm theo Việt Nam, chỉ được hình thành thật lâu sau khi quân đội chiếm đóng Trung Quốc bị đánh bật khỏi Việt Nam, dù sao cũng khá lâu để tiếng Trung Quốc ở nước Việt Nam, bấy giờ bị tách khỏi nước gốc, phải chịu những biến đổi ngữ âm đặc thù của tiếng Việt. Đó là cái nghĩa nước đôi của từ *Hán-Việt*, của *chữ Hán*. Như là một ngôn ngữ, *chữ Hán* chỉ đến một từ ngữ, dùng để viết hơn là để nói, việc này góp phần không ít vào huyền thuyết chữ viết ghi ý của *chữ Hán*. Dưới đây là quan hệ ngôn ngữ/chữ viết được minh hoạ bằng hình :

Hình 2

Ngôn ngữ	Chữ viết	Tk 10	Tk 13	Tk 17	Tk19	Tk 20
TrungQuốc	<i>chữ hán</i>	← 漢字				
Việt Nam	<i>chữ nôm</i>	----- 字喃				
Việt Nam	<i>quốc ngữ</i>	----- quốc ngữ T →				

Thời kỳ T ghi trên hình 2, kéo dài từ buổi khởi đầu của cuộc chinh phục Pháp đến khi bộ máy hành chính Pháp khởi sự hoạt động toàn diện trên lãnh thổ Việt Nam là thời kỳ có hai quyền lực chính trị và hành chính đi song song : một bên là chính quyền Pháp, bên kia là chính quyền bản xứ do nhà Nguyễn. Tình trạng này đưa đến hai thứ chữ viết chính thức cùng cộng cư nhưng cùng cạnh tranh : chữ quốc ngữ phía chính quyền Pháp, chữ Hán phía triều đình Huế. Khởi nói là khi mà quyền lực của triều đình Huế giảm đi và nhường bước trước chính quyền thuộc địa, thì chữ Hán cũng theo đà đó lép dần trước chữ Pháp, trước khi bị chữ Pháp thay thế. Việc chữ Hán bị đánh bật ra khỏi vùng hoạt động của các giới chức trách quan trường không chỉ là một sự thất thế của một chữ viết ; đó cũng là một sự thay thế quan trọng, tiếng Pháp bây giờ chiếm địa vị của tiếng Trung Quốc. Và với chữ viết, nước Việt Nam đi từ vùng ảnh hưởng Hán (sinophonie) vào vùng ảnh hưởng Pháp (francophonie).

I. Hình thành chữ nôm

Chữ nôm có những điểm khá giống với người mẫu của nó là chữ Hán, trong quan hệ ngôn ngữ/chữ viết. Mỗi một chữ nôm tương ứng với một đơn vị chữ viết tách biệt, một đơn vị ngữ nghĩa tối thiểu và một đoạn âm thanh bằng một âm tiết. Ta có thể phân biệt chữ nôm thành hai loại lớn : loại chữ đơn và loại chữ kép.

I.1. Chữ đơn

Sau khi những kẻ xâm lăng phương Bắc rời khỏi Việt Nam thì nhu cầu ghi chép những tiếng đặc Việt đã khiến người Việt Nam mượn ở văn tự Trung Quốc những chữ Hán phát âm in hệt hoặc gần giống. Ở giai đoạn này, khó mà nói là đã có việc sáng tạo chữ viết. Cách thức vay mượn này, gọi là *giả tá* 假借 đã có nói đến trong sách *lục thư* 六書, một cổ thư Trung Quốc phân chia Hán tự theo sáu nguyên tắc cấu thành. Dưới đây chúng tôi đưa ra một số ví dụ về phép giả tá.

I.1.1. Phiên viết theo đồng âm

Không có một sự khác biệt nào giữa âm đọc Hán và âm đọc Việt cùng một chữ. Chỉ có nghĩa là khác thôi:

Chữ viết	Âm đọc	Nghĩa :	Hán	Việt
辛	<i>tốt</i>		lính	tử tế
半	<i>bán</i>		nửa	đổi vật lấy tiền

I.1.2. Phiên viết theo cận âm

Ta sử dụng một chữ Hán vì chữ này có âm gần giống một từ Việt để ghi từ này.

Chữ viết	đọc Hán	đọc Việt
級	<i>cấp</i>	<i>khóp</i>
召	<i>triệu</i>	<i>trẹo</i>
買	<i>mãi</i>	<i>máy</i>

Ta thấy là sự khác biệt về phát âm giữa Hán-Việt và Việt trong những ví dụ đưa ra có thể xuất phát từ phụ âm đầu cũng như từ âm cuối hay/và thanh điệu. Nhưng trong phương thức phiên viết theo cận âm này, chúng ta chỉ dựa một cách không chính xác vào ngữ âm, chứ không vào ngữ nghĩa, nên loại chữ viết này là nguồn gốc của nhiều sai lầm nếu phải đọc riêng từng chữ. Thứ chữ này phải đọc theo văn cảnh, và trong lâm trường hợp biên thiên tùy theo tác giả, nhiều khi cùng một tác giả nhưng lại thay đổi tùy theo kỳ xuất bản. Như chữ 女 đọc là *nữ* theo Hán-Việt, có thể đọc nôm tùy theo văn cảnh là *nớ*, *nợ*, *nữa*, *nỡ*.

I.1.3. Phiên dịch trực tiếp

Theo phương thức này thì ta mượn một chữ Hán để biến thành một chữ nôm vì nghĩa của nó mà thôi. Như vậy chữ Hán được mượn này đọc theo âm của từ Việt tương ứng về ngữ nghĩa với từ Hán. Sự vay mượn là nhắm vào tự dạng và nghĩa chứ không đếm xỉa gì đến ngữ âm. Phương thức này rất ít dùng. Ta có thể đưa ra ví dụ chữ 群 đọc *bầy* theo tiếng Việt nhưng đọc *quần* theo Hán-Việt.

Trường hợp chữ 群 cần phải phân biệt với loại chữ kiểu như 味, chữ này có thể đọc theo hai âm khác nhau, (a) *vị* và (b) *mùi*; *vị* thường được xem là Hán-Việt còn *mùi* là Việt. Trái với hai âm *bầy* và *quần* của chữ 群 không có một quan hệ ngữ âm nào, *vị* và *mùi* thì lại phản ánh hai cách phát âm của cùng một chữ ở vào hai thời điểm khác nhau, *mùi* là cách đọc ở thế kỷ 6, biến chuyển thành *vị* vào thế kỷ 9 ; sự biến chuyển ngữ âm này đã được khảo cứu và xác định hẳn hoi. Chữ 味 với

âm đọc *mùi* là một từ vay mượn toàn diện đã bắt rễ trong tiếng Việt hàng ngày từ một thời xa xưa, và tuân theo cú pháp tiếng Việt đến mức mà nguồn gốc Hán của nó bây giờ khó mà nhìn ra được.

I.2. Chữ kép

Với loại chữ kép chúng ta mới thực sự đi vào lĩnh vực sáng tạo chữ viết về phần Việt Nam, sự sáng tạo này dù sao cũng nương theo những nguyên tắc lớn của sách *lục thư*, nhất là phép *hình thanh* và phép *hội ý*.

I.2.1. Chữ ghép theo phép hình thanh

Được tạo bằng cách ghép một yếu tố âm với một yếu tố nghĩa, các chữ nôm hình thanh có thể chia ra làm hai nhóm tùy theo những yếu tố thành phần là toàn Hán hay một trong hai yếu tố là nôm.

a) Hai yếu tố thành phần là Hán

Chữ nôm	Yếu tố nghĩa	Yếu tố âm
(1) 伺 <i>tớ</i>	亻	四 H-V đọc <i>tứ</i>
(2) 巴 <i>ba</i>	三	巴 H-V đọc <i>ba</i>
(3) 𠂔 <i>chợ</i>	市	助 H-V đọc <i>trợ</i>
(4) 𠂔 <i>non</i>	山	𠂔 H-V đọc <i>nôn</i>
(5) 茂 <i>dời</i>	世	代 H-V đọc <i>đại</i>
(6) 𠂔 <i>tay</i>	手	西 H-V đọc <i>tây</i>

Trước hết xin lưu ý rằng vị trí của yếu tố âm trong các chữ là không cố định : bên mặt trong (1), bên trái trong (2), ở trên trong (3), và ở dưới trong (4). Có thể là tính bất cố định về vị trí này xuất phát từ một nguyên do thiên về thẩm mỹ, tính cân đối của chữ viết : mỗi một chữ phải nằm gọn trong một khung vuông lý tưởng. Đừng quên rằng viết chữ Hán ở Trung Quốc được đưa lên thành một nghệ thuật lớn nhằm khai thác và diễn tả cái đẹp thị giác của những chữ khối vuông.

Tiếp đến, hãy ghi nhận rằng ngoại trừ ví dụ (1) mà yếu tố nghĩa là một bộ Hán tự truyền thống, còn các ví dụ khác lại có phần chỉ nghĩa là một chữ Hán toàn diện dùng để nói lên cái nghĩa chính của chữ nôm kép thay vì gọi ra một nghĩa bao quát hay một trường ngữ nghĩa như trường hợp của các bộ thủ trong chữ Hán. Hai ví dụ (5) và (6) giúp ta sáng tỏ vấn đề. Hai ví dụ này chắc là được cấu tạo thành hai giai đoạn : (5)

thoạt tiên là một chữ vay mượn toàn diện, cả ngữ nghĩa, tự dạng và ngữ âm dưới dạng đơn là 代 *dại* trong khi đó (6), *tay* khởi đầu chỉ được phiên viết bằng thành phần âm là 西 *tây*. Việc ghép thêm về sau các yếu tố nghĩa tương ứng 世 *thế* và 手 *thủ* là cần thiết để tránh đọc lầm. Những minh họa trên đây giúp ta thấy ra cái khác biệt khá lớn và khá đặc thù giữa các bộ thủ trong Hán ngữ và thành phần nghĩa trong một số chữ nôm, giúp ta biết con đường dò dẫm của những người sáng tạo chữ nôm, và đưa ra bằng cứ hiển nhiên về sự hiện hữu của những lớp chữ nôm được cấu tạo ở nhiều thời kỳ khác nhau được chồng chất lên nhau.

b) Thành phần âm là nôm

Ví dụ sau đây giải rõ kiểu chữ viết này : 糶 *bún* được phân tích ra làm yếu tố nghĩa là 米 *mễ*, một trong những bộ thủ truyền thống của Hán tự, và yếu tố âm là 畀 *bôn* ; yếu tố âm này lại là một chữ nôm mà giá trị ngữ âm chỉ đạt được sau khi tra cứu để thấy rằng đó là một chữ gồm phần nghĩa là "bôn" và phân âm là 本 *bôn*. Quá trình giải mã chữ 糶 *bún* có thể tóm lược như sau:

Tín hiệu 糶 - giải mã lần 1 : nghĩa 米 + âm 畀
 - giải mã lần 2 : nghĩa 畀 + âm 本

Ta thấy ngay thay vì chữ 糶 ta có thể đề nghị chữ 糶, viết bằng chữ sau tiết kiệm được một giai đoạn, giai đoạn 2, trong cuộc giải mã. Một lần nữa, qua ví dụ trên, chữ nôm cho ta cái cảm tưởng là một chữ viết có tính ứng tác hơn là một chữ viết được cấu tạo theo qui luật chặt chẽ.

I.2.2. Chữ ghép theo phép hội ý

Ví dụ thường nêu ra làm tiêu biểu cho kiểu chữ này là chữ 歪 *trời*. Các yếu tố thành phần 天 và 上 mà đọc theo Hán-Việt là *thiên* và *thượng* thì hiển nhiên là những yếu tố nghĩa chứ không phải âm. Chữ nôm hội ý rất ít, khoảng chừng 20 chữ ; việc này chứng tỏ rằng dù là trong một thứ chữ viết được gọi là tượng ý (idéogramme), thì yếu tố thành phần ngữ âm vẫn là căn bản và quyết định.

I.3. Chữ nôm và ngôn ngữ đơn âm

Chữ viết khối vuông kiểu Hán, và do đó chữ nôm, được mệnh danh là thứ chữ từ-âm tiết (word-syllabic), hình vị-âm tiết (morphosyllabique),

v.v. Những tên gọi này ít nhiều phản ánh trung thực sự đồng đẳng giữa một bên là một đơn vị chữ viết, và bên kia là một âm tiết hay một hình vị. Nhưng việc gì sẽ xảy ra nếu hình vị không tương ứng với một âm tiết bình thường nhưng với một âm tiết hơi đặc biệt vì phụ âm đầu không phải là một âm đơn mà là một nhóm phụ âm ? Đó là trường hợp tiếng chỉ "cái bầy chim" mà theo tiếng Việt cổ là từ *kráp* chuyên biến thành từ *sập* hay *rập* trong tiếng Việt ngày nay. Chữ nôm để ghi chữ *kráp* đưa ra hai giải pháp : (i) hoặc là phải ghi nhóm phụ âm *kr*, và như vậy thì dùng chữ 𠵹 được phân tách thành 𠵹 *cư* + 立 *lập* (*cư* + *lập* = *kráp*) ; (ii) hoặc là biến nhóm phụ âm đầu thành một âm đơn và như thế thì chỉ dùng chữ 立 *lập*. (Lưu ý rằng âm *r* không có trong ngữ âm Hán, nên phải thay *r* bằng *l*). Số lượng từ kép kiểu *kráp* không nhiều nhưng loại chữ này rất quý vì đó những nhân chứng hùng hồn cho vết tích ngữ âm cổ tiếng Việt ở một thời kỳ nào đó.

I.4. Một số vấn đề đọc nôm

Ngoài cái khó xuất phát từ sự thay đổi ngữ âm theo thời gian mà chữ viết không phản ánh được, còn nhiều cái khó khác với những nguyên có khác nhau :

- Có thể có sự lẫn lộn giữa một trường hợp vay mượn hoàn toàn, vừa chữ vừa nghĩa, với một vay mượn bộ phận, mượn chữ thôi. Ví như ký hiệu 木 có hai cách đọc, theo Hán-Việt là *mộc*, theo Việt là *mọc*. Để tránh nhầm lẫn, và nói lên rằng chữ 木 phải đọc theo nôm thì người ta thêm vào dấu ㄣ nháy . Như thế 木 *mọc* viết thành 𣎵. Có một số dấu nháy khác, như ㄣ, ㄣ, v.v. Chức năng của dấu nháy là để tránh nhầm lẫn, nhưng khổ thay, dấu nháy không đơn ứng ví như hai dấu ㄣ, ㄣ cũng là hai chữ Hán đọc là *khẩu* và *cá*.

- Làm lẫn giữa một chữ nôm và một chữ Hán đồng dạng. Ví dụ chữ 坦 có thể đọc theo Hán là *thản* "rộng", và theo Việt là *đát* (nghĩa : 土 + âm 𠵹 *đát*).

- Khó đọc do đơn giản hoá. Ví dụ chữ nôm 𠵹 *một* là xuất phát từ chữ Hán giản lược đi bộ 冫 *thủy*. Ví dụ một chữ nôm có thành phần âm bị giản hoá như : 坦 *đát* =nghĩa *thỏ*+ yếu tố âm đơn giản hoá 𠵹 (< 𠵹

đát). Yếu tố viết tắt cũng có thể là yếu tố nghĩa như : 岐 *trải* "kinh qua", gồm thành phần nghĩa viết tắt là 止 (< 歷) + âm 吏 *lai*. Có một số trường hợp đơn giản hóa khó chứng minh như H-V 康 *lãm* > V 序 *lãm*.

- Do có sự khác biệt ngữ âm giữa ngôn ngữ cho mượn và ngôn ngữ vay mượn. Một chữ Hán có thể dùng để ghi nhiều từ Việt gần âm nhưng không gần nghĩa. Ngược lại, nhiều chữ Hán đọc khác nhau nhưng gần âm lại được dùng để ghi chỉ một từ Việt.

II. Sự hình thành chữ quốc ngữ

Danh từ *quốc ngữ*, dịch từng chữ ra tiếng Việt là "nước, tiếng", nếu hiểu chính xác là "tiếng nước (nhà)" và như vậy *quốc ngữ* phải hiểu là "tiếng, ngôn ngữ". Thế nhưng danh từ này lại thường dùng để chỉ *chữ viết* tiếng Việt theo kiểu chữ cái La-Tinh. *Quốc ngữ* hay đúng hơn là *chữ quốc ngữ* là công trình của những giáo sĩ người Bồ, Ý, Pháp đã thành công trong việc chế ứng hệ chữ cái La-Tinh vào việc phiên viết tiếng Việt.

Ngay từ khi khởi đầu các hoạt động truyền đạo của họ ở thế kỷ 17, các giáo sĩ đạo Ky Tô phải giải quyết một vấn đề cực kỳ khó khăn là làm sao cho dân bản xứ hiểu họ nói gì. Trước sự tồn tại song song của hai ngôn ngữ ở Việt Nam lúc bấy giờ, một ngôn ngữ của của tầng lớp trí thức, tức là tiếng Hán-Việt, được triều đình Việt Nam sử dụng và các nhà nho xem trọng và ngôn ngữ thứ hai là tiếng Việt, ngôn ngữ của toàn dân, thì các giáo sĩ đã chọn lựa tiếng Việt, vì mục đích của họ là truyền đạo cho đám quần chúng. Hơn nữa nếu dùng một ngôn ngữ mà tất cả giới bình dân đều thông hiểu thì giới trí thức cũng hiểu không khó khăn gì, nhưng ngược lại thì không đúng. Chữ viết để viết tiếng Việt thời đó là chữ nôm, một văn tự rất khó lại nhiều chữ, nên các giáo sĩ bèn tìm cách đặt ra một hệ thống ghi chép đơn giản và quen thuộc với họ để ghi tiếng Việt. Đó là tình hình và nhu cầu khai sinh ra chữ quốc ngữ mà mục tiêu đầu tiên và chủ yếu là ghi lại âm và thanh điệu của tiếng Việt - chữ quốc ngữ chủ yếu là một chữ viết ghi âm khác với chữ nôm là thứ chữ viết dựa theo chữ Hán là chữ tượng ý (idéogramme). Dưới đây phần miêu tả chữ quốc ngữ của chúng tôi căn bản dùng bài viết của A.-G. Haudicourt nhan đề là " Origine des

particularités de l'alphabet vietnamien " đăng trong *Bulletin Dân Việt Nam* số 3, 1949, E.F.E.O. Hà Nội.

Điều lý tưởng trong một chữ viết ghi âm như chữ quốc ngữ là đạt đến những quan hệ lưỡng-đơn ứng (bi-univoque) giữa ký hiệu và âm : một con chữ và chỉ một con chữ thôi tương ứng với một âm, và một âm luôn luôn được ghi chú do một con chữ và chỉ một con chữ thôi. Thế nhưng trong khi hệ thống âm thanh của một ngôn ngữ biến chuyển với thời gian thì chữ viết lại ổn định ; đó là nguyên do phát sinh sự khác biệt đôi khi khá lớn giữa cách phát âm của các từ trong một ngôn ngữ và ký hiệu (tức chữ viết) dùng để ghi các từ đó.

Chữ quốc ngữ dưới dạng hiện nay đang dùng đã được thiết định với sự phát hành cuốn từ điển của linh mục Jean-Louis Taberd, *Dictionarium anamitico-latinum*, Serampore, 1838. Như vậy chữ quốc ngữ hiện sử dụng là một thứ chữ viết rất ít tuổi. Tuy thế chữ quốc ngữ vẫn chứa đựng những đặc điểm xuất phát từ những chữ viết *rôman* mà chữ quốc ngữ đã vay mượn. Sau đây là những chữ cái và những dấu thanh điệu mà ta thường gặp trong các sách văn Việt ngữ :

Phụ âm : *B C D Đ G H K L M N P Q R S T V X*
CH GH GI KH NG NH PH TH TR (các tín hiệu kép này tương ứng với các phụ âm đơn)

Nguyên âm : *A Ă Â E Ê I Y O Ô O U U*

Thanh điệu : *ngang*(không dấu) : *ta* ; *huyền* (`) : *tà* ; *sắc* (´) : *tá* ;
nặng (•) : *tạ* ; *hỏi* (?) : *tả* ; *ngã* (~) : *tã*

II.1. Các phụ âm

H - *H* đơn chiếc ở vị trí đầu chữ có giá trị ngữ âm khác *H* trong *CH, CH, KH, NH, PH, TH*. *H* là một âm sát thanh hầu điếc.

TH, PH - Trong *TH, H* chỉ một sự bật hơi, và như thế thì *TH* là một âm tắt bật hơi. Nhưng *PH* chỉ là một âm sát (spirante). Cách sử dụng con chữ *H* không nhất quán này phải suy ra từ nguồn gốc tiếng La Tinh và tiếng Hy Lạp. Tiếng La Tinh có thời phân biệt hai dãy phụ âm tắt, vang (*B, D, G*) và điếc (*P, T, C, Q*), khác với tiếng Hy Lạp, tiếng này đưa ra

ba dãy, vang (*B, D, T*), điếc không bật hơi (*Π, T, K*) và điếc bật hơi (*Φ, θ, X*). Người La Tinh để ghi những âm điếc bật hơi đã đem *H* thêm vào như là cái dấu của sự bật hơi : *PH, CH, TH*. Nhưng với sự biến chuyển của ngữ âm Hy Lạp thì vào cuối thời cổ đại, những âm tắt đã biến thành âm xát. Do sự kiện này, các ký hiệu đã được dùng để ghi các âm tắt bật hơi, được đem ra sử dụng từ thời trung đại để chuyển chú các âm xát như *PH, TH* và *CH* trong các ngôn ngữ Đức. Bây giờ thì ta hiểu tại sao trong Việt ngữ, *TH* chỉ đến một âm tắt bật hơi của Hy Lạp cổ, còn *PH* lại chỉ đến một âm xát Hy Lạp hiện đại.

CH - Âm tắt vòm điếc *CH* là mượn ở hai tiếng Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, hai tiếng này lấy ký hiệu này từ tiếng Pháp cổ, ngôn ngữ sau đã tạo ra ký hiệu *CH* để ghi một âm mới không có trong các tiếng La Tinh cổ.

K, KH, GH - Âm tắt lưỡi giữa được ghi trong chữ quốc ngữ bằng chữ *C* ở trước *A, (Ă, Â), O, (Ô, Ơ)* và *U, (U)*, nhưng lại bằng *K* trước *E, (Ê), I, (Y)*. Lý do là trong tiếng La Tinh bắt đầu từ thế kỷ thứ 4, phụ âm này đã biến thành một âm vòm trước trước *E, I*. Để tránh lầm lẫn giữa hai giá trị của *C*, người ta lấy chữ *K* dùng trong tiếng Hy Lạp và trong những ngôn ngữ Đức, vì rằng người ta không còn khả năng dùng : (1) cả *QU(E)* lẫn *QU(I)* như trong Pháp ngữ hoặc Tây Ban ngữ ; *QU* đã dùng để ghi một âm môi-mạc ; (2) cả *CH(E)* lẫn *CH(I)* như trong Ý ngữ vì những lí do mà ta đã thấy ở đoạn trước. Trong những điều kiện này, ta hiểu được việc dùng *KH* để ghi âm xát lưỡi giữa đứng trước tất cả các nguyên âm. Việc ghi chú âm lưỡi giữa vang trước *E, (Ê), I, (Y)* đặt ra một vấn đề tương tự : vì rằng *G(I)* đã đại biểu cho một âm xát vòm vang trong Việt ngữ và vì người ta lại không thể dùng *GU(I)* để ghi một âm lợi, nên phải cầu đến cách ghi chú theo kiểu Ý là *GH(E), GH(I)*. Tóm tắt lại là : âm lưỡi trước điếc được viết bằng *C* trước *A, Ă, Â, O, Ô, Ơ, U, U* ; bằng *K* trước *E, Ê, I, Y* ; bằng *Q* nếu nó là một âm môi hoá, nghĩa là *Q* tiếp sau có *U*. Mặt khác, âm lưỡi trước vang được ghi bằng *GH* trước *E, Ê, I, Y* ; bằng *G* trước tất cả các nguyên âm khác.

GI, D, Đ - Âm xát vòm vang Việt được ghi theo kiểu Ý ngữ bằng *GI* bởi vì cách ghi chú âm này bằng ký hiệu *J* trong tiếng Pháp chỉ có từ thế kỷ 17 trở đi, ở thời này *J* là dạng của *I* nếu đứng ở vị trí đầu của một tiếng : lúc bấy giờ người ta viết *jure* thay cho *ivre*. Người ta đã dùng *D* để ghi âm tắt vòm trước vang mềm hoá ; việc này bắt phải thêm vào *D* một dấu ngang, để *D* viết thành *Đ, Đ* dùng để ghi âm tắt

đầu lưỡi vang tương ứng với âm điếc *T*, và như vậy cách ghi chú này nhắc ta là có sự quan hệ thân thuộc giữa *D* và *T*.

S, TR - Ký hiệu *S* dùng để ghi âm sát răng trong tiếng Pháp, nhưng trong một địa phương vùng Basque, âm *S* thụt lùi để trở thành âm uốn lưỡi, nghĩa là âm đọc ở đỉnh vòm. Nhưng *S* với cách phát âm này có trong tiếng Việt, việc này giải thích sự có mặt của nó trong chữ quốc ngữ. Còn *TR* là ký hiệu ghi chú li lai (notation approximative) dành cho âm tắt uốn lưỡi tương ứng, âm này không có ở châu Âu.

X - Trong phụ bản *Brevis Declaratio* của cuốn *Dictionarium*, tác giả de Rhodes có nói rõ là *X* rất thường dùng và được phát âm như trong tiếng Bồ Đào Nha, hay như *SC* trong tiếng Ý. Giá trị ngữ âm *Ṣ* của chữ *X* trong tiếng Bồ hiện đại bắt nguồn từ trước thế kỷ 17, và nhóm con chữ *SChay* dùng để ghi âm *Ṣ* trong tiếng Ý như trong trường hợp hiện nay.

NH, NG(H) - Để chỉ rõ giá trị ngữ âm của *NH*, de Rhodes nói rằng " chúng ta cũng viết *H* sau *N*, ví dụ *nhà*, và y như *gna* trong tiếng Ý". Haudricourt (1949) đã nhận xét rằng " trong Pháp ngữ và Ý ngữ, âm mũi vòm trước xuất phát từ nhóm *GN* của La Tinh ; âm mũi này còn lưu giữ cách viết như thế trong khi ở tiếng Bồ cũng như trong tiếng provençal hay tiếng gascon, âm này lại được ghi là *NH* cho được tương tự với âm tắc tương ứng *CH* ; chính cách viết kiểu sau, tức *NH*, được tiếng Việt áp dụng. " Âm mũi lưỡi giữa ghi bằng ký hiệu *NG* có thể hiện diện ở vị trí đầu hay vị trí cuối âm tiết. De Rhodes ghi nhận rằng ở vị trí cuối " *G* không phát âm rõ ràng như ở vị trí đầu, đọc một cách không phân định (indistinct), dường như người ta loại bỏ đi phần *-uis* của chữ *sanguis*, chỉ còn lại *sang* "quí sang". " Vì là âm tương ứng với con chữ *G* được ghi theo tiếng Ý bởi *GH* trước *E*, (*Ê*), *I*, (*Y*) nên do đó *NG* trước các phụ âm này trở thành *NGH*.

II.2. Các nguyên âm

A, Ā - Nguyên âm *a* được ghi khác nhau trong tiếng La Tinh tùy theo âm lượng : *a* cho âm dài và *ă* cho âm ngắn ; ký hiệu sau được đem vào tiếng Việt.

Â, Ê, Ô - Trong tiếng Pháp, dạng viết *aage* trở thành *âge*, dấu ^ đặt trên nguyên âm cho biết đó là một nguyên âm dài. Ta cũng gặp cách dùng ký hiệu đó trong tiếng Bồ ; ở ngôn ngữ này *oo* trở thành *ô* và *ee* thành

ê. Trong tiếng Bồ, *ô* và *ê* biểu diễn những nguyên âm khép hơn : *ô* có một giá trị trung gian giữa *o* và *u* ; *ê* giữa *e* và *i*. Tiếng Việt cũng có những nguyên âm cùng một giá trị, sự kiện này minh chứng việc tiếng Việt mượn các ký hiệu ở tiếng Bồ.
- Các ký hiệu *ơ* và *ư* dành cho các nguyên âm dòng sau không tròn môi bắt nguồn từ các ký hiệu *õ* và *ũ*.

Y - Chữ này nằm trong hệ thống chữ cái Hy Lạp. *Y* được mượn ở tiếng Tây Ban Nha trong đó nó thay thế *i* nằm giữa hai nguyên âm hay nằm ở vị trí cuối.

II.3. Thanh điệu

Đề ghi hai thanh điệu trong tiếng Hy Lạp cổ, người ta đã dùng hai ký hiệu / và ~ ; thanh của những từ không có trọng âm được ghi bằng dấu . Trong các ngôn ngữ rôman, các dấu ? và • được sử dụng để chỉ thanh điệu của câu, tương ứng với nghi vấn và tường thuật. Cái tài tình của các nhà sáng chế ra chữ quốc ngữ là đã dùng các dấu này để ghi thanh điệu của âm tiết, và việc này giải thích chỗ đặt dấu thanh đối với nguyên âm chính của âm tiết : thanh *hỏi* thuộc âm vực cao nằm trên còn thanh *nặng* thuộc âm vực thấp đặt ở dưới.

III. Một số suy nghĩ đối chiếu

Các chữ nôm ở thời kỳ đầu là những chữ vay mượn theo phép giả tá (mượn theo âm Hán). Như vậy các chữ nôm này là những chữ dùng để phiên âm không hơn không kém. Về sau vì số lượng đáng kể của các chữ đồng âm, hoặc gần âm một cách không chính xác, "tạo" ra theo phép giả tá, người ta phải nhờ đến yếu tố chỉ ý để hình thành chữ nôm theo phép hài thanh, nhưng yếu tố chỉ ý này cũng chỉ là một điểm tựa mỏng manh trong việc đọc ra chữ nôm. Trên mặt này, phần chỉ ý không làm đầy đủ chức năng giúp ta giải mã chữ nôm trên mặt ngữ nghĩa ; trong một chừng mực nào đó phần chỉ ý chỉ giúp ta phân biệt hai chữ nôm đồng âm bằng cách xếp chúng vào hai loại khác nhau. Như bộ *nhân* ghép với yếu tố thành phần âm 皮 *bì* cho ta chữ 彼 *bè* với nghĩa là "bè đảng" trong khi cùng với phần âm 皮 *bì* mà ghép với bộ 𠂇 *trúc* thì cũng cho một chữ 𠂇 *bè* đồng âm nhưng với nghĩa là "thuyền bè". Như thế, bộ phận nghĩa không cần thiết cho chữ nôm

bằng bộ phận âm. Bộ phận nghĩa chỉ là một yếu tố phụ, một nét khu biệt, cho bộ phận âm và ta có thể không dùng đến ; sự không cần thiết của bộ phận nghĩa đã được chứng minh ở những chữ nôm theo phép giả tá, và nhất là ở chữ quốc ngữ.

Vì tính chất thứ yếu và không cần thiết của bộ phận chỉ ý và hiệu suất kém cỏi của nó - việc này giải thích hùng hồn lý do tại sao số lượng chữ hội ý rất nhỏ - sự sử dụng yếu tố chỉ ý càng ngày càng nhiều với sự gia tăng càng ngày càng cao của chữ nôm hình thành vào thời phát triển mạnh của chữ nôm từ thế kỷ 18 trở đi, là một giải pháp thật tốn kém.

Một trở ngại khác của chữ nôm bắt nguồn từ quyết định tuyến dụng, hay đúng hơn là sự nổi trội và bảo tồn của âm tiết như là đơn vị ngữ âm tác động trong công cuộc đặt chữ viết. Do vậy, đơn vị thuộc cấu khớp thứ hai (2è articulation) theo A. Martinet hoá ra trong nôm trên bình diện đoạn tính, là không khác gì đơn vị thuộc cấu khớp thứ nhất : âm tiết là yếu tố cơ sở nhỏ nhất, cả về mặt âm lẫn nghĩa. Người Việt Nam trước khi chữ quốc ngữ được đem ra áp dụng, chưa bao giờ nghĩ đến việc phân tích âm tiết thành những thành phần nhỏ hơn : tỷ như họ đã không tính đến việc tạo ra những cái dấu để ghi thanh điệu ; thanh điệu hoàn toàn nhập vào, lẫn vào với âm tiết trong đó các thanh không có một hiện diện hình thức đặc thù nào cả. Việc sử dụng âm tiết như một đơn vị ngữ âm cơ sở bắt buộc ta phải tạo ra thật nhiều ký hiệu viết, 8187 chữ /ký hiệu theo *Bảng tra chữ nôm* của Viện Ngôn Ngữ Học, Hà Nội, 1976. Một hậu quả khác xuất phát từ quan niệm chữ nôm : một số ký hiệu/chữ đạt đến số nét cao khó tưởng tượng là 35, như chữ đọc 𪗇 *rua* theo quốc ngữ.

Trong lúc đó, việc trình bày và bàn luận về chữ quốc ngữ được diễn ra trên một bình diện khác, bình diện giá trị của âm vị và của những con chữ đại biểu. Phải nhìn nhận là mặc dù có những khuyết điểm nhỏ, công trình của A. de Rhodes, của những người đi trước ông, cũng như của những kẻ kế tiếp, là một thành công khoa học đáng ghi. Theo ý kiến của các nhà ngôn ngữ học thì chữ quốc ngữ là một hệ thống phiên viết mạch lạc, chặt chẽ, có giá trị về ngữ âm học. Nó đã gây ấn tượng tốt cho nhiều chuyên viên vì trí giác cao và tài khéo léo của những người phát minh. Một khi đã học hiểu - học chữ quốc ngữ chỉ cần vài ba tuần - thì chữ nào từ nào cũng đọc được đúng đắn vì trường hợp chính tả ngoại lệ có nhưng không đáng kể. Thay vì hơn 8000 chữ nôm

kê ra trong *Bảng tra* chắc chắn là chưa đầy đủ của Viện Ngôn Ngữ đã nói ở trên, thì chữ quốc ngữ chỉ cần dùng vốn vẹn có 43 ký hiệu cơ bản. Đó là chỗ khác biệt phi thường giữa hai thứ chữ viết, một sự tiết kiệm lớn lao trong việc vận dụng trí nhớ để học chữ quốc ngữ thay vì chữ nôm, mặc dù là khi học chữ quốc ngữ không những chỉ học chữ cái mà còn phải học cách kết hợp của chúng.

Người ta thường nói đến một khuyết điểm lớn của chữ quốc ngữ là chữ viết này không có khả năng phân biệt những chữ khác nghĩa nhưng đồng âm. Tỉ như từ *la* "con lừa" viết y như từ *la* "ré lên". Nhưng như vậy thì ta cũng có thể chê một văn tự như Pháp ngữ vì trong tiếng Pháp, chữ *la* có thể đọc như là một quán từ, nhưng cũng có thể đọc như nốt thứ 6 của một thang nhạc. Theo mô hình Hán, chữ nôm nhắm tới việc biểu thị một từ như là một tín hiệu ngôn ngữ kết hợp một hình ảnh âm thanh với một khái niệm. Nhưng trong tình hình chữ viết hiện tại, nếu hình ảnh âm thanh được hoàn toàn biểu diễn bởi tín hiệu, thì khái niệm trái lại thường được định ra không phải chỉ bằng tín hiệu thôi mà còn bằng chu cảnh ngữ đoạn, hoặc ngữ cảnh. Trong chữ quốc ngữ, chu cảnh ngữ đoạn làm công tác thay thế bộ phận nghĩa trong chữ nôm. Cho nên, để nói rõ nghĩa của một tiếng *X*, người ta có hai cách : lúc xưa, và theo kiểu Hán, các nhà nho viết trong lòng bàn tay cái chữ tương ứng với âm *X*, chữ này gồm có bộ phận chỉ ý ; hiện nay, sau khi chữ nôm đã bị lãng quên, thì ta lại giải nghĩa *X* bằng cách xác định rằng " đó là *X* trong *XY* " Tỉ dụ như để giải thích cho người đối thoại biết nghĩa của chữ *may*, ta có thể nói đó là *may* như *may rủi*, chứ không phải *may* trong *may vá*. Như vậy yếu tố *Y* trong *XY* đóng vai trò yếu tố "chỉ nghĩa" của *X*. Trong chức năng này, *Y* tốt hơn nhiều so với bộ chữ chỉ ý trong chữ nôm vì, một mặt *Y* phụ trợ chỉ nghĩa của *X* một cách rõ ràng chính xác hơn, và mặt khác số chữ *Y* có thể sử dụng là tương đối nhiều, và nhờ những yếu tố *Y* khác nhau ghép vào mà *X* diễn tả ra được những sắc thái ngữ nghĩa khác nhau. Các nhà từ điển học Việt Nam đã sớm hiểu được cái hay, cái lợi của phương cách này, nên đã sử dụng theo hai kiểu : thụ động như là một phương tiện làm rõ nghĩa của một từ *X* ; hoặc tác động như phép tạo từ mới. Ví như, xuất phát từ *co*, ta đặt ra *co khít, co cứng, co giật, co thắt, co bóp*, v.v.

IV. Chữ viết, ngôn ngữ, văn hoá

Chúng ta đã lần lượt điếm qua những đặc tính, những ưu khuyết điếm

của hai thứ chữ viết liên quan đến tiếng Việt. Việc loại bỏ chữ nôm để dùng chữ quốc ngữ chỉ có lợi cho tiếng Việt mà thôi. Nhưng chúng tôi thấy cần phải nhấn mạnh một điều : sự thôi dùng chữ nôm không bắt buộc phải kéo theo sự từ bỏ học tập chữ Hán, hay tiếng Trung Quốc. Đáng tiếc là người ta hay lẫn lộn hai sự việc này. Việc đem áp dụng một cách bắt buộc, tăng tốc, chữ quốc ngữ của chính quyền Pháp ở Đông Dương vào cuối thế kỷ 19-đầu thế kỷ 20 nhằm mục đích chính là xoá bỏ ảnh hưởng lâu đời của Trung Hoa ở Việt Nam, và thay thế vào đó một ý niệm về văn minh theo kiểu Âu Châu. Như vậy thì đó là một toan tính thay thế một nền văn hoá, một thể hệ, một lớp trí thức bút lông (các nhà nho viết bằng bút lông), bằng một nền văn hoá khác, một thể hệ khác, một lớp trí thức khác viết bằng bút thép (học sinh các trường Pháp-Việt viết bằng bút sắt hiệu *sergent-major*). Trong môi trường đó, chúng ta đừng lấy làm lạ là những thành công cá thể trong việc hội nhập văn hóa Tây phương được đề cao, còn thành phần trí thức cũ, mặc áo dài đen, đội khăn đóng, thì lại bị đồng hoá với một nước Việt Nam lỗi thời, đóng bụi, chưa thoát ra khỏi lũy tre xanh để bước vào kỷ nguyên điện khí. Người ta thỉnh thoảng còn gặp lại hình ảnh nước Việt Nam ấy, nhất là vào dịp tết nguyên đán, ở các lễ đường, với các cụ già có những chòm râu đáng kính, hoa tay đặt bút lông trên những tờ giấy đỏ, viết những câu đối phượng múa rồng bay. Các chữ kiểu hán nôm tượng ý tượng hình rất thích ứng cho những dịp này, những dịp mà đồ trang hoàng vừa thuộc nghệ thuật hoa văn, vừa thuộc trí thức, nhưng cũng gợi nhắc lại hình ảnh, tình cảm của một xã hội đã đi vào quá khứ.

Thứ chữ viết kiểu Hán (chữ nôm), hình ảnh của một quá khứ đã đi vào quá khứ, đó là sự việc hiển nhiên ! Nhưng di sản văn hoá thâu thập được qua mười thế kỷ đô hộ Trung quốc, mười thế kỷ độc lập tự chủ, gần một thế kỷ hiện diện của Pháp, có trọng lượng trên tương lai của xứ sở. Và một trong những thành tố quan trọng của di sản đó là thuộc diện ngôn ngữ học, hay đúng hơn thuộc diện khái niệm mà chữ viết chỉ là một phương tiện truyền thông. Chúng ta thôi dùng chữ nôm không có nghĩa là chúng ta sẽ từ bỏ cái di sản Đông Á đó. Bằng chứng là tiếng Việt đã và đang rút từ cái vốn từ vựng của tiếng Hán những nghĩa tốt, những căn tố từ nguyên, để tạo thêm những từ mới về khoa học hoặc văn học. Những yếu tố ngữ nghĩa mà tiếng Hán đã làm giàu qua hàng nghìn năm lịch sử chần chẫn bắt nguồn từ ngôn ngữ viết (*langue graphique*) mà L. Vandermeersch (1986, 125-158) đã đề cập đến một cách thuyết phục. Ngôn ngữ viết này biến thành ngôn ngữ nói, những

cái biểu đạt bây giờ được nhận diện bằng cái mặt ngữ âm của nó. Chính trong y phục mới này mà và thường là dưới dạng từ ghép mà những phân vị (monem)-âm tiết đã đi vào tiếng Việt dưới hình thức quốc ngữ. Ta gặp lại phương thức hội ý cổ truyền, lần này không áp dụng cho một đơn vị viết-âm tiết (unité graphique-syllabique), một tự , mà cho một từ , đơn vị ngữ pháp, tập hợp đa hình vị-đa âm tiết. Trong việc phiên viết chúng ra chữ quốc ngữ, những từ vay mượn đó được đồng hoá bằng cách du nhập vào bản sắc văn hoá dân tộc của nước Việt Nam hiện đại, vì đó là phản ánh của những sự hiện diện kế tiếp nhau, hay đúng hơn, của một sự hợp tác thành công giữa một phương Bắc rất gần và một phương Tây xa xôi.

Thư mục

- Aymonier, Etienne, 1886. Nos transcriptions. Etudes sur les systèmes d'écriture en caractères européens adoptés en Cochinchine française. *Excursions et reconnaissances* 12 : 31-89.
- DeFrancis, John, 1977. *Colonialism and Language Policy in Vietnam*, The Hague, Mouton. –
- De Rhodes, Alexandro, 1651. *Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm, et Latinvm*, Romă, Sacră de Congregationis.
- Haudricourt, André-Georges, 1949. Origines des particularités de l'alphabet vietnamien, *Bulletin Dân Việt Nam* 3 : 61-68, Hanoi.-
- Hoàng Xuân Hãn, 1948. *Danh từ khoa học*, Saigon (in lần thứ 2).
- -Maspero, Henri, 1912. Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite. Les initiales, *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, XII,1.
- -Nguyễn Phú Phong, 1978. A propose du *nôm*, écriture démotique vietnamienne, *Cahiers de Linguistique Asie Orientale* No 4, 43-55, Paris.
- Nguyễn Phú Phong, 1984. Formation et standardisation du vocabulaire scientifique et technique en vietnamien, in I. Fodor et C. Hagège (éds), *La réforme des langues. Histoire et avenir*, vol. III, Hamburg, Buske Verlag.
- Nguyễn Phú Phong, 1988. L'avènement du *quốc ngữ* et l'évolution de la littérature vietnamienne. Quelques considérations linguistiques, in *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes* 9, Université Paris 7.
- Nguyễn Phú Phong, 1990. Le vietnamien : un cas de romanisation inachevée, *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes* 10, Université Paris 7.
- Roux, Jules, 1912. *Le triomphe définitif en Indochine du mode de transcription de la langue annamite à l'aide des caractères romains ou " Quốc ngữ "*. Conférence. Paris, Imprimerie Nouvelle.
- Vandermeersch, Léon, 1986. *Le nouveau monde sinisé*, Paris, PUF. Viện Văn Học, 1961. *Vấn đề cải tiến chữ quốc ngữ*, Hà Nội, VVH

Chương 2

Nghiên cứu tiếng Việt trước Pháp thuộc

Tình hình nghiên cứu tiếng Việt, cụ thể là làm từ điển Việt ngữ trước Pháp thuộc, tức là trước nửa sau thế kỷ 19, như thế nào khi chữ nôm còn là chữ viết *chính thức* của tiếng Việt ? Câu hỏi này đáng được quan tâm và giải đáp.

Bắt đầu từ thế kỷ 15 với *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, kể đến thế kỷ 16 với *Bạch Vân Am thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, tiếng Việt đã chứng tỏ có nhiều khả năng diễn tả không những tình cảm mà còn tư tưởng nữa. Nhưng tiếng Việt được ghi dưới dạng chữ nôm chưa từng bao giờ là một đối tượng được nghiên cứu và tích trữ những tư liệu về chính nó.

1. Cuốn *An Nam dịch ngữ*

Người ta thường nhắc tới tập *An Nam dịch ngữ* được biên soạn vào thế kỷ 15-16. Đây là tập từ vựng Hán-Việt đối chiếu do người Trung Quốc đời Minh soạn nhằm mục đích hỗ trợ các sứ thần Trung Quốc trong việc thông hiểu và phiên dịch ngôn ngữ tiếng nước khác khi giao tiếp. Như vậy *An Nam dịch ngữ* chỉ là một tập trong bộ *Hoa Di dịch ngữ* gồm nhiều cuốn khác như *Hán-Triều Tiên*, *Hán-Nhật Bản*, *Hán-Chiêm Thành*, v.v. Hiện có sáu bản sao *Hoa Di dịch ngữ* khác nhau trong đó có quyển *An Nam dịch ngữ* (ANDN).

ANDN có 716 mục từ được sắp theo 17 môn : *Thiên văn*, *Địa lý*, *Thời lệnh*, *Hoa mộc*, *Điều thú*, *Cung thất*, *Khí dụng*, *Nhân vật*, *Nhân sự*, *Thân thể*, *Y phục*, *Ẩm thực*, *Trân bảo*, *Văn sử*, *Thanh sắc*, *Số mục*, *Thông dụng*. Nên nhớ là phải

chờ đến thế kỷ 17, bắt đầu với cuốn *Dictionary* của A. de Rhodes thì từ điển tiếng Việt mới sắp các mục từ theo thứ tự chữ cái A B C La Tinh. Số từ trong *An Nam dịch ngữ* so với *Dictionary* của A. de Rhodes thì quả thật ít ỏi. Theo Vương Lộc (1995: 3-4), tiếng Việt trong ANDN là phương ngữ Bắc Bộ. ANDN có một số hạn chế : (1) Lắm khi chọn không đúng từ ngữ Việt để dịch từ Hán tương ứng ; (2) Đưa vào những từ ghép không có trong tiếng Việt do việc dịch từng thành phần những tổ hợp tiếng Hán, rồi ghép lại ; (3) Khiếm

khuyết do dùng chữ Hán để phiên âm tiếng Việt nhưng hệ thống ngữ âm của hai ngôn ngữ lại không giống nhau. Có nhiều công trình nghiên cứu về ANDN, đáng lưu ý là của Vương Lộc, xuất bản 1995; và của Trần Kinh Hoà, năm 1953 và 1966-1968.

2. Từ điển của các nhà Truyền giáo

Khi nói đến tình hình nghiên cứu tiếng Việt buổi ban đầu tức phải nói đến ba cuốn từ điển của Alexandre de Rhodes, của Pierre Pigneaux (còn gọi là Pigneaux de Béhaine), Evêque d'Adran (Giám mục Bá Đa Lộc), và của Jean Louis Taberd. Ba cuốn này đều ra đời trước khi nước Pháp đánh chiếm Việt Nam vào giữa thế kỷ 19, nghĩa là trước khi tiếng Pháp trở thành một ngôn ngữ lấn mạnh trong hành chính, giáo dục ở Việt Nam.

Ba cuốn trên đều dùng tiếng La Tinh để giải thích tiếng Việt. Mà ai ai cũng biết rằng tiếng La Tinh là ngôn ngữ dùng để truyền đạo Ki Tô. Phải đợi đến năm 1861, ta mới có cuốn từ điển song ngữ Việt-Pháp đầu tiên do viên sĩ quan hải quân Pháp Gabriel Aubaret soạn. Cuốn này mới thật là một công cụ nhắm vào việc dạy và/hay học tiếng Việt cho các viên chức người Pháp trong guồng máy cai trị những phần đất miền Nam Việt Nam vừa mới chiếm được.

Dù với mục đích chính là truyền giáo các cuốn từ điển Việt-La Tinh kể trên đã đóng góp rất lớn vào lĩnh vực ngôn ngữ văn hoá của Việt Nam.

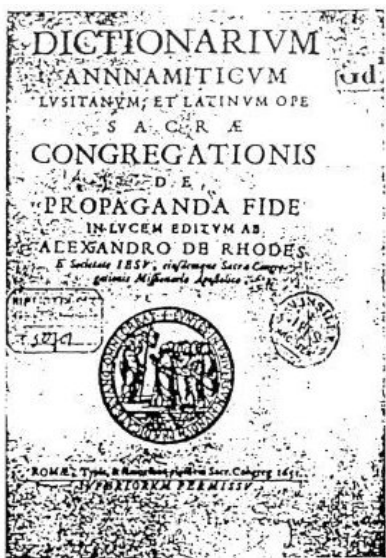
2.1. Từ điển Việt-Bồ-La của Alexandre de Rhodes

Từ điển của A. de Rhodes có thể được xem như công trình tiên khởi trên nhiều mặt :

1. Đó là cuốn từ điển tiếng Việt đầu tiên.
2. Đó là công trình phát khởi cho công cuộc từ

vựng học tiếng Việt.

3. Đó là công trình phản ánh khá trung thực hệ thống ngữ âm tiếng Việt ở thế kỷ 17. Vì đó cũng là công trình đã phân tích ngữ âm tiếng Việt đến những yếu tố ngữ âm nhỏ nhất là âm vị. Lần đầu tiên người ta thấy mỗi thanh điệu tiếng Việt được ghi bằng một dấu. Nên nhớ là chữ nôm không có dấu riêng cho thanh điệu và đơn vị ngữ âm nhỏ nhất mà chữ nôm sử dụng để xây dựng chữ viết là



Từ Điển Việt-Bồ-La của A. de Rhodes (1651)

âm tiết chứ không phải âm vị. Trên mặt ngữ âm lịch sử, cuốn từ điển của de Rhodes còn lưu chứng tích những nhóm phụ âm đầu *ml* (*mlê* : lë), *mnh* (*mnhê* : nhê), *tl* (*tlúng* : trúng), *bl* (*blai* : trai) còn sinh động trong tiếng Việt ở thế kỷ 17 nhưng vào thế kỷ 18 đã bắt đầu biến mất nếu suy theo cuốn từ điển của Pierre Pigneau.

Sách *Dictionarium* của de Rhodes còn có phần phụ lục là *Brevis Declaratio* (*Thông báo vắn tắt*) gồm tám chương. Chương 1 *Chữ và vắn tiếng Việt* ; chương 2 *Thanh và dấu đặt ở nguyên âm* ; hai chương này miêu tả giá trị ngữ âm của từng chữ cái dùng để ghi tiếng Việt và đề cập đến các dấu để ghi thanh điệu mà de Rhodes gọi là linh hồn của tiếng này. Nguồn gốc những chữ cái và những dấu ghi thanh điệu đã được de Rhodes đề cập đến, và được nhà bác học Haudricourt bình luận khá đầy đủ trong bài viết tựa là *Origine des particularités de l'alphabet vietnamien* đăng trong Tạp chí *Dân Việt Nam*, số 3,

xuất bản tại Hà Nội năm 1949. Theo tôi, người Việt chưa có công trình nghiên cứu nào khai thác chi tiết phần này để phục nguyên hệ thống ngữ âm tiếng Việt ở thế kỷ 17. Một người Mỹ là Gregerson đã làm việc này và bài viết, nguyên là tiểu luận cao học Master of Arts, Đại học Hoa Thịnh Đốn, đã đăng trong Tạp Chí *BESI*, 1969, tựa là *A study of Middle Vietnamese phonology* [*Nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt thời trung đại*].

Các chương khác là : chương 3 *Danh từ* ; chương 4 *Đại từ* ; chương 5 *Những đại từ khác* ; chương 6 *Động từ* ; chương 7 *Những tiểu từ không biến cách* ; chương cuối *Mấy qui tắc cú pháp*. Các chương này chứng tỏ de Rhodes là người tiên khởi đã phân biệt những phạm trù cú pháp-từ vựng

cho tiếng Việt như đại từ, động từ, v.v. Ông cũng là người đầu tiên đưa ra một số luật về cú pháp tiếng Việt. Như vậy A. de Rhodes không những là người góp phần rất lớn vào công cuộc sáng tạo ra chữ quốc ngữ, người tiên phong về từ vựng học Việt ngữ, mà cũng là người đặt nền tảng cho việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt.

DICTIONARIUM ANNAMITICVM

Seu Tunkinense cum Lusitana; & Latina
declaratione.

A

A

a, chi là: <i>ama primogeni- ta</i> ; <i>Soror primogenita</i> . ác, dư: <i>mas, malus, am</i> . ác nghiê: <i>facere, mal, malum</i> . agere ác, sim, liê dư: <i>mas</i> . ôfê: <i>inequam, dâi ác, dư</i> . lư: <i>crux, crudelis, ác, ác</i> . chơ: ác: <i>brimae, folgar</i> : lu- do: <i>as, hay ác, ác, nghiep</i> . ôri: <i>ad, ôri, ôri, ôri, ôri</i> . ác, qu: ác: <i>corpe</i> : cor- pus ác, m: <i>ai ác: ar cor</i> . ác, q: <i>corruite rodant</i> . maledictum. ác, thim: <i>preta: niger, a</i> . um, gà ác: <i>galina preta: gal- lina nigra, m: ác: gato pre- ta: fellis niger</i> . ác, mô: <i>papagais: plitacus</i> . i, ác, mô ác: <i>boca de istama</i> . ge: <i>oi ventriculi</i> . ác, n: <i>nan: desolatio, infir-</i> minium; <i>ii, ngly ác: dia-</i>	<i>azigou azinbogo: dies atet</i> . rous ác, <i>dura nan: desuar</i> . <i>â desolatio: declinare infortu-</i> num; <i>hoc apud Ethnicos fit</i> <i>convivium faciendo diabo-</i> <i>lo &c.</i> ác: <i>igro: iugum</i> . ác dĩa: <i>igro da bufara: iugum</i> . bubali. ai, q: <i>qm; quis, ai đây: quâ</i> ô: <i>ai; quis est ibi, ai đi</i> . quem vai: <i>quis ite si addatue</i> vox, có, tunc, ai, signifi- cat aliquis, vt; có, ai, đi: <i>est aliquem que vâ: aliquis</i> <i>ne est qui ead ai là ai ai nly:</i> <i>quemque: quisquis. ching</i> có ai: <i>nao ha ninguem: nul-</i> lus est. ai, <i>Qua hân ai đi: nante</i> . <i>ha Rey da China, em cuios tem-</i> <i>po nacto Christo Noffs Senbur:</i> nomen Regis Sinarum qui regnabat cum natus est Chri-
--	--

Première page lexicale du

Dictionarius Annamiticum-lusitanum et Latinum
du RP Alexandre de Rhodes (Rome - 1651)

2.2. Từ điển Việt-Latinh của Pierre Pigneaux

Từ điển của Pierre Pigneaux - mà ta thường gọi là Pigneaux de Béhaine (tên Việt là Bi Nhu) - theo bài nhập đề của sách là ấn bản in lại nguyên xi (fac-similé) cuốn từ điển viết tay của Pierre Pingeaux, giám mục d'Adran (Bá Đa Lộc), giám mục địa phận Đàng Trong (Cochinchine), đánh dấu kỷ niệm thứ 260 năm sinh của giám mục. Ấn bản này do Hội Truyền giáo Nước ngoài Paris xuất bản năm 2001, có tên trên gáy sách là *Vocabularium Annamitico-Latinum* (tạm dịch là *Từ vựng Việt-La*) nhưng ở trang trong lại mang đề là *Dictionarium Annamiticum-Latinum(Từ điển Việt-La)* .

Sinh năm 1741 tại Origny en Thiérache, Aisne Pháp, Pierre Pigneaux đã hoàn tất việc học của mình ở Paris và sau đó theo vào chủng viện Hội Truyền giáo Nước ngoài (Société des Missions Etrangères), rue du Bac, Paris. Nhà truyền giáo trẻ tuổi này rời Lorient Pháp năm 1765 và đến Hà Tiên năm 1767, được bổ nhiệm vào chủng viện ở đây và trở thành cha cả năm 1769.

Nhưng những năm này vùng Hà Tiên Cambốt hay bị loạn lạc giặc giã nên các học sinh chủng viện khoảng 40 người được di tản qua Pondichéry Ấn Độ năm 1770 và lập thành chủng viện mới ở đó. Chính ở Pondichéry năm 1772, mới 31 tuổi, Pierre Pigneaux được phong làm Giám mục d'Adran, kế nghiệp giám mục phụ trách giáo phận Đàng Trong. Pierre Pigneaux gặp Nguyễn Ánh khoảng 1775, phò Nguyễn Ánh trong 24 năm trời và qua đời năm 1799, thọ 58 tuổi.

Cuốn từ điển Việt-LaTinh làm trong thời gian Pigneaux ở Pondichéry, nghĩa là chỉ 5 năm sau khi Pigneaux tiếp xúc với Việt Nam. Như vậy Pigneaux phải có một sức làm việc, một óc tổ chức và một khiếu về ngôn ngữ có tầm cỡ. Pigneaux lại được một nhóm người phụ trợ đắc lực, như nhà nho Trần Văn Học(Việt Nam), Mạn Hoè (người Pháp, tên Manuel), Nguyễn Văn Chấn (người Pháp, tên Dayot), Nguyễn Văn Thắng (người Pháp, tên Vannier), Gia Đô Bi (gốc Tây Ban Nha), Ma Nộ Y (người Tây Ban Nha)...

Cuốn sách được biên soạn trong tinh thần nào ? Bài nhập đề cuốn từ điển không phải của tác giả, mới thêm vào sau này, có nói đến chủ ý của Pierre Pigneaux là *"Phải truyền đạo bằng cách tấn công vào cái tim và cái đầu của xã hội mà ta muốn xâm nhập. Muốn được như vậy phải gây ấn tượng với giới có học, trên mặt khoa học cũng như trên mặt văn hoá. Muốn kéo vào đạo Ki Tô những nhà nho hay những quan chức có thể quyền trong xã hội Đàng Trong, thì phải nhữ họ và chinh phục họ ở lĩnh vực mà họ giỏi. Tôn giáo phải được trình bày với họ trong một ngôn ngữ và phong cách toàn hảo.*

Cuốn sách được làm ra như là một công cụ cần thiết cho những nhà truyền giáo Âu Châu, cho các thầy giảng giáo lí Việt Nam, và nhằm vào việc in ấn sách tôn giáo có chất lượng. Cuốn sách không phải là một thứ tiêu khiển trí thức mà là một công cụ truyền đạo trong giới Hán-Việt. "

Qua những hàng trên, dụng ý của cuốn từ điển thật quá rõ. Cuốn sách này đã theo chân Pigneaux đi khắp Nam Kỳ, Cambốt, Thái Lan trong thời gian Pigneaux phò Nguyễn Ánh bôn tẩu trước sức truy đuổi của Tây Sơn.

Từ điển của Pigneaux theo ấn bản fac-similé là cuốn từ điển song ngữ Việt-La, khổ 25x35cm, dày 729 trang, nên khá nặng. Mỗi từ đơn hoặc kép tiếng Việt hay cụm từ tiếng Việt được ghi bằng chữ nôm hay chữ Hán và chữ quốc ngữ và được giải thích bằng tiếng La Tinh.

Về bố cục, ngoài phần Nhập đề không phải của tác giả, sách gồm 2 phần : phần tra cứu và phần giải thích :

- Phần tra cứu có 67 trang, gồm một bảng đối chiếu chữ nôm/chữ Hán và chữ quốc ngữ và một bảng hướng dẫn cách tra một số chữ nôm khó.
- Phần giải thích các từ hoặc cụm từ tiếng Việt chiếm 662 trang. Phần này là chính.

Các mục từ tiếng Việt được đưa vào từ điển sắp theo vần chữ cái La Tinh. ở từng mục từ, chữ nôm/chữ Hán viết bằng nét bút đậm và lớn đặt trước, tiếp đến là chữ quốc ngữ tương ứng với nét gầy, nhỏ khi lớn (các từ với chữ C đầu) khi nhỏ (các từ với chữ G đầu), kế đó là phần giải thích bằng tiếng La Tinh. Cách sắp đặt theo thứ tự chữ nôm trước, chữ quốc ngữ sau, với nét chữ và khổ chữ khác nhau cho ta cái cảm tưởng là tác giả trọng phần chữ nôm/chữ Hán hơn chữ quốc ngữ và ở mỗi mục từ, phần chính là chữ nôm chứ không phải chữ quốc ngữ. Một điều khác đáng chú ý là Pigneaux không phân biệt chữ nôm và chữ Hán. Phải đợi đến từ điển của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (1895) và kế đó của J. Bonet (1898-1900) mới phân biệt chữ nôm và chữ Hán. Qua sự phân biệt này ta mới thấy có sự đối lập rõ ràng giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Xin lưu ý rằng năm 1867, G. Aubaret trong phần Nhập đề cuốn *Grammaire annamite (Văn phạm tiếng Việt)* (tr.I) vẫn nhận định là " Tiếng bình dân nói trong vương quốc An Nam là một phương ngữ của tiếng Trung Quốc (La langue vulgaire parlée dans le royaume d'Annam est un dialecte chinois). "

Ở mỗi một mục từ, ngoài từ chính còn có một số cụm từ. Ví dụ ở mục từ *dông*, ngoài từ chính là *dông* còn có *dông tổ* và *mưa dông*. Hai cụm từ này được ghi cả bằng chữ khôi vuông và bằng chữ quốc ngữ. Có điều đáng chú ý là khi ghi

bằng chữ nôm thì *mưa đông* chẳng hạn viết theo trật tự chữ Hán, từ mặt qua trái, nghĩa là nếu viết theo trật tự chữ quốc ngữ/tiếng Việt là *mưa đông* nhưng theo chữ nôm thì *đông mưa*. Đó một điểm mà chúng ta thường không chú ý: chữ nôm không những bắt chước chữ Hán theo hình thức thứ chữ khối vuông mà còn bắt chước chữ Hán viết theo trật tự từ ngược với trật tự từ của tiếng Việt. Chữ Hán/nôm đọc từ trên xuống dưới từ phải qua trái. Như vậy chúng tôi Pigneaux tôn trọng thói quen các nhà nho đương thời đọc chữ Hán từ phải qua trái.

Về nội dung, từ điển của Pigneaux có gần 6000 mục từ. Nếu tính cả từ kép và cụm từ thì vốn từ của sách có thể đến hơn bốn vạn, so với từ điển của de Rhodes thì tăng khá rõ.

Giáo sư Trần Nghĩa, Viện Hán Nôm Hà Nội nhận xét là từ điển Pigneaux bao gồm từ phổ thông, phương ngữ miền Nam... Tôi có hai ý kiến về lời kiểm nghiệm này:

- Về từ phổ thông thì tôi không thấy sách của Pigneaux có kê những tiếng tục như từ chỉ bộ phận sinh dục của đàn ông và đàn bà. Trái lại trong từ điển của de Rhodes thì có. Những từ này tuy tục nhưng đáng quan tâm với nhà từ vựng-dân tộc học vì chúng là thành phần vốn từ căn bản của một ngôn ngữ. Phải chăng vì từ điển nhắm vào giới trí thức Hán học nên bỏ qua một số từ thông tục ?

- Về phương ngữ miền Nam thì tôi thấy nhận xét phía trên là đúng. Tôi tra cứu và thấy rằng trong từ điển của Pigneaux có những điều sau đây :

a) Có từ *lầm* mà không có *nhầm*; có *lanh* mà không có *nhanh* ; có *lời* mà không có *nhời* ; nhưng có *lem* cũng có *nhem*. Có *nhon* mà không có *nhân* ; có *ơn* mà không có *ân*; nhưng vừa có *màn* vừa có *làm*.

b) Trên mặt ngữ âm thì từ điển Pierre Pigneaux không còn thấy những nhóm phụ âm đầu *mnhâm*, *mlâm*. Nhóm *bl* như trong *blái* cũng không còn. Nhóm *tl* chỉ còn có một từ *tla*. Vì thế chữ quốc ngữ trong sách của Pigneaux gần với chữ quốc ngữ hiện đại ta đang dùng hơn.

c) Từ điển của Pigneaux là một nhân chứng quý giá của tiếng Việt thế kỷ 18, là một nguồn tư liệu quý về tiếng Đàng Trong. Nhất là từ điển cung cấp cho ta nhiều cứ liệu về chữ nôm thế kỷ 18.

d) Một số từ trong sách được ghi lại dưới nhiều chữ nôm khác nhau. Ví như âm *vô* có hai cách viết ; *vua* viết bằng hai chữ khác nhau ; *trời* có thể viết bằng ba chữ nôm ; *trốn* cũng vậy ; âm *ong* có bốn cách viết . Dựa vào đây có thể phân

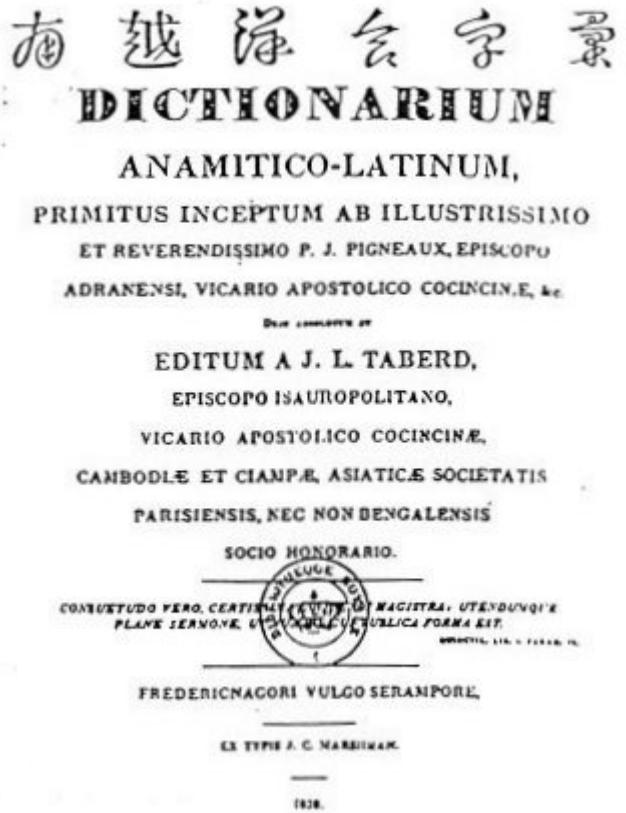
biệt chữ nôm đủ nét với chữ nôm giảm nét, chữ nôm bác học với chữ nôm tục; chữ nôm chung cho cả nước với chữ nôm riêng cho Đàng Trong. Chữ quốc ngữ dưới dạng hiện tại chúng ta đang dùng có thể xem là xuất phát từ chữ quốc ngữ đã được hiệu chỉnh trong từ điển của Pigneaux.

e) Từ điển còn một số thiếu sót hoặc tồn nghi. Ví dụ như chữ nôm *ít* (đáng lẽ viết với chữ *thiếu*) viết thành *út* (với chữ *tiểu*). Ví dụ như *đàn chim* 'bầy chim' viết sai là *đàng chim*. Ảnh hưởng của cách phát âm miền Nam nên đặt vào dưới mục từ *đàng* (*đường*)? Chỗ sai *đàng chim* này cho đến từ điển của Taberd, 1838, vẫn tồn tại.

Nhưng cái điểm không hoàn chỉnh nhất của từ điển vẫn là cách sắp đặt những từ đồng âm khác nghĩa. Lấy từ *ai* làm ví dụ: từ *ai* gốc Hán có ít nhất hai nghĩa: *ai* là *bụi cát* như trong *trần ai*; *ai* là *thương* như trong *ai oán*. Vì vậy trong từ điển có hai mục từ *ai* viết với hai chữ khối vuông khác nhau. Dưới *ai*(*trần ai*), từ điển vào: *ai náy*, *mặc ai*. Còn dưới *ai* (*thương*) thì vào *ai ôi*, *Ai Lao*, *ai cha*. Cách sắp đặt như thế này chỉ hợp lý nếu dựa theo chữ nôm/chữ Hán làm chuẩn. Nhưng nếu dựa theo tiếng Việt phân theo hạng nghĩa của từ đồng âm thì là bất hợp lý. Cách sắp đặt từ theo chữ nôm lắm khi cho ta bắt được một điều lý thú. Ví như cụm từ *ai ôi* trên đây thì ít nhất phải có hai nghĩa. *Ai ôi* nghĩa là *người nào đó ôi* như trong: *Ai ôi chớ vội khoe mình*. *Ai ôi* nghĩa là *thương ôi* như trong câu: *Ai ôi! Hồng nhan bạc phận*.

2.3. Cuốn *Dictionarium Annamitico-Latinum* của Taberd

Việc cho in lại bằng fac similé từ điển của Pierre Pigneaux năm 2001 là việc làm bổ ích, nhất là cho giới nghiên cứu. Nhưng thực tế mà nói thì cuốn từ điển này đã được xuất bản dưới dạng sách in. Đúng vậy, khoảng 90 phần trăm sách này đã được J. L. Taberd sử dụng để hoàn thành công trình của mình lấy tên là *Dictionarium Annamitico-Latinum*(*Từ điển Việt-Latinh*) in năm 1838 tại



Serampore, Ấn Độ. Cuốn từ điển Việt-LaTinh do Taberd, một giám mục người Pháp soạn thảo, trở trêu thay lại được hỗ trợ trong việc xuất bản bởi Asiatic Society of Bengal [Hội Á Châu tỉnh Bengal], Ấn Độ thuộc Anh. Như vậy 70 năm sau từ điển của Pierre Pigneaux, Taberd, giám mục Đàng Trong kế nghiệp Pigneaux ở chức vị này, đã bồi bổ và công bố di sản văn hoá của người đi trước mình. Công trình của Taberd ngoài phần tra cứu từ vựng được trình bày giống như từ điển của Pigneaux, lại còn có 46 trang đề cập đến chữ cái, âm vần, thanh điệu, và ngữ pháp tiếng Việt. Lại có những trang lược bày niêm luật làm văn làm thơ viết bằng tiếng Việt. Qua đây ta biết được phần nào văn quốc ngữ thời bấy giờ.

Trong mục *Tractatus de variis particulis et pronomibus ... "Khái luận về những tiểu từ và đại từ..."* (tr. xii-xxviii) và mục tiếp theo đề là *Nomina numeralia "Cách đếm danh từ"* (tr. xxviii- xxxviii), Taberd đã cắt nghĩa và chỉ cách sử dụng không dưới 230 từ hư (hoặc từ ngữ pháp theo cách gọi ngày nay). Hai mục này cộng với phụ lục *Brevis declaratio* của A. de Rhodes là một kho tàng cho những nhà nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt khai thác. Tôi chỉ lấy một ví dụ về ngữ pháp-ngữ nghĩa của hai từ *cái* và *con* mà trong Taberd gọi là đại từ (pronomen) nhưng bây giờ chúng ta kêu là loại từ (classifier, classificateur). Chỉ từ Taberd trở đi, mới có nhận

DICTIONARIUM
ANAMITICO-LATINUM.

A		AC																																																																			
<table border="0"> <tr><td>阿</td><td>Á, Interjectio exclamativa.</td></tr> <tr><td>天主</td><td>— chúa tá, O Deus meus!</td></tr> <tr><td>主</td><td>— deus, dominus.</td></tr> <tr><td>卓</td><td>— khác tá, me miorum.</td></tr> <tr><td>陀</td><td rowspan="2">} — đi tá phát, praesensculis scilicetum</td></tr> <tr><td>伏</td><td rowspan="2">} phát.</td></tr> <tr><td>巧</td><td>— tá, rudis.</td></tr> <tr><td>客</td><td>— đàng, edamus.</td></tr> <tr><td>客</td><td>— ngáy, vesperalis.</td></tr> <tr><td>膠</td><td>— gao, glutin ex pelle suavis.</td></tr> <tr><td>亞</td><td>Á, servatus.</td></tr> <tr><td>家</td><td>— thành, servatus à matre.</td></tr> <tr><td>阿</td><td>Á, super nota majus.</td></tr> <tr><td>— 姑</td><td>— tá, super pronomine.</td></tr> <tr><td>忍</td><td>Á, malus, malitiosus.</td></tr> <tr><td>哭</td><td>— ngáy, malis agere.</td></tr> </table>	阿	Á, Interjectio exclamativa.	天主	— chúa tá, O Deus meus!	主	— deus, dominus.	卓	— khác tá, me miorum.	陀	} — đi tá phát, praesensculis scilicetum	伏	} phát.	巧	— tá, rudis.	客	— đàng, edamus.	客	— ngáy, vesperalis.	膠	— gao, glutin ex pelle suavis.	亞	Á, servatus.	家	— thành, servatus à matre.	阿	Á, super nota majus.	— 姑	— tá, super pronomine.	忍	Á, malus, malitiosus.	哭	— ngáy, malis agere.	<table border="0"> <tr><td>業</td><td>— nghiệp, labor.</td></tr> <tr><td>制</td><td>— chế, agere.</td></tr> <tr><td>— 制</td><td>— chế, immoderati habere.</td></tr> <tr><td>活</td><td>— tá, crudelis.</td></tr> <tr><td>突</td><td>— tá, impetuosus agere.</td></tr> <tr><td>制</td><td>— tá, tá, Ália allegoria, castitas.</td></tr> <tr><td>阿</td><td>Á, servus.</td></tr> <tr><td>鎮</td><td>— táng, sed.</td></tr> <tr><td>— 律</td><td>— táng, sed, decoratus deo, malus.</td></tr> <tr><td>最</td><td>— tá, genus super, par.</td></tr> <tr><td>最</td><td>— tá, pariter.</td></tr> <tr><td>— 嘆</td><td>— tá, amantibus, nostrum carere.</td></tr> <tr><td>某</td><td>— tá, dicitur prosum.</td></tr> <tr><td>厄</td><td>Á, yugum.</td></tr> <tr><td>難</td><td>— tá, infestissimus.</td></tr> <tr><td>— 殘</td><td>— táng, — calamitas.</td></tr> <tr><td>— 送</td><td>— táng, — depellere mortuos.</td></tr> <tr><td>— 莫</td><td>— tá, — totumqueque mortuos.</td></tr> </table>	業	— nghiệp, labor.	制	— chế, agere.	— 制	— chế, immoderati habere.	活	— tá, crudelis.	突	— tá, impetuosus agere.	制	— tá, tá, Ália allegoria, castitas.	阿	Á, servus.	鎮	— táng, sed.	— 律	— táng, sed, decoratus deo, malus.	最	— tá, genus super, par.	最	— tá, pariter.	— 嘆	— tá, amantibus, nostrum carere.	某	— tá, dicitur prosum.	厄	Á, yugum.	難	— tá, infestissimus.	— 殘	— táng, — calamitas.	— 送	— táng, — depellere mortuos.	— 莫	— tá, — totumqueque mortuos.
阿	Á, Interjectio exclamativa.																																																																				
天主	— chúa tá, O Deus meus!																																																																				
主	— deus, dominus.																																																																				
卓	— khác tá, me miorum.																																																																				
陀	} — đi tá phát, praesensculis scilicetum																																																																				
伏		} phát.																																																																			
巧	— tá, rudis.																																																																				
客	— đàng, edamus.																																																																				
客	— ngáy, vesperalis.																																																																				
膠	— gao, glutin ex pelle suavis.																																																																				
亞	Á, servatus.																																																																				
家	— thành, servatus à matre.																																																																				
阿	Á, super nota majus.																																																																				
— 姑	— tá, super pronomine.																																																																				
忍	Á, malus, malitiosus.																																																																				
哭	— ngáy, malis agere.																																																																				
業	— nghiệp, labor.																																																																				
制	— chế, agere.																																																																				
— 制	— chế, immoderati habere.																																																																				
活	— tá, crudelis.																																																																				
突	— tá, impetuosus agere.																																																																				
制	— tá, tá, Ália allegoria, castitas.																																																																				
阿	Á, servus.																																																																				
鎮	— táng, sed.																																																																				
— 律	— táng, sed, decoratus deo, malus.																																																																				
最	— tá, genus super, par.																																																																				
最	— tá, pariter.																																																																				
— 嘆	— tá, amantibus, nostrum carere.																																																																				
某	— tá, dicitur prosum.																																																																				
厄	Á, yugum.																																																																				
難	— tá, infestissimus.																																																																				
— 殘	— táng, — calamitas.																																																																				
— 送	— táng, — depellere mortuos.																																																																				
— 莫	— tá, — totumqueque mortuos.																																																																				

xét về sự đối lập *hữu sinh/vô sinh* áp dụng cho *con/cái*, một sự đối lập mà những tác giả văn phạm hoặc ngữ pháp tiếng Việt sau Taberd, dù là người Việt Nam hay người ngoại quốc đều kế thừa Taberd và cho nó có một giá trị văn phạm. Nhưng cách đọc của Taberd về đối lập *con/cái* tương đương với khu biệt *hữu sinh/vô sinh* (hoặc *động/bất động*) là dựa vào những phạm trù thuộc thể giới thực tại ngoài ngôn ngữ nên đã đề sót không làm sáng tỏ được những đối lập như *con cờ/cái cờ* trong đó *cờ* đều thuộc vật vô sinh cả. Vì thế tôi đã đề

Sau Taberd, công cuộc làm từ điển Việt-Latinh được J.S. Theurel, giám mục địa phận Tây Đàng Ngoài (*Tunquini Occidentalis*) tiếp nối với cuốn :

- J.S. Theurel, 1877, *Dictionarum Anamitico-Latinum*, Ninh Phú, 566 tr. + Appendix 71 tr.

Cuốn sách trên phản ánh phương ngữ miền Bắc nên có thể kết hợp khai thác với cuốn từ vị sau đây để tìm hiểu thêm về phương ngữ này :

- Ravier (Cố Khánh) et Dronet (Cố Ân), 1903, *Lexique Franco-Annamite. Tự vị Phalangsa-Annam*, Ke-So, Imp. de la Mission.

Ngoài dòng từ điển làm để sử dụng cho sự truyền bá Phúc âm, còn có từ điển in ra để phục vụ cho người Âu làm việc trong chính quyền Nam Kỳ, hay giao thiệp thương mại. Cuốn từ điển hai chiều Pháp-Việt và Việt-Pháp đầu tiên phải kể ra là công trình của viên sĩ quan Hải quân Pháp, Gabriel Aubaret, được in ra do lệnh của Phó Đề đốc Charner, Tổng Tư lệnh các Lực lượng Hải quân Pháp ở Đông Dương :

Thư mục

- Aubaret, G., 1861, *Vocabulaire Français-Annamite et Annamite-Français, précédé d'un traité des particules annamites*, Bangkok, Imprimerie de la Mission Catholique, XCV +96p + 157p.

- De Rhodes, Alexandro, 1651, *Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm, et Latinvm*, Romae, Sacrae Congregationis.

- Huỳnh Tịnh Paulus Của, 1895-1896, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, Saigon, Imp. Rey, Curiol & Cie (Tome I, A-L, 1895; Tome II, M-X, 1896).

- Nguyễn Phú Phong, 2002, *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt. Loại từ và chỉ thị từ*, Hà Nội, Nhà xb Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 234 tr.

- Nguyễn Phú Phong, 2004, Tôi và con, cái, *Hợp Lưu 77*, tháng 6&7, 2004, 34-53, California, Hoa Kỳ.

- P.-G.V., 1897, *Grammaire annamite à l'usage des Français de l'Annam et du Tonkin*, Hanoi, F.-H. Schneider.

- Pigneaux (de Béhaine), Pierre, 1772?, *Dictionarium Annamiticum-Latinum* (manuscrit), Paris, Société des Missions Etrangères (édition en fax-similé)

Chương 3

Tranh luận về việc áp dụng chữ quốc ngữ

Sáng chế ra chữ viết để ghi lại một ngôn ngữ là một công việc thuộc lĩnh vực khoa học. Muốn thành công trong việc này, phải biết phân tích hệ thống ngữ âm, nhận diện những âm vị căn bản, lựa chọn những tín hiệu thích nghi và hiệu lợi, v.v. Bằng chứng là riêng chỉ để cải tiến chữ quốc ngữ là một thứ chữ viết đã hình thành và áp dụng từ lâu mà đã phải triệu tập hết hội nghị này đến hội nghị khác, lấy ý kiến các nhà văn, các nhà ngôn ngữ học (xem Viện Văn Học, 1961), rốt cuộc lại kết quả thật là mỏng manh, chữ quốc ngữ hiện nay vẫn giữ nguyên một số điểm không hợp lý.

Rõ ràng là sáng chế một thứ chữ viết đòi hỏi đến một tư duy khoa học. Nhưng khi đã có chữ viết rồi mà muốn đem ra áp dụng nó thì phải có một quyết định chính trị. Riêng trường hợp chữ quốc ngữ tuy được ra đời công khai từ giữa thế kỷ 17 - có thể lấy năm 1651 năm xuất bản cuốn *Dictionarium annamiticum lusitanum, et latinum* của A. de Rhodes làm khởi điểm dù rằng công cuộc sáng chế đã phải bắt đầu nhiều năm trước đó - nhưng phải chờ đến khi Pháp chiếm Sài Gòn - Lục Tỉnh thì mới có quyết định dùng chữ quốc ngữ một cách chính thức và rộng rãi.

Quyết định dùng chữ quốc ngữ để ghi viết tiếng Việt thay thế chữ nôm được thể hiện qua việc phát hành tờ *Gia Định báo* tháng 4, 1865, tờ báo đầu tiên bằng tiếng Việt và cũng là đầu tiên dùng chữ viết theo mẫu tự La-tinh. Và tờ trên thay đây là tờ báo do chính quyền Pháp ở Nam Kỳ chủ trương, do một người Pháp tên là Ernest Potteaux làm chánh tổng tài (chức vụ này tương đương với chức chủ nhiệm kiêm chủ bút). Xin nhắc là vào năm 1865 Việt Nam đã mất ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa và Định Tường về tay người Pháp và đô đốc de la Grandière lúc bấy giờ là thống soái Nam Kỳ (gouverneur de Cochinchine)

Thời gian đầu, *Gia Định báo* phát hành mỗi tháng một số. Mục đích của tờ báo đã được ông G. Rose nêu rõ trong văn thư đề ngày 9.5.1865 gửi Bộ trưởng bộ Thuộc Địa Pháp (xem Huỳnh Văn Tông, 1973: 55): " Tờ báo này nhằm phổ biến trong giới dân bản xứ tất cả những tin tức đáng cho họ lưu ý và cho họ có

một kiến thức về những vấn đề mới có liên quan đến văn hoá và những tiến bộ về ngành canh nông... "

Tờ *Courrier de Saigon* trong số 7, ngày 5.4.1865 có loan tin số ra mắt của *Gia Định báo* như sau : " Trong tháng này sẽ có số thứ nhất một tờ báo in bằng tiếng An-nam thông thường. Dưới một hình thức thu hẹp ấn bản sẽ gồm các tin tức ở thuộc địa, giá cả nhiều loại hàng và một vài ý niệm hữu ích cho người bản xứ. Tờ báo sẽ ra hàng tháng và sẽ phát không trong các trường học để học sinh khá trong các làng mạc có thể đọc được ..." *

Nhưng trước khi *Gia Định báo* ra đời, trong chính sách khuyến khích và đẩy mạnh việc dùng chữ quốc ngữ, năm 1861, thống đốc Charner đã cho phát hành cuốn từ điển nhỏ *français-annamite et annamite-français*, 96+157 trang, do viên sĩ quan hải quân Gabriel Aubaret soạn. Đây là cuốn tự điển (hay đúng ra là một cuốn từ vựng) song ngữ hai chiều Pháp-Việt và Việt-Pháp đầu tiên. Như vậy, năm 1861 với cuốn từ điển tam ngữ *Dictionarium* của A. de Rhodes thì chữ quốc ngữ được hoàn chỉnh để dùng như một công cụ truyền đạo. Mục đích này tuy nhiên không thể làm giảm giá trị khoa học công trình của A. de Rhodes và những người đi trước ông. Còn cuốn từ điển của G. Aubaret đánh dấu thời kỳ bắt đầu dùng tiếng Việt do người Pháp chủ trương trong công việc hành chính ở vùng Pháp chiếm đóng.

Việc dạy tiếng Việt cho các viên chức hành chính Pháp ở Nam Kỳ song song với việc dạy tiếng Pháp cho các thông ngôn người Việt Nam được xúc tiến. Mà dạy tiếng Việt cho người Pháp nên thông qua thứ chữ viết nào, nếu không phải là chữ quốc ngữ là một thứ chữ viết rất gần chữ Pháp, do chính các người Âu Châu đặt ra, thêm nữa rất tiện lợi, dễ học, dễ nhớ hơn nhiều so với chữ nôm ? Việc đem chữ quốc ngữ sử dụng như chữ viết " chính thức " cho tiếng Việt không phải không gây ra một cuộc tranh luận giữa các giới thẩm quyền Pháp ở Nam Kỳ. Sau đây xin lược bày một số ý kiến và quan điểm tiêu biểu.

1. Quan điểm của Luro

Eliacin Luro là thanh tra bản xứ vụ (inspecteur des affaires indigènes) trong chính quyền Pháp mới đặt ở Nam Kỳ. Luro còn là tác giả một giáo trình về hành chính Việt Nam dùng cho Trường các viên chức tập sự Pháp (Collège des stagiaires). Giáo trình này gồm 45 bài, dày 562 trang, đề cập đến các vấn đề tổ chức chính quyền Việt Nam dưới nhà Nguyễn, vấn đề địa bộ, thuế má, giáo dục, v.v. (*Cours d'administration annamite*, Saigon, 1905). Qua giáo trình này ta thấy Luro là người thông hiểu khá nhiều về Việt Nam. Bởi vậy ý kiến của Luro về chữ viết và ngôn ngữ ở Việt Nam đáng được lưu ý. Sau đây là những

đoạn trích dịch từ bài 38 về *giáo dục quốc dân (instruction publique)* của Luro:

" Trước hết, bắt đầu ta phải gạt qua một bên những tư duy theo kiểu Âu Châu của chúng ta. Chúng ta phải hiểu ngay rằng chúng ta đứng trước một hệ thống chữ viết tượng hình (hiéroglyphique) chứ không phải ngữ âm. Trí nhớ cần thiết không còn là trí nhớ thuộc về âm tiếng, trí nhớ về từ, trí nhớ về ngôn ngữ. Chúng ta phải tạo ra một trí nhớ mới; một trí nhớ của đôi mắt, của người họa sĩ [để học chữ nôm hay chữ Hán, *NPP*]... Tất cả cái khó khăn trong việc học [chữ tượng hình] nằm trong trí nhớ của hình vẽ, của hình thể, phải vẽ, vẽ không ngừng trong những năm học đầu, đó là bí quyết.

Chúng ta [chính quyền Pháp] đã phá bỏ những cái ấy [cách giáo dục truyền thống của Việt Nam với ông đốc học ở cấp tỉnh, giáo thụ cấp phủ, huấn đạo cấp huyện, với chữ Hán, với tứ thư, ngữ kinh,... *NPP chú thích*]. Xuất phát từ cái ý thoạt nhìn có vẻ quyền rũ là không có gì giản đơn hơn việc thay thế hệ tín hiệu tượng hình bằng hệ tín hiệu ngữ âm, chúng ta đã truất bỏ [...] các trường tiểu học tự do kiểu cũ. Thay thế các vị giáo học của các trường theo kiểu truyền thống, chúng ta đưa vào các đứa trẻ được huấn luyện trong những năm đầu của cuộc chiếm đóng, chỉ mới biết đọc, biết viết tiếng thông thường (langue vulgaire), và biết bốn phép toán.

Rồi chúng ta bắt mỗi làng phải gửi một số qui định học sinh đến trường [...] Hậu quả là các làng mộ học sinh cho các trường quốc ngữ của chúng ta, kiểu như họ mộ lính, bằng cách trả tiền cho gia đình của học sinh, và công cuộc giáo dục bắt buộc của chúng ta tính như một thứ thuế đánh thêm vào dân.

Học đọc và viết theo ngữ âm là một trò chơi; khi người ta biết đọc biết viết, người ta không biết gì cả vì cũng thế như người ta ở trong tình trạng một con vẹt cầm bút.

Biết đọc biết viết chữ Hán có nghĩa là đã bỏ ra vài năm thời niên thiếu vào những cuốn sách luân lý, lịch sử, học chúng và hiểu chúng. Như vậy thật sự có thể nói rằng [học chữ Hán là] đã thu nhận được giáo dục bởi vì các thầy giáo không xao lãng mặt này.

Với hệ thống [giáo dục] của chúng ta [...] học sinh ra trường mà chẳng được dạy dỗ về luân lý, và không có một giáo dục nào cả.

Nếu kết quả các trường học của chúng ta thu lượm được là con số không thì phải dẹp hết chẳng ? Chắc chắn là không. Nhưng không nên tạo lập thêm. Phải nâng cao đào tạo giáo viên, bắt họ phải biết tiếng quan thoại như họ hiểu biết

tiếng thông thường (vulgaire); bắt họ phải dạy hai thứ tiếng đó, hai tiếng này còn cần thiết trong nhiều năm nữa ...

Tôi không muốn sự dùng chữ tượng hình tiếp tục mãi. Nhưng tôi cho rằng muốn phá bỏ (détruire) chúng... thì phải hiểu biết chúng để vận động một cách cẩn thận. Tôi nhìn nhận rằng chúng không thể được thay thế hoàn toàn trước khi một ngôn ngữ bình dân hoàn hảo hơn được tạo ra, tôi biết rằng phương tiện duy nhất để chuyển từ tiếng Việt qua tiếng Pháp là việc sử dụng các con chữ la-tinh [...] Sau cùng tôi cho rằng sự thay thế một hệ chữ viết này bằng một hệ khác là không tùy thuộc vào một nghị định của chính phủ mà ý chí sẽ bị tan vỡ trước sức ý của dân chúng và trước sức mạnh của sự sử dụng trong thương mại ...

Thưa các Ngài, nguồn gốc của những sai lầm đó là người ta cứ tưởng là người ta có thể dạy trong vài năm cho một dân tộc quên đi được ngôn ngữ và phong tục của mình ...

Bài này viết cuối năm 1873 và đánh dấu tình trạng giáo dục thời bấy giờ " .

2. Ý kiến của Etienne Aymonier

Aymonier từng làm công sứ Pháp tại Bình Thuận, giám đốc trường thuộc địa, thành viên của Hội đồng Quản trị Hội Pháp-văn Liên-hiệp (Alliance Francaise), biết tiếng Việt, tiếng Chăm và tiếng Khmer. Lập trường của Aymonier là lấy tiếng Pháp thay thế tiếng Hán trên toàn cõi Việt Nam. Dưới đây là những điểm quan trọng trong hai bài viết của Aymonier đã phát hành trong những năm 1886 và 1890.

Trong bài viết năm 1886, có những đoạn như sau :

" Cuộc thống trị của Pháp không thể nào thực hiện được nếu không có một hình thức biểu hiện tiếng An-nam bằng những con chữ Âu Tây... Đứng một bên cái công cụ cần yếu mà không hoàn toàn đó, có cách sử dụng đơn giản nhưng giới hạn đó (tức là tiếng Việt, *NPP ghi chú*), chúng ta cần phải gieo rắc vào người dân An Nam rằng cái nhu cầu hiểu biết một ngôn ngữ bác học, một ngôn ngữ cấp cao; việc không thể chối cãi được là sự học hỏi tiếng Pháp phải chính thức thay thế sự học hỏi tiếng Trung Quốc ."

Trong bài năm 1890, Aymonier đã phát biểu :

" Các nhà truyền giáo, những kẻ phát minh ra chữ quốc ngữ, đã sử dụng thứ chữ viết này để truyền đạo của mình. Chuyện này rất đúng nhưng phải nói thêm

rằng công cụ này rất đơn giản, thật tiện lợi cho những ai chỉ nhắm vào một sự dạy dỗ có giới hạn những tư tưởng bình dân, luân lý, hay đạo giáo. Công cụ này không cho tiếp cận những chủ đề cao xa, văn chương hay khoa học.

Vào cái thế mà cuộc đọ sức đáng lẽ phải xảy ra giữa tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc, một bên là biểu hiện cho ảnh hưởng đạo đức trong quá khứ, bên kia đại diện cho sự thống trị ở tương lai; ở cái thế ấy người ta lại đi tìm một kẻ thứ ba, tiếng An Nam, mà người ta đem sức ra phát hiện, làm cho thành tựu bằng nhiều hy sinh to lớn.

Có ai nêu ra chuyện phải truất bỏ tiếng An Nam một cách đột ngột hay là từ từ ? Mà việc này có ở trong tầm sức của chúng ta không ? [...] Thực ra, vấn đề được đặt ra là thay thế trong chương trình dạy chính thức, tiếng Trung Quốc, hiện nay được dạy đến tận các thôn quê, bằng tiếng Pháp, ngôn ngữ của những kẻ đi chinh phục với hậu quả được lường trước là sự sử dụng ngôn ngữ này sẽ toả lan càng ngày càng lớn. Như thế tiếng An Nam sẽ tồn tại trong tình trạng hiện nay, tình trạng hiện có là do sự học hỏi và sử dụng tiếng Trung Quốc trong hàng thế kỷ, tình trạng của một thổ ngữ. Chúng ta hé thấy là tiếng An-Nam sẽ hao mòn nhanh. Các thanh điệu đã mất đi cái sắc sảo của chúng ở Nam Kỳ thuộc Pháp. Về lâu dài trong một tương lai xa, ngôn ngữ này chắc sẽ tắt đi và để lại một số chữ trong tiếng Pháp tương lai của xứ này [...]

... Tôi xin đưa ra lời nguyện ước sau đây :

1. Chương trình dạy chính thức ở Nam Kỳ thuộc Pháp sẽ được đặt cơ sở trong một chừng mực tối đa có thể được, trên sự học hỏi tiếng Pháp.
2. Trên toàn cõi Đông Dương thuộc Pháp, chính quyền sẽ cho nghiên cứu các phương tiện để thúc đẩy tiếng Pháp (...)

Chớ nên dạy tiếng Pháp cho hàng thân hào, cho giới lãnh đạo, mà phải nhắm vào những đứa trẻ của dân thường, con gái lẫn con trai. Tốt hơn là nhắm vào từng nhóm làng xã, chỗ này chỗ kia, trước tiên là ở những vùng phụ cận những trung tâm Âu Tây, hay trong những làng thiên chúa giáo, ở tất cả những nơi mà thiện chí được bộc lộ Đó là cách mà tôi gọi là *cắm ngôn ngữ vào đất bằng cách cho nó bắt rễ.*"

3. Suy nghĩ của E. Roucoules.

E. Roucoules từng là hiệu trưởng Trung học (Collège) Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn, phó chủ tịch của Hội nghiên cứu Đông Dương (Société des Etudes Indo- Chinoises) và của Ủy ban địa phương Hội Pháp-văn Liên-hiệp. Trong

một bài viết năm 1890, tựa là *Le Francais, le quốc-ngữ et l'enseignement public en Indo - Chine. Réponse à M. Aymonier* (*Tiếng Pháp, chữ quốc ngữ và giáo dục quần chúng ở Đông Dương. Trả lời ông Aymonier*), có những suy nghĩ và nhận xét như sau :

" Chữ viết này (tức chữ quốc ngữ) trên mọi mặt là tối ưu, và chúng ta sẽ sai lầm nếu không dùng đến nó.

Phải chăng là đã đạt đến một điểm lớn nếu có thể cho cả một dân tộc có khả năng trong vòng vài tuần lễ học viết được một ngôn ngữ nói thật thông thường... cũng như một ngôn ngữ hằng ngày, [...]

Người An Nam viết và viết rất nhiều. Số lượng thư từ mà họ gửi cho nhau nhiều vô số và số tiền bưu điện thu vào gia tăng rất đều là một chứng cứ về cái nhu cầu trao đổi giữa họ với nhau.

[...] Ta không thể cho rằng tiếng An Nam thông tục có khả năng dùng vào các lập luận trừu tượng hay khoa học. Nhưng việc dạy ở cấp [cao] đó chỉ có thể dành cho những phần tử tinh hoa trong dân chúng, và thực hiện bằng tiếng Pháp, bằng tiếng Pháp đúng đắn và chân chính [...]

Sự dùng chữ quốc ngữ như chúng tôi đề ra đem đến một cái lợi tức khác là không làm gián đoạn với quá khứ và những thói quen.

Chúng tôi đã thu tóm vai trò chữ quốc ngữ đúng vào cái giá trị của nó, vai trò của một khí cụ tiện lợi và cần thiết. Và đó là vai trò duy nhất mà nó có thể cán đáng được.

... Chúng ta đừng quên rằng vào năm 1874, đề đốc Dupré đã muốn thử truyền bá tiếng Pháp và làm tỏa rộng sự phổ biến chữ quốc ngữ, chữ viết này đã được chính các nhà truyền giáo tạo ra và bày dạy; nhưng lúc bấy giờ thì chính họ chống đối việc dạy này và gây ra nhiều xung đột và vì thế chính quyền cao cấp của Đề đốc - Toàn quyền phải can thiệp.

... Không thể trông cậy vào một sự giúp đỡ hữu hiệu từ những người [...] mà tinh thần đoàn thể chống lại việc truyền bá thứ chữ viết mà chính họ tạo nên, khi họ nhận thấy rằng nếu vào tay kẻ khác, thứ chữ viết này có thể làm nảy sinh ra một sự cạnh tranh đối với ảnh hưởng của họ."

4. Nhận xét về ý kiến của các viên chức Pháp

Trước hết ta nhận thấy ngay rằng các viên chức Pháp thời ấy xem thường tiếng Việt, cho ngôn ngữ này là *vulgaire* (có thể tạm dịch là *thông tục, tầm thường*, NPP), không đủ sức để diễn tả những tư tưởng trừu tượng, ý hẩn là muốn so sánh với tiếng Hán và tiếng Pháp, là những ngôn ngữ lớn, đầy đủ. Cái nhìn này đúng là cái nhìn của những kẻ đi chinh phục, nhưng cũng có cơ sở vì cho tới thời điểm này dưới thời các triều đại vua chúa Việt Nam, tiếng Trung Quốc vẫn được xem trọng, được dùng trong công việc hành chính, sao viết sử sách, nói tóm lại như một ngôn ngữ chính thức, một ngôn ngữ ngoại giao, một ngôn ngữ của hạng trí thức học giả. Người ta vẫn cho chữ Hán là chữ (của đạo) nho, chữ của thánh hiền.

Mục đích chính trong chính sách ngôn ngữ của chính quyền Pháp khi mới mới chinh phục Nam Kỳ không phải là xúc tiến phát triển tiếng của người bản xứ, tức là tiếng Việt, mà là nhằm truyền bá giảng dạy tiếng Pháp cho người dân mới bị chinh phục với ý đồ là tiếng Pháp sẽ dần dần thay thế tiếng Hán trong lãnh vực văn thư hành chánh, ngoại giao, sử liệu, ở cấp trung đại học..., nghĩa là tiếng Pháp phải trở thành ngôn ngữ của giới hành chánh và trí thức Việt Nam. Để lấp bằng sự thiếu thốn về phương tiện (cần ngân sách to lớn để tăng thêm số giáo viên Pháp) E. Aymonier (1890 : 34) không ngần ngại đề nghị dạy một thứ tiếng Pháp giảm gọn, đơn giản hoá đến mức quái gở.

" Tôi [Aymonier] đề nghị tạm bỏ đi trong tiếng Pháp những điều không theo quy tắc chính tả, những khó khăn văn phạm, số lớn những từ đồng nghĩa và những từ trừu tượng, hầu hết các phép chia động từ (ngoại trừ ở một số ngôi thứ ba số ít, và các động từ không ngôi), như vậy sẽ còn lại một tiếng nói giảm gọn, " mọi (nègre)" chúng ta có thể hiểu thế, có dáng điệu nói của tỉnh lẻ, nhịp nhàng, nhưng cũng đủ để diễn tả những tư tưởng cụ thể. Ví dụ như từ amour sẽ loại bỏ đi vì có thể dùng aimer thay thế; parler dùng thay cho parole . "

Nhưng dù muốn dù không, chính quyền thuộc địa Pháp vẫn có nhu cầu cho các viên chức của mình học tiếng Việt để tiếp xúc với dân bản xứ, và thi hành công cuộc cai trị những lãnh thổ vừa mới chiếm. Đối với người Pháp, lẽ dĩ nhiên, việc học tiếng Việt sẽ dễ dàng qua chữ quốc ngữ hơn là chữ nôm. Xin nhắc là trong thời gian đầu chinh phục Việt Nam, chính quyền Pháp ở Nam Kỳ đều nằm trong tay các đô đốc hải quân. Trong tình hình này, ta không lấy làm lạ là cuốn từ điển song ngữ Pháp - Việt đầu tiên được xuất bản là do một quân nhân, đại úy hải quân Gabriel Aubaret làm tác giả. Đó là cuốn *Vocabulaire Francais - Annamite et Annamite - Francais*, Bangkok, 1861, dày 157 trang.

5. Sự đề kháng của chữ nôm

Trước tình thế nhà cầm quyền Pháp tỏ vẻ ủng hộ chữ quốc ngữ, tức là chữ viết theo con chữ La Tinh của tiếng Việt, thì giới nhà nho, tức tầng lớp trí thức Việt Nam lúc bấy giờ nghĩ sao ? Tất nhiên là họ chống đối vì nhiều lẽ.

Thứ nhất vì chữ quốc ngữ là sản phẩm của ngoại bang và cũng là công cụ truyền đạo thiên chúa. Ví dụ như Nguyễn Đình Chiểu không chịu chấp nhận một thứ chữ viết được đồng hoá với những kẻ xâm lược.

Nét độc đáo của thời Nguyễn Đình Chiểu là tuyệt đại đa số các tác giả yêu nước và chống Pháp đều sáng tác bằng chữ nôm (xem *Nguyễn Đình Chiểu*, 1973, tr.9) Chữ quốc ngữ còn có khi được gọi là " *tây quốc ngữ* tức là tiếng nói được viết ra bằng các con chữ Âu Châu " (P.G.V. ,1897, VI). Mà tên gọi này thì quá lộ liễu, nói lên rõ ràng nguồn gốc của thứ chữ viết này, khiến các nhà thức giả Việt Nam thời ấy khó có thể dùng nó để viết bài kêu gọi dân chúng chống ngoại xâm. Dùng chữ viết trở thành biểu tượng của một thái độ chính trị.

Phần II

Sự phát triển chữ Quốc ngữ

Khi nói đến *chữ nôm* và *chữ quốc ngữ* là ta nói đến *chữ viết* và hai thứ chữ viết này cũng là để ghi tiếng Việt. Nhưng sự việc này đôi lúc và đối với một số người không được rõ ràng như thế. Lý do vì sao ? Thử lấy hai câu đầu của *Chinh phụ ngâm* làm ví dụ : *Thưở trời đất nổi cơn gió bụi , Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên*

Nếu viết bằng chữ quốc ngữ thì không có vấn đề gì đặt ra : đây là hai câu thơ tiếng Việt. Nhưng nếu ghi bằng chữ khối vuông thì thử hỏi các chữ in đậm, *khách, hồng, truân chuyên* còn có thể cho là chữ nôm/tiếng Việt được không ? Hay là phải xem chúng là chữ Hán/tiếng Trung Quốc ? Nếu xét thêm phương diện ngữ âm thì các từ này phát theo âm Việt, nhưng là một thứ âm Việt đặc biệt, nghĩa là âm Việt xuất phát từ âm tiếng Hán đời Đường đã được Việt hoá theo một số qui tắc chuyển đổi ngữ âm nhất định (xem Nguyễn Tài Cẩn, 1979). Phần trình bày trên cho thấy rõ một điều quan trọng : cùng một văn bản tiếng Việt mà nếu viết bằng chữ nôm thì ảnh hưởng của chữ Hán/tiếng Trung Quốc và theo đó là văn hoá Trung Quốc thật rõ đậm nét. Chữ quốc ngữ một phần nào che lấp ảnh hưởng này. Bởi vậy khi chính quyền Pháp ở Nam Kỳ quyết định lấy chữ quốc ngữ thay thế chữ nôm để viết tiếng Việt, ngoài việc chữ viết kiểu La Tinh dễ học dễ nhớ hơn chữ viết kiểu tượng hình, họ còn có dụng ý là đẩy lùi ảnh hưởng của Trung Hoa ra khỏi Việt Nam.

Như vậy việc thay thế chữ viết vào giữa thế kỷ 19 ở Việt Nam là một hành động chính trị có tác động đến văn học, đến giáo dục, đến xã hội. Chúng ta sẽ lần lượt xét qua những lĩnh vực chịu sự tác động mạnh qua sự thay đổi chữ viết bằng cách triển khai những điểm sau đây :

- Chương 4 : Ảnh hưởng của văn học Pháp vào văn học Việt Nam.
- Chương 5 : Sự bành trướng của chữ quốc ngữ từ Nam ra Bắc.
- Chương 6 : Quốc ngữ và giáo dục thời Pháp thuộc.
- Chương 7 : Quốc ngữ với sự phát triển của tiểu thuyết.
- Chương 8 : Quốc ngữ trong chương trình tiểu học

Chương 4

Ảnh hưởng của văn học Pháp vào văn học Việt Nam

Qua chữ viết tiếng Việt theo mẫu tự La Tinh, văn học Pháp thâm nhập vào văn học Việt Nam trên hai mặt :

- Đem lại những thể loại mới vào văn học Việt Nam như thơ ngụ ngôn, tiểu thuyết văn xuôi.
- Cách tân hình thức, thay đổi diễn xuất, phong cách, tạo ra nguồn cảm hứng mới, thoả mãn những thị hiếu mới, đề xuất những tư tưởng mới.

1. Dịch thơ Pháp

Sự thâm nhập sớm nhất của văn học Pháp qua đường dịch thuật được thực hiện từ năm 1884 qua cuốn sách của Trương Minh Ký, *Chuyện Phang-sa diễn ra quốc ngữ* (16 chuyện ngụ ngôn của La Fontaine), Sài-gòn, 1884 (xem Trần Văn Giáp và đtg, 1972, 82).

Còn có một cuốn khác cùng đề *Chuyện Phang-sa diễn ra quốc ngữ* gồm 150 chuyện ngụ ngôn của La Fontaine dịch ra dưới thể văn xuôi và thơ lục bát (18 bài) . Sách này được xuất bản năm 1886 và được tài trợ của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ thuộc Pháp (Conseil Colonial de la Cochinchine Française). Xem qua cơ quan tài trợ này đủ biết việc áp dụng chữ quốc ngữ có đi đôi với chủ trương phổ biến văn học Pháp ở những vùng Pháp mới chiếm đóng.

Nhưng cũng phải nhìn nhận rằng bộ ba Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, những nhà nho miền Nam tiên phong trong việc dùng chữ quốc ngữ và có hấp thụ được văn hoá Âu Tây không phải là những tác nhân tích cực cho việc truyền bá văn chương Pháp. Vai trò này về sau dành cho Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh và nhất là nhóm Nam Phong từ thập niên thế kỷ 20 trở đi. Trái lại một người như Huỳnh Tịnh Của quả xứng đáng là một nhà Việt Nam học có công trong sự nghiệp giữ gìn, làm giàu, tăng niềm tin tưởng vào tiếng Việt và chữ quốc ngữ qua cuốn *Đại Nam Quốc Âm tự vị*, Saigon, Imprimerie Rey, Curiol & Cie, 1895, 596 trang. Thật ra ý ban

đầu của tác giả là muốn làm một cuốn từ điển song ngữ Việt-Pháp nhưng vì gặp nhiều trở ngại đành bỏ phần tiếng Pháp nên Huỳnh Tịnh Của trở nên tác giả của cuốn từ điển Việt-Việt đầu tiên. Tác giả đã có lời phân bày (*Đại Nam Quốc Âm tự vị*, tr. IV) : " *Làm tự vị này, sơ tâm ta muốn cho có tiếng Langsa. Hồi mới khởi công, có nhiều quan Tây giùm giúp, sau các ông ấy có việc phải thuyên đi Bắc-kỳ, bỏ có một mình ta, lúng túng, phải bỏ phần dịch tiếng Langsa. Nhưng vậy hơn khi rồi rảnh, ta cứ làm theo tiếng ta, chữ ta, viết đi chép lại, ngày đêm khó nhọc, hơn bốn năm trời mới thành công việc... "*

Trong một bài nghiên cứu đăng trong *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes (Tập San Việt Học)*, 10, 1989-90, Phạm Đán Bình đã lập một bản kê rất công phu theo niên đại xuất hiện những bản dịch ra Việt ngữ các bài thơ Pháp. Bản kê bắt đầu với bài dịch thơ ngụ ngôn của La Fontaine của Trương Minh Ký năm 1884 như đã lược bày ở trên và kết thúc với bài dịch của Tường Vân đăng trong *Tao Đàn* số 13, 16.10.1939, có đề là *Từ giã tổ quốc (Tiếng hát của kẻ vượt bể khơi đi)* mà nguyên bản tiếng Pháp là của Victor Hugo, *Le chant de ceux qui s'en vont sur mer (Les Châtiments)*.

Cũng trong bài này, Phạm Đán Bình đã đưa ra một số nhận xét đáng lưu ý khi nói về ảnh hưởng của văn học Pháp đối với văn học Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ 20.

Nếu không kể nhà thơ ngụ ngôn La Fontaine, các thi sĩ Pháp khác có thơ dịch ra tiếng Việt thì Victor Hugo dẫn đầu với 27 bài ; Lamartine 16 bài ; Musset 11 ; Verlaine 10 ; Ronsard và Sully Prudhomme, mỗi người 6 bài.

Năm thi sĩ Pháp, Lamartine, Hugo, Musset, Ronsard và Verlaine hầu hết thuộc trường phái lãng mạn, đã chiếm gần phân nửa tổng số các bài thơ dịch (tức là 139/300) ; số còn lại dành cho khoảng 60 tác giả khác.

Các người dịch dường như nghiêng về các đề tài buồn như sự trôi đi của thời gian, tính mỏng manh của đời người, cái lạnh lùng của số mệnh.

Nếu tính theo ngày xuất hiện bản dịch thì La Fontaine được dịch sớm nhất, lần đầu tiên năm 1884 do Trương Minh Ký ; Beaudelaire năm 1917 do Phạm Quỳnh dịch ra văn xuôi ba bài thơ trong tập *Fleurs du Mal* là *Spleen (U uất)*, *La Raçon (Chuộc mình)* và *Recueillement (Bình tĩnh)*, đăng trong Nam Phong số 5, 1917. Chateaubriand, một nhà thơ lãng mạn nổi tiếng được dịch năm 1921 qua bài *Nuit chez les sauvages de l'Amérique (Đêm vắng ở khoảng già bên Tân Thế Giới)* do một học sinh năm thứ 3 Quốc Tử Giám, đăng ở Nam Phong số 47. Cùng năm 1921, Lamartine được dịch ra 5 lần, bốn lần với bài *Le lac (Cái hồ)*, một lần với bài *L'Automne (Mùa thu)*, tất cả đều xuất hiện trên

Nam Phong số 48, 49 và 51. Ronsard, một tác giả ở thế kỷ 16, phải chờ đến 1923 với bài *Sonnet (sur la mort de Marie)* (*Một người con gái từ trần*); Sully Prudhomme năm 1923 với bài *Le vase brisé* (*Cái bình vỡ*); Musset năm 1924 với bài *L'étoile du soir* (*Hỏi sao hôm*), bài *Lorsque le laboureur...* (*Nhà sét đánh cháy*) đều đăng trong Nam Phong số 88 và sau cùng là Victor Hugo, năm 1925, với bài *Hymne [Mort pour la patrie]* (*Vị quốc vong thân*), Nam Phong số 91, và bài *Oceano Nox* (*Những kẻ đắm tàu*), Nam Phong số 93.

2. Dịch truyện và tiểu thuyết Pháp

Về truyện và tiểu thuyết Pháp dịch ra tiếng Việt thì dịch giả đầu tiên cũng là Trương Minh Ký với cuốn *Tê-lê-mác phiêu lưu ký*, Sài-gòn, 1887; nguyên bản Pháp vẫn là của Fenelon, *Les aventures de Télémaque* (1699). Sách này được Trương Minh Ký diễn ra bằng tiếng Việt theo thể thơ lục bát và khởi đăng ở *Gia Định báo*, kể từ 20.6.1885.

Thứ đến phải kể đến Trần Chánh Chiếu (1867-1919) còn gọi là Gilbert Chiếu, người gốc quận Châu Thành, Rạch Giá. Ông theo học ở Collège d'Adran Sài Gòn, sau được bổ dụng làm giáo học rồi làm thông ngôn cho Tham biện Chủ tỉnh Rạch Giá. Theo Bùi Đức Tịnh (1972: 46-47) thì trong hai năm 1906, 1907, Trần Chánh Chiếu làm chủ bút tờ *Nông Cổ Mìn Đàm* (số 1, 1901, Saigon) và nổi tiếng trong cuộc vận động Duy Tân nên được mệnh danh là ông Phủ Minh Tân. Đồng thời Gilbert Chiếu cũng kiêm luôn chủ bút tờ *Lục Tỉnh Tân Văn* (số 1, 1907, Saigon) dưới tên Trần Nhựt Thăng, hiệu là Đông Sơ. Trần Chánh Chiếu có cho in cuốn *Tiền căn báo hậu*, bản dịch cuốn tiểu thuyết của Alexandre Dumas, *Le Comte de Monte-Cristo* (1846) do nhà Imprimerie de l'Union, Saigon, ấn hành năm 1914. Sau bản dịch *Tê-lê-mác phiêu lưu ký*, Sài-gòn, 1887, của Trương Minh Ký, đây là bản dịch tiểu thuyết Pháp thứ hai, cách nhau 27 năm.

Về việc dịch tiểu thuyết Pháp, một người thứ ba đáng nói đến là Nguyễn Văn Vĩnh. Nguyễn Văn Vĩnh sinh năm 1896, mới 14 tuổi đã tốt nghiệp trường Thông ngôn. Có thể nói Nguyễn Văn Vĩnh là người đã dịch tiểu thuyết Pháp ra tiếng Việt nhiều nhất. Một số tác phẩm Pháp do Nguyễn Văn Vĩnh dịch được liệt kê như sau (Trần Văn Giáp và đtg, 1972, II, 103) :

- 1927 A. Dumas, *Les trois mousquetaires* (1844) (*Truyện ba chàng ngự lâm pháo thủ*)
- 1927 Fenelon, *Les aventures de Télémaque* (1699) (*Tê-lê-mác phiêu lưu ký*)

- 1932 Abbé Prévost, *Histoire du chevalier des Grieux et de Manon Lescault (1731) (Mai-nương Lê-cốt)*
- 1928 V. Hugo, *Les misérables (1862) (Những kẻ khốn nạn)*
- 1928 Ch. Perrault, *Les contes (1697) (Truyện trẻ con)*
- 1928 H. De Balzac, *La peau de chagrin (1831) (Truyện miếng da lừa)*

Ngoài ra nội trong năm 1928, Nguyễn Văn Vĩnh còn dịch ra bốn bản kịch nổi tiếng của soạn giả Pháp Molière ở thế kỷ 17. Đó là *Người bệnh tưởng (Le malade imaginaire)*, *Người biển lận (L'avare)*, *Giả đạo đức (Le misanthrope)* và *Trưởng giả học làm sang (Le bourgeois gentilhomme)*.

3. Ảnh hưởng thơ Pháp vào thơ mới Việt Nam

Qua phần trình bày trên, ta nhận thấy rằng ở mặt chữ viết, chữ quốc ngữ được chính thức dùng để viết tiếng Việt là vào giữa thế kỷ 19 do nhà cầm quyền Pháp quyết định và chỉ áp dụng cho phần đất Pháp mới chiếm ở Sài Gòn-Lục Tỉnh. Dần dần với cuộc chinh phục quân sự Việt Nam của Pháp càng ngày càng mở rộng ra phía bắc và miền trung Việt Nam thì việc dùng chữ quốc ngữ cũng được lan ra theo với lực lượng chiếm đóng của Pháp.

Có thể nói việc áp dụng chữ quốc ngữ xuất phát từ trong Nam đã làm một cuộc Bắc tiến, lần hồi lấn át chữ nôm và chữ Hán, và đã thắng lợi hoàn toàn với quyết định năm 1918 của Triều đình Huế bãi bỏ các cuộc thi kiêu xưa của các triều vua chúa Việt Nam mà trong đó chữ viết chính là chữ khối vuông (Hán và nôm).

Chúng tôi xin nhấn mạnh rằng danh từ *chữ quốc ngữ* ở đây là để chỉ *chữ viết*, thứ chữ viết tiếng Việt dùng mẫu tự La Tinh ; chữ quốc ngữ đối lập với *chữ nôm* thuộc loại chữ khối vuông dùng "hình tượng" tuy cả hai cùng sử dụng để viết tiếng Việt. Không thể và không nên hiểu *chữ quốc ngữ* như là *tiếng quốc ngữ được La Mã hoá* như qua từ ngữ "*langue nationale romanisée*" (xem Bùi-Xuân Bào, 1985, tr. 4). Hiểu như thế này sẽ dẫn độc giả, nhất là độc giả ngoại quốc, đến sự lẫn lộn tai hại là *tiếng* Việt đã bị La Mã hoá.

Đồng thời với hướng tiến từ Nam ra Bắc của chữ quốc ngữ thì việc du nhập văn chương Pháp qua những bản dịch các bài thơ hoặc truyện và tiểu thuyết cũng phát triển theo hướng Sài Gòn-Hà Nội.

Như vậy trong lĩnh vực thi thơ, sự gặp gỡ với các thi sĩ Pháp đã đem tới cho tác gia Việt Nam nguồn cảm hứng mới và những hình thức biểu đạt mới. Sự chuyển tiếp bắt đầu từ cuối thập niên thứ hai của thế kỷ 20 được thể hiện qua sự phê bình, hoặc sự lãng quên luật thơ Đường mà tiền nhân xem như một kiểu mẫu hoàn chỉnh của thi thơ. Trong lúc xã hội khám phá ra cá nhân, cái tôi, thì văn thơ hồ hởi thoát ra khỏi những niêm luật khắc khe đã định ra ở Trung Quốc từ mười thế kỷ trước về việc gieo vần, thuận thanh, đối ngẫu. Với sự lui dần vào hậu trường của Hán tự, các bài thơ làm theo Đường luật càng ngày càng hiếm. Cảnh mờ dần của thơ Đường kéo theo sự mai một của một nhãn quan nào đó về vũ trụ, của một thứ nhuệ cảm nào đó, của một quan niệm về nghệ thuật nào đó.

Trong khi ấy, các môn đồ và những người khởi xướng *thơ mới* khai trương từ năm 1932 ở với bài *Tình già* của Phan Khôi đăng trong *Phụ Nữ tân văn*, số 122, ngày 10.3.32 ở hầu hết còn đang ở độ thanh xuân; một số trong bọn họ đã nổi tiếng lúc mới 16 tuổi, ngay ở bài thơ đầu và giành được cảm tình của thế hệ trẻ ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hoá Âu Tây. Rất đông các tác giả thơ mới đã hút nhụy từ thơ Pháp và không đọc được chữ Hán. Đối với họ, sự thay thế chữ Hán hay chữ nôm bằng chữ quốc ngữ không phải chỉ là một sự thay đổi chữ viết, mà còn là một cuộc giã từ đối với một di sản trĩu nặng những ràng buộc nó bóp nghẹt cá nhân và làm cản trở cảm hứng của thi sĩ. Theo Xuân Diệu* , con người ở Việt Nam tính theo diện một cá nhân " trong những năm 30 (của thế kỷ 20) chối bỏ những tấm tã lót của xã hội phong kiến, đã ra đời lần đầu tiên. Có một lòng cảm thán, một sự phát minh say sưa ; đó là một thứ tình đầu... Chúng tôi muốn giải phóng cả nội dung lẫn hình thức của thơ. "

Giải phóng nội dung ? Tức là làm ra những bài thơ cá biệt. " Không còn là cái vui, cái buồn, cái tuyệt vọng phi cá thể, đã lắng xuống, có thể nói là đã cô đọng lại, được tìm thấy trong thi thơ truyền thống, nhưng mà là một sự rung cảm thâm kín của một con người bằng xương bằng thịt, sự phơi bày ra những góc chón u tối của một cá thể đau buồn hoặc sung sướng, thấy và cảm thấy sự vật và hoàn cảnh đã sống qua với một cảm giác rung động, dâng cao gần đến mức bệnh tật. " (Nguyễn Khắc Viện và ctv, 1975: 47).

Để thực hiện công việc này thì người mẫu có đó, ở trong văn học Pháp sẵn sàng cho ta mô phỏng. Trên mặt từ ngữ, đôi khi là một sự vay mượn, thường là một sự cải tác, nhưng hay gặp hơn là một sự pha trộn thành công của cảm hứng và công sức, một thứ luyện đan có kết quả của sáng tạo và vay mượn.

Như Xuân Diệu đã lấy một câu thơ của Edmond Haraucourt: *Partir, c'est mourir un peu* (*Đi là chết đi một ít*), và thay đổi khúc đầu : *Yêu là chết ở trong lòng một ít*.

Một hôm, Alfred de Musset nói với George Sand: *Dépêche-toi, George, notre amour est vieux* (Nhanh lên em, George, mối tình chúng ta đã già rồi). Câu này làm nguồn cảm hứng cho bài *Giục già* của Xuân Diệu :

Mau với chứ, vội vàng lên với chứ

Em, em ơi, tình non đã già rồi...

Tình non đã già rồi thời đó là một kết hợp từ ngữ khá bạo. Theo lời thú nhận của Xuân Diệu, " Một số đông độc giả quen thuộc với thơ cổ điển, đã bất bình trước lời văn quá Âu hoá của Xuân Diệu, không còn đặc tính dân tộc, thi vị kín đáo của phương Đông ; một số người xấu miệng còn cho rằng một số câu thơ của Xuân Diệu làm người ta phải đỏ mặt vì tính suồng sã của nó. "

Những câu dịch sát chữ từ câu thơ Pháp :

Hơn một loài hoa đã rụng cành

Plus d'une espèce de fleurs a quitté les branches

(X.D. "Đây mùa thu tới", *Thơ thơ*, 1938)

Nhưng ta cũng có thể tìm ra những cái đổi mới, hay cả những phát minh nằm ở mép giới hạn chấp thuận của ngữ nghĩa, tư duy Việt Nam thời bấy giờ :

Cái bay không đợi cái trôi

Từ tôi phút trước sang tôi phút này

(X.D. "Đi thuyền", *Thơ thơ*, 1938)

(*Cái*) bay, (*cái*) trôi, những động từ được biến thành danh từ ; đó chứng tỏ cách dùng từ rất bạo dạn của Xuân Diệu trong câu văn tiếng Việt kể từ những năm 30 của thế kỷ 20. Hơn nữa ta còn có (*cái*) tôi dùng để chỉ bản ngã, một khái niệm thời thượng lúc bấy giờ, trong trào lưu muốn nâng cao cá nhân, tách cá nhân ra khỏi cộng đồng.

Nói về cú pháp của câu thơ thì các nhà thơ mới không ngại ngừng từ bỏ luật đối ngẫu của thơ truyền thống mà áp dụng phương thức *bắc cầu* kiểu thơ Pháp :

Thức dậy nắng vàng ngang mái nhạ

Buồn gieo theo bóng lá đong đưa ->

Bên thêm. Ó Ai nấn lòng tôi rộng

Cho trái mênh mông buồn xế trưa.

Bắc cầu không những chỉ là phương tiện nối liền một yếu tố của một câu thơ với một câu kế tiếp, câu trước trên mặt ý nghĩa chưa được trọn vẹn, còn treo lơ lửng, mà đối với Xuân Diệu còn là một cách thức để " chuyên tải cái tràn đầy của vẻ thơ trước qua vẻ thơ sau theo tinh thần tự do lỏng lẻo trong thơ Pháp. "

Ồ Một tối bầu trời đẫm sắc mây,
Cây tìm nghiêng xuống đám hoa gầy,
Hoa nghiêng xuống cỏ, trong khi cỏ ->
Nghiêng xuống làn rêu một tối đầy ->
Những lời huyền bí toả lên trăng,
Những ý bao la rủ xuống trần..
(X.D. "Vội bàn tay ấy", *Thơ thơ*, 1938)

Trên đây là những nét phác hoạ về ảnh hưởng thơ Pháp vào thơ Việt, nhất là qua Xuân Diệu, một nhà thơ có tú tài tây. Hoài Thanh và Hoài Chân (1985: 115) đã có nhận xét: " Ngày một ngày hai cơ hồ ta không còn để ý đến những lỗi dùng chữ đặt câu quá tây của Xuân-Diệu, ta quên cả những ý tứ người đã mượn trong thơ Pháp. Cái dáng-dấp yêu kiều, cái cốt cách phong nhã của điệu thơ, một cái gì rất Việt-nam đã quyền rũ ta. "

Chương 5

Chữ quốc ngữ bành trướng từ Nam ra Bắc

1. Chữ quốc ngữ buổi đầu ở Nam Kỳ thuộc Pháp

Từ quốc ngữ dùng ở chương này dùng để chỉ tiếng Việt và chữ viết theo mẫu tự La Tinh. Tình hình dạy quốc ngữ ở Nam Kỳ từ buổi đầu Pháp mới chiếm đóng có những điểm đáng nêu ra sau đây.

Ngày 17.2.1859, ngay khi đổ bộ lên Sài Gòn, đô đốc R. de Genouilly đã thấy có mặt tại đây một chủng viện và một trường học gọi là Trường d'Adran do Hội Truyền Giáo Nước Ngoài thiết lập. Học sinh trường này học đọc và học viết chữ quốc ngữ. Họ cũng được học tiếng LaTinh, đôi khi vài chữ/tiếng Pháp nhưng rất hiếm. Dĩ nhiên, quân viễn chinh Pháp phải nhờ đến Hội Truyền Giáo để được cung cấp những người thông ngôn đầu tiên; các người này về ngoại ngữ chỉ biết tiếng La Tinh, nhưng một thứ tiếng La Tinh tồi.

Năm 1861, một trường dạy tiếng Việt được thiết lập ở Sài Gòn để đào tạo những viên thông ngôn người Pháp, các người này về sau trở thành những giáo

su đầu tiên về bộ môn tiếng Việt. Học viên người Âu của trường này đều xuất thân từ bộ binh hoặc hải quân Pháp. Điều đáng ghi nhận là trường này vốn là cơ sở hành chánh chứ không phải giáo dục.

Ngày 31.3.1863, đô đốc Bonard ra quyết định tái lập các hạt giáo dục cũ (do nhà Nguyễn thiết lập) với các chức đốc học, giáo thọ, huấn đạo; tạo chỗ cho học sinh các loại: học sanh, tú tài, cử nhân; tái lập các cuộc thi hương (mà kỳ đầu tiên phải được thực hiện năm 1864). Kiến thức về chữ quốc ngữ không bắt buộc trong các kỳ thi nhưng thí sinh biết thứ chữ viết này được ưu đãi hơn.

Bắt đầu năm 1866, việc dạy tiếng Pháp cho người Việt Nam được khởi sự nhưng vẫn còn nằm trong tay các giáo sĩ; giáo hội lần hồi mở trường ở Mỹ Tho, Vĩnh Long và Chợ Lớn. Các trường học nhà dòng được chính quyền thuộc địa trợ cấp, đã phát triển đáng kể trong 5 năm trời.

Dưới thời đô đốc Ohier, năm 1869, một số trường được lần lượt mở ra ở Cần Thơ, Sóc Trăng, Gò Công, Tân An, Rạch Giá, Cần Giộc, Ích Thanh (?), để dạy cho bọn tráng niên chữ quốc ngữ và những bài vỡ lòng tiếng Pháp.

Ngày 17.11.1874, đô đốc Dupré ra quyết định tổ chức lại hoàn toàn nền giáo dục quốc dân. Nền giáo dục này được tuyên bố là miễn phí và tự do, tuân theo qui định chung của giáo dục quốc dân ở Pháp. Việc giáo dục (ở Nam Kỳ lúc đó) chịu mệnh lệnh trực tiếp của giám đốc nội vụ và đặt dưới sự giám sát của các trường quận mà trách nhiệm thuộc về các viên chức hành chánh.

Các trường làng dạy chữ Hán bị bãi bỏ hoặc sáp nhập vào trường ở quận lỵ, biến thành một trường duy nhất dạy chữ quốc ngữ. Có sáu trung tâm thanh tra: Sài gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre, Sóc Trăng, mỗi nơi đều có một trường Pháp.

Có thể nói rằng buổi đầu thời Nam Kỳ thuộc địa Pháp, tổ chức giáo dục ở đây còn đang trong thời kỳ mò mẫm, việc đem chữ quốc ngữ thay thế hẳn chữ nôm và chữ Hán có khi phải khựng lại, bằng chứng là việc tái lập các chức đốc học, giáo thọ, huấn đạo, và tổ chức lại các cuộc thi hương.

Việc thứ hai đáng ghi nhận là giáo dục được đặt dưới quyền của một viên chức nội vụ, tức là phụ trách an ninh.

Nhận xét thứ ba là vì nhu cầu hành chánh mà người Pháp lúc bấy giờ học tiếng Việt và những người này đều xuất thân từ quân đội.

Có một sự khác biệt lớn giữa người Việt và người Pháp hay người ngoại quốc trong việc học quốc ngữ. Người Việt học quốc ngữ là học đọc và học viết tiếng mẹ; ngữ nghĩa và cú pháp tiếng Việt họ đã nắm. Còn người ngoại quốc học quốc ngữ thì phải rèn luyện cú pháp, ngữ nghĩa, đọc và viết. Người Việt học chữ Hán không phải học viết mà thôi mà còn học đọc, học nghĩa, học cách dùng, tóm lại là học một ngoại ngữ.

Nói chung bước đầu của chữ quốc ngữ ở miền Nam gặp nhiều khó khăn vì nhiều lý do. Tại những người chủ xướng là ngoại nhân đi chinh phục. Tại họ là những quân nhân chỉ lấy những biện pháp cấp thời để giải quyết những vấn đề giai đoạn nên không có một cái nhìn lâu dài. Tại việc giáo dục mới mà chữ quốc ngữ là công cụ chuyển tải chính mặc dù có những kiện tướng như Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của, phải đương đầu với một hàng ngũ còn hùng mạnh thuộc trường học Hán-nôm truyền thống mà đại diện là các nhà nho yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, v.v. Cuộc đối địch không thuận xảy ra giữa hai chữ viết của một ngôn ngữ mà còn giữa hai thái độ chính trị, hợp tác và chống đối; giữa các tôn giáo, đạo Ky Tô một bên, và Nho, Đạo và Phật, bên kia.

2. Chữ quốc ngữ lan rộng ra phía Bắc

Sau khi được sử dụng làm chữ viết "chính thức" của tiếng Việt ở Nam Kỳ thuộc Pháp, chữ quốc ngữ bành trướng ra phía Bắc. Những biến cố lịch sử có tác động vào, hoặc đánh dấu lên, sự bành trướng này là:

- Ngày 15.3.1874, Triều đình Huế ký hiệp ước thừa nhận chủ quyền Pháp trên lãnh thổ Nam Kỳ, từ địa giới phía nam tỉnh Bình Thuận trở vào Nam.
- Ngày 25.4.1882, Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai. Hà Nội thất thủ, Tổng đốc Hoàng Diệm tử tiết.
- 25.8.1883, Triều đình Huế ký với Pháp hiệp ước Harmand thừa nhận Nam Kỳ là thuộc địa Pháp, thừa nhận nền bảo hộ của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.
- 6.6.1884, Triều đình Huế và Pháp ký hiệp ước Patenôtre theo đó nước Pháp sẽ thay mặt nước An Nam trong mọi quan hệ đối ngoại. Như vậy từ đây chữ/tiếng Hán nhường bước cho chữ/tiếng Pháp trên mặt ngoại giao. Một cách lặng lẽ trong các cuộc giao thiệp quốc tế, tiếng Việt/chữ quốc ngữ hoàn toàn vắng bóng, chịu sự "bảo hộ" của tiếng Pháp.

- 27.1.1886, Tổng thống Pháp bổ nhiệm Paul Bert sang cai trị Trung-Bắc Kỳ, mở đầu chế độ văn quan thay chế độ võ quan trước đó. Cũng năm này Paul Bert thiết lập *Bắc Kỳ Hàn lâm viện (Académie Tonkinoise)*.

- 1895, Phan Đình Phùng mất, phong trào Cần Vương mà Phan là chủ tướng cũng tắt theo. Bài thơ tuyệt bút của Phan Ngự sử nói lên tâm sự của một người bày tôi phò vua cứu nước theo quan niệm của một nhà nho yêu nước truyền thống được viết bằng Hán văn.

- 1896, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho thành lập một trường Pháp-Việt ở Huế, gọi là *Trường Quốc học Huế*.

- 6.6.1898, Toàn quyền Đông Dương đặt thêm một kỳ thi phụ cho khoa thi Hương trường thi Nam Định. Môn thi gồm năm bài tiếng Pháp: viết tập, chính tả, dịch Pháp ra Việt, hội thoại, đọc và dịch miệng (hệ số 5); chính tả tiếng Việt (hệ số 3); bài dịch từ Hán văn ra tiếng Việt (hệ số 4). Ai đã đỗ tú tài, cử nhân kỳ thi Hương chính mà còn đỗ cả kỳ phụ sẽ được ưu tiên chọn ra làm quan.

Việc đưa tiếng Pháp làm môn thi ở Trường Nam Định là một biến cố quan trọng vì tính cách biểu tượng của trường thi này trong chế độ khoa cử theo nho học của Việt Nam. Trần Văn Giáp (1941: 2) có nói qua lịch sử tỉnh Nam từ đời Hùng Vương để kết luận: "Trong khoảng một trăm năm trước đây, tỉnh Nam-định sở dĩ có tiếng, toàn quốc thiếu-niên nào bậc anh-tuấn, nào người ngu-độn, ai ai cũng chú-trọng đến tỉnh Nam, là vì có trường-thi hương ở đó."

- 15.12.1898, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ra nghị định thành lập *Phái đoàn Khảo cổ học Thường trực tại Đông Dương (Mission Archéologique Permanente en Indochine)*, đến 20.10.1900 đổi gọi là *Trường Viễn Đông Bác Cổ (Ecole Française d'Extrême-Orient)*.

- 30.12.1898, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh về chế độ báo chí ở Đông Dương.

- 20.6.1903, Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định thành lập *Trường Hậu bổ Hà Nội (Ecole d'apprentis mandarins)* theo chỉ thị ngày 9.2.1897 của Tổng thư ký Phủ Toàn quyền Đông Dương. Ngày 18.4.1912 Trường Hậu bổ Hà Nội đổi thành *Trường Sĩ hoạn (Ecole des Mandarins)*. Ngày 15.10.1917, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định lập *Trường Pháp chính Đông Dương (Ecole de Droit et d'Administration)* thay cho hai trường Sĩ hoạn Hà Nội và Hậu bổ Huế (thiết lập ngày 5.5.1911).

- 27.4.1904, Pháp cho thiết lập chương trình giáo dục hệ Pháp-Việt ở Bắc kỳ.

- 5.1904, Thành lập *Hội Duy Tân* ở Quảng Nam. Hội này do Kỳ Ngoại Hầu Cường Để làm hội trưởng mà mục đích là *Khôi phục nước Việt Nam, lập thành nước quân chủ lập hiến*. (Xin đừng lẫn lộn Hội Duy Tân với Phong trào Duy Tân do Trần Quý Cáp, Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng chủ xướng.)

- 7.1905, Mở đầu *Phong trào Đông du* của Duy Tân hội. Phan Bội Châu viết *Khuyến quốc dân du học văn*.

- 8.3.1906, Toàn quyền Đông Dương cho thiết lập *Hội đồng Hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (Conseil de Perfectionnement de l'enseignement indigène)*.

Như vậy từ đầu thế kỷ 20 trở đi, sau khi cuộc đấu tranh vũ trang của Phong trào Cần Vương tan rã, nước Việt Nam dưới mắt người Pháp, xem như đã được bình định, nhà cầm quyền Pháp bắt đầu đặt để những cơ chế về hành chính, giáo dục để cai trị các xứ thuộc địa và bảo hộ. Các cơ chế chính quyền của Triều đình nhà Nguyễn dần dần hoặc bị thay thế hoặc bị làm suy yếu đi không còn thực quyền. Hán học, nền tảng của công cuộc đào tạo sĩ phu, quan chức nhà Nguyễn, theo đó cũng tàn tạ nhường chỗ cho lớp quan chức mới xuất thân từ các trường Pháp-Việt. Chữ quốc ngữ từ trong Nam lan ra đất Bắc, xen vào các kỳ thi; biết quốc ngữ trở thành một yêu cầu để bước vào quan trường. Tuy vậy vào cuối thế kỷ 19, những bước đầu của quốc ngữ ở miền Bắc còn rất e dè, như lời tự thuật của nhà nho Nguyễn Bá Học: "Tôi lúc mới học quốc-ngữ thường không dám học to tiếng, chợt có khách đến phải giấu ngay sách vào trong túi áo, hình như có hai mươi bốn mẫu-tự quốc ngữ, là một cái sách bí-mật cấm thư". (xem *Cụ Nguyễn-Bá-Học, Nam Phong*, số 50, aoút 1921, tr. 167).

3. Bước ngoặt quyết định của chữ quốc ngữ

Nhưng bước ngoặt quyết định dẫn đến sự thành công của chữ quốc ngữ là do chính các nhà nho trong hàng ngũ Phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục.

Phong trào Duy Tân phát động từ năm 1905 ở Quảng Nam với ba lãnh tụ: Trần Quý Cáp (1871-1908), quê huyện Điện Bàn, Quảng Nam, đậu tiến sĩ năm 1904; Phan Châu Trinh (1872-1926), quê huyện Tiên Phước, Quảng Nam, đậu phó bảng năm 1901; Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947), quê huyện Tiên Phước, Quảng Nam, đậu tiến sĩ khoa hội thi năm 1904. Bộ ba này năm 1905 nhân chuyến vào Nam, đến Bình Định, mượn tên ứng thí trong một kỳ thi đã làm hai bài thơ *Chí thành thông thánh* và *Danh sơn lương ngọc* đả kích những người còn *bát cổ văn chương thụ mộng trung (ngủ mê trong giấc mộng văn chương bát cổ)*. Hai bài thơ này rõ ràng tấn công vào nền cựu học, bài xích cái học cử nghiệp, mở đầu cho chủ trương tân học sau này của Phong trào.

Đông Kinh Nghĩa Thục khai giảng tháng 3, 1907 tại phố Hàng Đào, Hà Nội, chương trình noi theo đường lối *tân học* của Trung Quốc và Nhật Bản. Trong các sĩ phu sáng lập có cụ cử Lương Văn Can, thực trưởng của Trường; cụ huân Nguyễn Quyền, giám học; cụ án Nghiêm Xuân Quảng, v.v., và một số nhà tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tôn, Nguyễn Bá Học, v.v. Trọng tâm các trước tác của Đông Kinh Nghĩa Thục nhắm vào hai mặt, đánh đổ và xây dựng. Đánh đổ các hủ tục, lối nhắm mắt học từ chương theo kiểu khoa bảng cũ, các tư tưởng thoái hoá của tầng lớp sĩ phu thủ cựu. Xây dựng bằng cách hướng sự học vào các khoa học kỹ thuật mới, xem nặng thực nghiệp, chân hưng công thương nghiệp. Và nhất là kêu gọi học chữ quốc ngữ.

Từ buổi đầu cuộc chiếm đóng Nam Kỳ của Pháp đến khi Phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục ra đời, nửa thế kỷ trôi qua, chữ quốc ngữ đã lọt xác dưới mắt các sĩ phu Việt Nam. Chữ quốc ngữ trước kia bị xem như một toan tính của chính quyền thuộc địa hòng La Mã hoá nền quốc học Việt Nam, như một vũ khí đi chinh phục của ngoại nhân, bây giờ được đón tiếp như một công cụ chuyển tải hữu hiệu những tư tưởng yêu nước, những tri thức mới. Như vậy là từ một công cuộc La Mã chữ viết bị ép buộc, việc áp dụng chữ quốc ngữ đã chuyển thành một cuộc La Mã hoá đồng thuận và tự nguyện. Và chuyện lọt xác này phần lớn lại do tác động của các nhà nho, của các ông tiến sĩ, phó bảng, thám hoa, cử nhân triều Nguyễn, những người xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, tinh thông chữ Hán.

Lập trường của ba vị Trần, Phan và Huỳnh, của Phong trào Duy Tân, đối với chữ quốc ngữ thực quá rõ ràng qua *Bài hát khuyên học chữ quốc ngữ* mà tác giả chắc là Trần Quý Cáp, có đoạn:

*... Chữ quốc ngữ là hồn trong nước
Phải đem ra tính trước dân ta
Sách các nước, sách Chi Na
Chữ nào nghĩa ấy dịch ra tỏ tường...*

Bài thơ này cũng được xếp vào thơ văn của Đông Kinh Nghĩa Thục (xem Vũ Văn Sạch và đtg, 1997: 110) chứng tỏ rằng hai phong trào đều có những chủ trương giống nhau về ngôn ngữ và chữ viết. Hơn nữa một người như Phan Tây Hồ chẳng hạn lại cùng hoạt động ở cả hai bên.

Khuyên học chữ quốc ngữ không phải là một trào lưu cách biệt mà là một bộ phận trong một phong trào qui mô hơn có thể gọi là sách lược học văn minh theo đường lối mới.* Như vậy ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy xuất hiện một hiện tượng khác của phong trào, việc cổ động hót tóc:

Cúp hè! cúp hè!
Tay mặt cầm kéo
Tay trái cầm lược
Cúp hè! cúp hè!
Đùng đỉnh cho khéo.
Bỏ cái ngu mày,
Bỏ cái dại mày,
Học theo người Tây.
Hãy còn ăn mặn,
Hãy còn nói láo,
Phen này ta cúp,
Phen sau ta cạo. (*Về cúp tóc*)

Phản ứng lại phong trào hót tóc, nổi lên vụ án thể phát về phía chính quyền: những người có mái tóc hót ngắn bị các quan bắt bớ. Các nhà nệ cổ cũng làm thơ chống đối:

Mồ cha, mả mẹ anh đâu?
Còn vua còn chúa, hỏi anh cúp cái đầu thờ ai?
Chữ rằng phục quốc Tây lai,
Xem trong Nam Việt ai ai cũng buồn tình.
Nước Nam mình còn miếu, còn đình,
Còn khoa, còn mục, còn mình, còn ta,
Làm chi khác thể ông thầy chùa,
Khỏi râu, khỏi thuế cũng nên đưa cúp đầu.

Xem thể, cái phạm vi của nền văn minh mới mà phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục cổ vũ thật là đa dạng, rộng rãi và bao quát. Việc dạy và học quốc ngữ trong ý đồ Pháp hoá (francisation) dân thuộc địa của chính quyền Pháp ở Đông Dương trở thành một chủ trương nhằm giáo hóa dân chúng của các nhà nho thức thời mà mục đích cuối cùng vẫn là giải phóng dân tộc, giành lại độc lập cho nước nhà.

4. Thắng lợi vĩnh viễn của chữ quốc ngữ

Như vậy *chữ quốc ngữ* loại *hán chữ nôm* để dùng viết tiếng Việt trên toàn cõi Việt Nam từ đầu thế kỷ 20 và từ đó danh từ *chữ quốc ngữ* thường được dùng để chỉ *tiếng Việt* nhiều hơn để chỉ *chữ viết*. Cứ đọc kỹ *Bài hát khuyến học* ở trên thì ta thấy ngay. Khi nói *Chữ quốc ngữ là hồn trong nước* thì các cụ nhà nho muốn nói *Tiếng Việt là hồn trong nước* chứ chẳng lẽ trước khi chữ quốc ngữ được các nhà truyền giáo Âu Châu phát minh nước ta không có hồn hay sao?

Sau này có kẻ hậu bối dựa heo câu hát này mà nói lên lời *Tiếng ta còn thì nước ta còn*. Còn trong hai câu: *Sách các nước, sách Chi Na. Chữ nào nghĩa ấy dịch ra tỏ tường...* thì quả là *chữ nghĩa* ở đây là thuộc về *từ* chứ không thuộc về *tự*, và dịch ra thì dịch ra tiếng Việt chứ không thể dịch ra chữ quốc ngữ hiểu như chữ viết.

Tình hình thắng lợi của chữ quốc ngữ trong cuộc cạnh tranh với chữ nôm và sự lẫn lộn giữa chữ viết (chữ quốc ngữ) và ngôn ngữ (tiếng Việt) được thể hiện rõ trong bài diễn văn của đại úy Jules Roux* đọc ở Tòa Đốc lý quận 6 Paris, ngày 6.7.1912 nhan đề là: *Le triomphe définitif en Indochine du mode de transcription de la langue annamite à l'aide des caractères romains ou "Quốc ngữ"* [Cuộc thắng lợi vĩnh viễn của phương thức ghi tiếng Annam bằng con chữ La Mã hay "Quốc ngữ"]. Dưới đây xin trích ra một số đoạn của bài diễn văn nói lên sức mạnh và sự thành công của quốc ngữ theo quan điểm của một người Pháp có thiện cảm và tin tưởng vào tiếng Việt.

Trước hết Roux xác nhận *quốc ngữ* - Roux dùng *quốc ngữ* thay vì *chữ quốc ngữ* - là: "đồ nghề dùng để phổ biến một cách thần diệu tư tưởng phương Tây... là yếu tố xâm nhập mãnh liệt vào một dân tộc... nhờ vào sự ổn định ngữ nghĩa đem lại cho các từ của tiếng An Nam, quốc ngữ sẽ có sứ mạng làm công cụ chuyển tải những tư tưởng của chúng ta [tức người Pháp] có mời góp phần vào sự phát triển xứ thuộc địa Đông Dương to lớn của chúng ta..."

"Phần tôi [tức là Roux], tôi không thù ghét gì chữ Hán nhưng thứ chữ này đối với quốc ngữ trong 30, 40 năm tới đây sẽ giống như tiếng La Tinh đã trở thành đối với tiếng Pháp như ngày nay..."Việc giảng dạy quốc ngữ đã toả lan với một tốc độ chóng mặt ...

" Tư tưởng và sự vật được họ [những người Việt du học ở Paris] diễn tả bằng những chữ Hán thích hợp. Những chữ Hán này, thường là chữ đôi, phát âm theo một cách nào đó trong tiếng Việt, và cách phát âm này được ghi lại rất chính xác bằng quốc ngữ. Các từ mới này dưới dạng quốc ngữ ... càng ngày càng làm giàu cho tiếng An Nam ...

"... Hậu quả khác: ngôn ngữ này [tức tiếng Việt], được viết bằng con chữ La Mã như thế, có chiều hướng trở thành đa âm tiết ... Như vậy những từ như *tự-do*, *đồng-bào*, *tự-lập*, *bảo-hộ*, được ghép bằng hai từ đơn âm hiện nay lập thành, đồng thời cùng với số động từ khác, những từ hai âm tiết chân chính mà sự biến chuyển tự nhiên của quốc ngữ rất cuộc sẽ bỏ bớt cái gạch nối để trở thành những từ nối liền (*tựdo*, *đồngbào* ... ghi chú thêm của NPP) giống như các từ Pháp *portemonnaie* hay *portefeuille* (thay vì *porte-monnaie* hay *porte-feuille*, ghi chú thêm của NPP).

"Nhu vậy, quốc ngữ ... xâm nhập mọi thứ. Nó được dạy mọi nơi ...

"Chính là thông qua quốc ngữ mà dân An Nam gắn bó với nền văn minh Pháp và chính cũng qua quốc ngữ mà chúng ta xấp lại gần với dân tộc này...

" Tướng Pennequin hiện đang chỉ huy quân đội ở Đông Dương, có viết năm 1909 : '*Quốc ngữ là công cụ chân chính để đưa tư tưởng chúng ta xâm nhập vào dân An Nam ...*

"... *Thật đáng buồn thay trong một thời gian dài quốc ngữ không những không được quan tâm mà còn bị chống đối.*'

"Ông Farjenel, người học chữ Hán từ 20 năm nay... đã nói như sau:

'Ở Bắc Kỳ, thế hệ mới đã dốc lòng học quốc ngữ mà họ nhận ra cái thế hơn trội đối với chữ tượng hình nhất là trên phương diện dễ học. Chỉ những thầy đồ già mới nuối tiếc cái kiểu viết cổ lỗ sĩ (archaïque) của chữ tượng hình.'

"Một công văn năm 1910 của Khâm sứ Bắc Kỳ định rằng tất cả các văn bản dùng cho việc quảng bố như nghị định, quyết định, lệnh, chỉ thị, phán quyết, phải được viết bằng quốc ngữ. Công văn này cũng nói thêm rằng [việc dùng quốc ngữ] phải áp dụng cho thư tín thường lệ giữa các quan triều Nguyễn và chính quyền Pháp, và càng nhiều càng hay, cho các thông tri của các quan lại gửi đến người dân ...

"Năm 1909, ở Hanoi có thành lập một Hội thân hữu Pháp Việt để phổ biến và quảng bá chữ quốc ngữ. Hội này còn có tên là Bác Văn Hội nhắm đến những mục đích sau Đây:

1. Đưa ra mắt những tác phẩm văn học An Nam viết bằng chữ khối vuông - chữ nho hay chữ nôm - bằng cách dịch ra quốc ngữ hay tiếng Pháp ;
2. Dịch ra quốc ngữ những sản phẩm của tri thức Pháp về những môn khoa học, nghệ thuật, luật, kinh tế chính trị, văn học, với dụng ý là ổn định... ngữ nghĩa các từ trong tiếng nói của xứ An Nam ...

"Khâm sứ Bắc Kỳ tuyên bố là không đặt vấn đề gạt bỏ văn tự Trung Quốc để thay thế bằng quốc ngữ.

'Mọi cuộc phiên viết theo ngữ âm dành cho tiếng An Nam hay Hán-Việt đều thiếu sót và đưa đến nhiều chỗ không rõ ràng. Ông Simoni [Khâm sứ Bắc Kỳ] viện lý do là số lượng âm tiếng An Nam hay Hán-Việt rất giới hạn nên rất khó

khăn để phân biệt chúng nếu không dùng chữ tượng ý. [Vấn đề từ đồng âm, chú thích NPP]'

"Nhưng đó chính là điểm mà tôi (Roux) phản bác bằng cách nêu lên sự sử dụng càng ngày càng tăng trong quốc ngữ những từ đôi, những từ này đem lại cho tiếng An Nam tính chính xác ...

"... Không, ông Khâm sứ ơi! Các cuộc phiên viết theo ngữ âm dành cho tiếng An Nam, nhất là Hán-Việt, sẽ đáp ứng và sự phiên viết này sẽ không gây ra nhầm lẫn khi các ông đồ An Nam dùng quốc ngữ để thông qua những chữ đôi ..."

Tóm lại để chứng minh cái thế thượng phong của chữ quốc ngữ, Roux đã triển khai hai điểm chính sau đây:

1. Dưới mắt một sĩ quan thuộc địa, quốc ngữ là một phương tiện tốt, có hiệu năng để truyền bá văn minh phương Tây, để xâm nhập tư tưởng dân bảo hộ, và nhất là công cụ tiện lợi để soạn thảo công văn hành chánh, điều hành chính quyền.

2. Theo quan điểm của nhà nghiên cứu thì Roux tuy thường lẫn lộn giữa chữ viết và ngôn ngữ nhưng vẫn có cái nhìn sáng suốt về sức mạnh và sự phong phú của tiếng Việt. Khác với một số người kể cả người Việt, xem trọng chữ Hán, tức tiếng Trung Quốc, cho là chữ của thánh hiền, chữ của bác học (langue savante), dè bĩ chữ nôm, tức tiếng Việt, cho nôm na là *cha mách qué*, thì Roux tin tưởng là quốc ngữ, hiểu theo nghĩa vừa chữ viết vừa ngôn ngữ, có thể diễn tả những ý niệm trừu tượng trong nghệ thuật, khoa học, chính trị, văn học, v.v..., có thể giúp "ổn định ngữ nghĩa các từ." Đối với chữ quốc ngữ mà một số người cho là kém hơn chữ nôm vì có quá nhiều từ đồng dạng đồng âm thì Roux phản bác lại, nói rằng các từ này sẽ được hiểu nghĩa rõ ràng qua các từ đôi (hay từ ghép). Thông qua các từ đôi này với số lượng càng ngày càng nhiều, tiếng Việt có chiều hướng trở nên đa âm tiết. Đó là một nhận định khá đúng đắn của Roux.

Qua chương trình hành động của Phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục, qua tình hình và nhận xét của viên quan ba pháo binh Jules Roux, thì quốc ngữ thắng lợi hoàn toàn. Chữ viết La Tinh hoá trở thành quốc tự và quốc ngữ/tiếng Việt chúng ta có đủ sức để trở thành một ngôn ngữ khoa học, nghệ thuật, chính trị. Còn cái điều cho tiếng Việt đã đạt đến độ một ngôn ngữ văn chương trác tuyệt chưa thì đã được chứng minh qua các tác phẩm nôm như *Cung oán ngâm khúc*, *Chinh phụ ngâm* ở thế kỷ 18, và nhất là *Truyện Kiều* ở đầu thế kỷ 19.

Chương 6

Quốc ngữ và giáo dục thời Pháp thuộc

Như ta đã thấy *quốc ngữ* hiểu như *chữ viết* vào đầu thế kỷ 20 đã thắng lợi hoàn toàn bằng cách đưa chữ nôm vào lãng quên, chiếm độc quyền trong việc ghi tiếng Việt. Cuộc thắng lợi này sở dĩ được tương đối dễ dàng vì chữ quốc ngữ éo le thay lại là giao điểm của hai chủ trương đối nghịch nhau. Một bên chính quyền Pháp ở Đông Dương xem chữ quốc ngữ là công cụ hữu hiệu để đồng hoá dân thuộc địa. Bên phía những sĩ phu Việt Nam lại cho đó là vũ khí sắc bén trong công cuộc phổ biến tân học, truyền bá tư tưởng yêu nước tiến tới giải phóng dân tộc, đem lại độc lập cho nước nhà.

Quốc ngữ hiểu như chữ viết kiểu La Tinh đã thế, còn quốc ngữ hiểu như tiếng Việt thì thế nào ? Địa vị của tiếng Việt ra sao, trong một đất nước, giữa một dân tộc mà chữ Hán thống trị trong suốt một nghìn năm đô hộ phương Bắc, thêm mười thế kỷ nữa dưới các triều đại vua chúa Việt Nam lấy Hán học làm giềng mối quốc gia, làm gốc cho đạo lý xã hội, bây giờ lại đứng trước sức tiến công của tiếng Pháp trong chủ trương khai hoá, đồng hoá, của những ông chủ mới đến từ phương Tây. Lẽ dĩ nhiên tiếng Việt là tiếng nói của toàn dân Việt, sinh ra một lần với dân tộc Việt, trải qua bao nhiêu cuộc biến thiên vẫn còn tồn tại, sống động qua ca dao tục ngữ, câu hò tiếng hát dân gian qua *Quốc Âm thi tập* của Nguyễn Trãi ở thế kỷ 15, đạt đến độ ngôn ngữ văn chương tài tình với *truyện Kiều* của Nguyễn Du ở cuối thế kỷ 18-đầu thế kỷ 19. Lẽ dĩ nhiên với thắng lợi của chữ quốc ngữ, sự ra đời của nhiều tờ báo, sự phát triển của nhà in, với những lời kêu gọi của những phong trào duy tân, tiếng Việt đã ngoi lên để trở thành một ngôn ngữ viết, khác hơn là một ngôn ngữ nói, một ngôn ngữ thông dụng hàng ngày. Trên con đường này, tiếng Việt vấp phải một số trở ngại, nhất là trước sự phổ biến có tổ chức và có chính quyền của tiếng Pháp.

Như đã nói ở Chương 5, hiệp ước Pentenôtre ký ngày 6.6.1884, đã nhìn nhận nước Pháp thay mặt nước An Nam trong mọi quan hệ đối ngoại ; hậu quả rõ ràng là trong các giao thiệp quốc tế, tiếng Pháp sẽ nói thay tiếng Việt.

1. Quốc ngữ và bộ *Học-chính tổng-qui*

Bây giờ hãy xem địa vị mà Chính quyền bảo hộ dành cho tiếng Việt trong công cuộc giáo dục ở Việt Nam, qua bộ *Học-chính tổng-qui* (*Règlement général de l'Instruction publique*) do Toàn quyền Albert Sarraut ký ngày 21.12.1917, và đăng lên công báo ngày 10.4.1918. Bộ HCTQ gồm những qui định chung tạo nền móng cho cơ sở giáo dục đặt dưới quyền điều khiển duy nhất của Phủ Toàn quyền. Từ đây, học chính đạt được một diện mạo khá rõ ràng với sự hình thành của ba khu vực : trường Pháp (tiểu học, cao đẳng tiểu học, trung học) ; trường Pháp bản xứ (tiểu học, bổ túc, trung học) ; trường chuyên nghiệp.

Thiên thứ II bộ HCTQ về cấp tiểu học có qui định dạy tiếng Pháp và môn Hán tự như sau :

- Dạy tiếng Pháp (tập đọc, âm tả, học mẹo, làm văn) ở lớp nhì và lớp nhất, mỗi tuần ít ra là 12 giờ.

- Hán tự mỗi tuần lễ chỉ dạy 1 giờ ½ vào sáng thứ năm mà thôi. Lại thêm chỉ thị : " Dạy Hán tự phải theo chương trình nhà nước. Buổi dạy Hán tự, giáo viên kiêm đốc học nhà trường phải có mặt ở lớp để giữ kỷ luật, không nên để thầy đồ dạy một mình. "

Rõ ràng là thời gian dạy chữ Hán bị teo lại nhường chỗ cho tiếng Pháp ngay ở cấp tiểu học. Không những thế lớp dạy chữ Hán còn bị theo dõi, kiểm tra, làm như dạy môn quốc cấm. Nhà cầm quyền thuộc địa vẫn còn nghi ngại các thầy đồ còn noi theo chí khí, tư tưởng của các sĩ phu nhà nho thuộc các phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục chẳng ? Không thấy nói đến việc dạy tiếng Việt ở cấp này. Nhưng theo Phạm Quỳnh (*Nam Phong* số 18, juin 1918, tr. 333) : " Cứ lệ thời các môn trong chương trình tiểu học đều phải dạy bằng tiếng Pháp cả. " Xem thế là có chủ trương thay thế tiếng Việt bằng tiếng Pháp như một ngôn ngữ dùng để dạy dỗ học tập ở nhà trường ngay cả ở lớp đồng ấu.

Ở cấp trung học, một trong những mục đích nhắm đến là " dạy cho học trò thực thông tiếng Pháp, vì tiếng Pháp là môi yếu cần cho sự học vấn về sau. " Mỗi tuần lễ thời gian học ở lớp là 27 giờ ½. Trong số giờ này phải để ra 12 giờ học tiếng Pháp và học lịch sử" (sở dĩ gộp giờ Pháp văn với giờ lịch sử vì lịch sử đây là lịch sử nước Pháp, viết bằng tiếng Pháp, *chú thích NPP*).

Hán tự và quốc ngữ, gọi chung là *quốc văn* dạy 3 giờ một tuần.

Ở tiêu mục *Sự dạy học bằng tiếng Pháp*, *Nam Phong* (số 18 : 339-341) có nhắc đến tờ chu tri của Toàn quyền Sarraut, với đoạn :

" Từ nay phải hết sức làm cho chữ Pháp thông dụng trong các trường tiểu học, bắt đầu ngay từ lớp ba (...) Và từ xưa đến nay vẫn thi tiểu học tốt nghiệp bằng chữ Pháp thì đủ biết sự dạy học bằng tiếng Pháp ở các trường đã là một sự cố nhiên rồi (...)

" Vì những thứ chữ như chữ quốc ngữ, (...) đã thành ra văn tự gì có tiếng trong thế giới đâu, và ai cũng biết rằng hãy còn khuyết điểm nhiều lắm, chưa có đủ những danh từ về khoa học để diễn những môn học mới của Thái Tây. "

Xem qua những lời kể trên ta thấy ngay chủ trương bành trướng tiếng Pháp, lấn áp tiếng Việt, thật rõ ràng làm người chủ bút báo Nam Phong cũng phải nhận xét (tr. 340) : " Cho nên cứ như ý riêng của người bàn đây thời dạy học bằng tiếng Pháp trong suốt các trường tiểu học hiện nay e còn chưa được tiện lợi lắm (...)"

Địa vị của tiếng Việt trong nhà trường đã được Hoàng Ngọc Phách, khóa 1914-1918 trường Bưởi, Hà Nội, trong hồi ký của mình, thốt lên câu : " Thật là ngược đời ! Việt văn bị coi như một ngoại ngữ. " Môn quốc văn bị bạc đãi như thế, còn người dạy quốc văn thì sao ? Hoàng Ngọc Phách lại nhận xét : " Cả hai thầy (dạy chữ Hán và Việt văn) đều là thầy giáo phụ. Đến trường thường đứng ở hành lang hoặc ngồi ở các buồng giám thị, không bao giờ vào phòng giáo sư. "

2. Tình hình Hán học

Bộ Học chính tổng qui có hiệu lực từ năm 1917 hướng vào việc Pháp hoá nền giáo dục bản xứ, đưa môn học tiếng Pháp vào cả chương trình tiểu học, không những giới hạn tối đa lớp học chữ nho mà còn đặt lớp học này dưới sự kiểm sát giám thị. Mục đích tối hậu của tổ chức giáo dục theo bộ HCTQ vẫn là đánh bật ảnh hưởng Hán học, đồng thời khai hoá tạo ra một lớp người mới chịu ảnh hưởng văn hoá Pháp. Chủ trương này trên thực tế đã gặp phải sức chống mạnh mẽ và dẻo dai của các trường học cổ truyền hay chữ nho. Ngay cả Nam Phong, tờ báo đã giới thiệu và ca tụng bộ HCTQ, vẫn còn nêu điều thắc mắc qua việc đăng bài *Bàn về việc học của quốc dân. Chữ nho có bỏ được không ?* của Nguyễn Tất Tề, tri phủ Mĩ đức, Hà đông, viết năm 1915, in trong Nam Phong số 19, (janvier 1919, 197- 201). Dưới đây là những đoạn trích dẫn :

" Từ khi khởi ra cái nghị lấy chữ Pháp đổi hẳn chữ Nho, thì ngoài đồn rằng Chánh phủ sợ dân học nho rồi lại theo Tàu nên phải đổi.

" Nhiều người thấy các trường Đốc học, Giáo, Huân, hầu không có nghe tiếng đọc sách, mà nghĩ lầm rằng : chữ nho là số liệt bại (...) nghĩ thế là chưa xét kỹ.

Trường Đốc học, Giáo, Huấn không học trò là vì *thơ, phú, sách, luận* không thi nữa, có phải dân không học nho đâu ; chúng ta nên biết chữ nho trong nước ta, cha đủ sức dạy con, anh đủ sức dạy em, không cần mượn thầy, tôi thường đi chơi các làng, chẳng ngõ nào không nghe tiếng tiếng học *Luận, Mạnh*, thành ra mỗi xóm có một trường, mà mỗi làng có năm bảy trường, trước học lại học các trường công, chẳng được bao, nay ta về học các trường riêng càng nhiều lắm. Hoa nho tàn hay chữa, hãy xin xem chốn nhà quê.

" Không phải dân nhà quê cố ý thủ cựu, bởi vì ngôn ngữ phong tục trong nước, hết thầy là đạo nho, nếu ai không học, đối với người thì khế khoán không tường, đối với nhà thì phở chúc không biết, như mù, như điếc, thành một người ngu ngốc ở đời, vậy nên không cứ giàu nghèo, ai có con cũng phải cho học.

" Nhiều khi tôi bảo các tổng sư dạy trẻ thuần bằng quốc ngữ, cho trẻ chóng khôn, không cần học nho, thì bố mẹ đem con ngay về tìm thầy khác dạy ; hỏi có sao thế ? Người ta đáp rằng : " Quốc ngữ mất dấu, chữ nọ ra chữ kia, nếu không học nho, chắc sau con cháu lẫn cả tên ông vãi ". Thế mới biết chữ nho có nhiều mối vướng vít, làm cho dân gỡ không ra.

" Chữ nho bỏ không xong, chữ Tây thay cũng khó nước nào chẳng thế, mà nước ta càng hơn nữa, trăm người đến 99 người nghèo, bới đất vạch cỏ cả đời, hai tay không đủ vun vào lỗ miệng, nom thầy trường Pháp Việt Chánh phủ mở cửa, cũng biết cho con học đó thì dễ kiếm ăn, mà ngặt về nỗi nghèo không sẵn đồng tiền, một quyển *Lecture* giá 7 hào, đắt hơn 4 quyển *Tứ truyện* ; một tập giấy tây giá hào rưỡi, đắt bằng trăm tờ giấy nam ; tính mình (...) không đủ tiền gửi con vào trường học một tháng, (...) đành cho con học nho vậy...

" Phương chi thượng lưu học chữ Pháp, chữa hẳn đã phát đạt (...) nhưng khi cấp sách vào trong lớp học, chả ai không có lòng mơ tưởng cao xa, thế mà Chánh phủ mở trường 40 năm nay kết quả đê án Thông ngôn là cùng dầu rằng Tân học cử nhân, Tân học tú tài, đổi danh hiệu sang để mới tai mắt người, mà kỳ thực chữa khỏi hai chữ Thông ngôn được. "

Trên đây là tóm lược các lý lẽ về văn hoá, lịch sử, kinh tế của viên tri phủ Nguyễn Tất Tề đưa ra để bênh vực cho các trường dạy chữ nho cổ truyền. Sức sống còn của các trường này khá vững bền đến mức năm 1938, nghĩa là hơn hai mươi năm sau khi áp dụng bộ HCTQ, theo dẫn liệu thống kê cuộc điều tra về nạn mù chữ ở Thanh Hoá, ta có những con số không ngờ. Như tại ba làng không có trường tiểu học, Thọ Lộc, Nam Thôn và Ninh Thôn chỉ có 3% đàn ông ở lứa tuổi 30 biết đọc một trong ba thứ tiếng, quốc ngữ, Hán, Pháp. Còn lứa tuổi cao hơn, tức là lứa tuổi theo học trường dạy nho cổ truyền thì đến 48 % độc thông chữ Hán (xem Trịnh Văn Thảo, (1995, 35-38). Nhưng sự trường tồn

và sức hấp dẫn của các trường thầy đồ chắc chỉ xảy ra ở nông thôn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ chứ càng đi vào Nam thì tình hình có đổi khác : giai đoạn 1916-1920, học trò các trường Nhà nước đã đông ; chữ quốc ngữ đã thông dụng ; chữ Hán đã bắt đầu bị chữ quốc ngữ và chữ Pháp thay thế (xem Nguyễn Vỹ, 1969, chương 4).

3. Báo Nam Phong và quốc ngữ

Báo Nam Phong có đăng nhiều bài nói về việc dạy và học quốc ngữ. Nhưng trước khi đề cập đến vấn đề trên, hãy sơ lược tìm hiểu về tạp chí này.

Báo Nam Phong - số 1, juillet 1917 - ra đời gần như cùng một lúc với sự ban bố của bộ Học chính tổng qui mà mục đích là nhằm vào sự *khai hoá* dân bản xứ rất rõ ràng. Đó là một sự ngẫu nhiên chẳng, hay là những sự kiện có điều hợp trước ? Bìa ngoài ở đầu tờ có hàng chữ : *L'Information Française (Thông tin Pháp)*. Nam Phong là Văn học Khoa học Tạp chí gồm hai phần : phần quốc ngữ và phần chữ nho. Kể từ số 64, tháng 10, 1922, Nam Phong lại có thêm phần phụ bản tiếng Pháp. Chủ bút phần quốc ngữ là Phạm Quỳnh, phần chữ nho là Nguyễn Bá Trác. Nhưng bắt đầu số 20, 1919, ở trang trong tờ bìa trước, có ghi rõ tên các người sáng lập, ngoài Phạm Quỳnh (Hàn lâm viện trước tác) và Nguyễn Bá Trác (Cử nhân, Hồng lô tự khanh), còn có Louis Marty (trưởng toà Chính trị Phủ Toàn Quyền).

Cũng ở trang này, báo Nam Phong có kê rõ : "*Mục đích báo Nam Phong là thể cái chủ nghĩa khai hoá của Nhà nước, biên tập những bài bằng quốc văn, hán văn, pháp văn, để giúp sự mở mang trí thức, giữ gìn đạo đức trong quốc dân An-nam, truyền bá các khoa học của Thái Tây, nhất là học thuật tư tưởng Đại Pháp, bảo tồn cái quốc tuý của nước Việt Nam ta, cùng bênh vực quyền lợi người Pháp người Nam trong trường kinh tế.*"

Báo Nam Phong lại chú ý riêng về sự tập luyện văn quốc ngữ cho thành một nền quốc văn An-nam. "

Tương cần lưu ý là hai ông chủ bút Nam Phong đều không phải là những nhà báo độc lập mà là những công chức của chính quyền bảo hộ. Phạm Thị Ngoạn (1973 : 217) có kể là Nguyễn Bá Trác sau khi xuất dương du học ở Nhật về, "hồi chánh", nên được nhận vào làm việc cho chính quyền thuộc địa như một thông dịch viên ở Sở Chính trị vụ (Direction des Affaires Politiques) thuộc Phủ Toàn Quyền. Ở đó Nguyễn Bá Trác trở thành đồng liêu của Phạm Quỳnh vừa được biệt phái từ Trường Viễn Đông Bác Cổ qua. Và công việc đầu tiên mà hai vị công chức kia cùng cộng tác, là dịch ra chữ Hán cuốn sách của Gabriel Hanotaux *Lịch sử Chiến tranh Âu châu (Histoire de la guerre européenne)* mà

Phủ Toàn Quyền cho phát hành ở Trung Quốc để phô trương uy lực Pháp Quốc. Đó là năm 1917.

Ở vị thế của một công chức ngạch thuộc địa, thì biên độ hoạt động theo ý muốn riêng của hai ông Phạm và Nguyễn chắc không được bao nhiêu ngoài việc phục vụ đường lối đã được ấn định cho tờ báo. Quyền hạn của họ e không thể vượt qua việc cổ xúy chính sách do nhà cầm quyền đề ra. May thay chủ ý riêng này lại trùng hợp với nhiệm vụ được giao phó, nhất là phía chủ bút phần quốc ngữ. Vì quốc ngữ tất nhiên là công cụ nghề nghiệp của Phạm Quỳnh để *truyền bá các khoa học của Thái Tây, nhất là học thuật tư tưởng Đại Pháp*. Trau dồi, tập luyện quốc ngữ là bổn phận nghề nghiệp của nhà báo, nhà thông dịch Phạm Quỳnh vậy.

Phạm Quỳnh viết khá nhiều và đa dạng : những bài biên tập về chính trị, xã hội hay lịch sử ; những bài văn học ; những bài có tính cách triết học. Vì đụng đến nhiều thể loại nên họ Phạm phải dùng nhiều từ ngữ mới mẻ đối với tiếng Việt thời bấy giờ.

Các từ ngữ này phần nhiều xuất xứ từ Hán văn đã dùng trong các tân thư Trung Quốc và Nhật Bản. Thời ấy hay cả bây giờ cũng vậy, các nhà văn, các nhà nghiên cứu của ta khi cần đến thuật ngữ, từ ngữ để diễn tả một khái niệm mới, một tư tưởng mới chưa có trong tiếng Việt, thường quay qua vay mượn ở tiếng Hán. Đó là phương pháp thông thường để làm tăng trưởng vốn từ tiếng Việt. Báo Nam Phong nói chung và Phạm Quỳnh nói riêng cũng đi theo đường lối này và phần *Từ vựng* ở các số báo là bản kê những từ mới vừa được dùng. Trên phương diện từ ngữ như vậy, nhóm Nam Phong có góp phần làm giàu cho quốc ngữ. Nhưng trên mặt khác, vì lạm dụng quá nhiều Hán văn nên nhóm Nam Phong đã làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt. Sự vay mượn ở mức độ hình vị, từ đơn hay từ ghép tất được thu nhận dễ dàng, song suốt, nhưng nếu bệ nguyên xi cả một nhóm từ, cả một đoạn cú trong Hán ngữ để đưa vào tiếng Việt thì sẽ làm cho tiếng Việt lai căng. Vì cú pháp nội tại giữa các thành tố trong một nhóm từ rất khác nhau nếu đem so sánh tiếng Việt và tiếng Hán. Hãy lấy một ví dụ cụ thể : Nam Phong được ghi ở bìa báo là *Văn-học Khoa-học Tạp-chí*. Nhóm từ này tuân theo trật tự cú pháp của Hán ngữ : các định từ *Văn-học Khoa-học* đặt trước *Tạp-chí*, từ bị hạn định. Trái với tiếng Việt theo đó ta sẽ viết : *Tạp-chí Văn-học Khoa-học*.

Nguyễn Háo Vĩnh, một độc giả người Nam, trong thư ngỏ gửi cho chủ bút Nam Phong (số 1, octobre 1918, tr. 199), có đoạn nhận xét : " Các bài quốc ngữ, chủ bút Nam Phong cùng các người phụ bút dùng nhiều chữ Hán quá, nên coi khó hiểu lắm ; có chỗ chẳng hiểu các ngài muốn nói cái chi chi !... "

Sự sính dùng chữ nho nằm ngay trong chủ trương của báo Nam Phong (số 1, tr. 5) : " Bản báo không chủ trương sự phổ-thông mà muốn làm cái cơ -quan riêng cho bọn cao-đẳng học-giới nước ta, gồm cả những bậc cựu-học cùng tân-học mà dung hoà làm một. " Như vậy rõ ràng là nền quốc văn mà nhóm Nam Phong muốn xây đắp hướng về cấp " cao đẳng " và Hán văn và cũng vì thế ảnh hưởng của báo này rất giới hạn đối với ngôn ngữ đại chúng. Hơn nữa, cái nhìn của Phạm Quỳnh về quốc ngữ, nghĩa là tiếng Việt, có nhiều điều khinh mạn, qua những lời của tác giả, rút trong bài *Bàn về sự dùng chữ nho trong văn quốc ngữ*, Nam Phong số 20, février 1919 : " Trước kia quốc văn tức là hán văn, hán văn tức là quốc văn (...), chỉ biết *văn* thì duy có hán văn mà thôi, mà *nôm* là lời tục trong dân gian của những kẻ không biết chữ . " (tr. 85) ; (...) vì nôm tức là tục, quá nôm không khỏi tục được. " (tr.91).

Ta không khỏi sững sốt khi nghe những lời quá đáng như trên về quốc văn của ông chủ bút báo Nam Phong mà *chủ ý riêng (là) sự tập- luyện văn quốc- ngữ cho thành một nền quốc-văn An-nam. ". Thử hỏi nôm là tục thì văn chương truyện Kiều là tục u ? Nếu quan niệm " hán văn tức là quốc văn " thì thảo nào bài đăng trong Nam Phong không nhan nhản từ ngữ gốc Hán ?*

4. Diện mạo quốc ngữ qua một số tác giả, tác phẩm

Xét diện mạo của quốc ngữ qua một số tác giả, tác phẩm của mỗi thời kỳ, ta sẽ thấy những nét như sau.

De Rhodes trong cuốn *Dictionarium* thế kỷ 17 đặt trọng tâm vào tiếng Việt phổ thông, đại chúng. Trong tác phẩm của mình, ông không hề đưa Hán văn vào. Cuốn *Dictionarium* của de Rhodes là công trình khai phá về mặt chữ viết cũng như lần đầu tiên đã phác họa diện mạo tiếng Việt với những nét chân phương về âm ngữ, ngữ nghĩa, cú pháp.

Kế đến hai cuốn tự điển của Pierre Pigneaux thế kỷ 18 và của J.L.Taberd thế kỷ 19 đã dành cho chữ Hán một địa vị quan trọng. Tiếng Việt ở hai cuốn sách này đã phải nhường chỗ cho sự có mặt khá nổi bật của chữ Hán. Và chẳng cung cách thực hiện chúng là theo sát quan niệm của hai tác giả : " *Phải truyền đạo bằng cách tấn công vào cái tim và cái đầu của xã hội mà ta muốn xâm nhập. Muốn được như vậy phải gây ấn tượng với giới có học, trên mặt khoa học cũng như trên mặt văn hoá. Muốn lôi kéo vào đạo Ki Tô những nhà nho hay những quan chức có thể quyền trong xã hội Đàng Trong, thì phải như họ và chinh phục họ ở lĩnh vực mà họ giỏi. "* (xem chương 2, 2.1, sách này).

Tiếng Việt trong sáng tác của ba vị Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký và Huỳnh Tịnh Paulus Của ở buổi đầu chữ quốc ngữ trong Nam, không bị nhuốm

đậm màu Hán ngữ như nhóm Nam Phong sau này. Như qua cuốn J.B.-P. Trương Vĩnh Ký, *Petit dictionnaire français-annamite*, Saigon, Imprimerie de la Mission Tân Định, 1884, ta thấy tác giả không lạm dụng những từ gốc Hán để giải thích các từ tiếng Pháp. Đọc Tập *Chuyến đi Bắc-Kì năm Ất-Hợi (1976)*, ta thấy văn phong tiếng Việt của Trương Vĩnh Ký rất sáng sủa, gãy gọn, báo trước văn bút ký hiện đại. Còn cuốn *Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của tuy theo lối trình bày trong cuốn *Dictionarium* của Pierre Pingeaux bằng cách đưa chữ tượng hình vào trước chữ quốc ngữ (xem chương 2, 2.1., sách này) nhưng những lời giải thích phần lớn là thuần Việt, có khi là phương ngữ miền Nam. Phương ngữ này hiểu theo Trương Vĩnh Ký (1883, tr.4) là tiếng Việt nói từ tỉnh Quảng Nam đến tận mút ranh giới cực nam Đàng Trong (Basse Cochinchine).

Các nhà nho trong phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục ở đầu thế kỷ 20 nhắm vào việc đả phá tư tưởng lạc hậu của bọn hủ nho, từ bỏ lối học từ chương trong khoa cử, cổ động học quốc ngữ, khoa học kỹ thuật, v.v. Chủ trương rõ ràng là không những đưa chữ quốc ngữ lên làm chữ viết chính thức của nước Việt (*Chữ quốc ngữ là hồn trong nước*) mà còn tin tưởng vào sức mạnh của tiếng Việt trong việc chuyển tải các tư tưởng mới :

Sách các nước, sách Chi-na

Chữ nào nghĩa ấy dịch ra tỏ tường

(Bài hát khuyên học chữ quốc ngữ)

Đường lối hoạt động như vậy nên quốc ngữ trong *Quốc văn tập đọc* là một thứ tiếng Việt phổ biến, có sức mạnh tuyên truyền dễ đi vào quần chúng. Các tác giả những bài hát trong *Quốc văn* tuy là khuyết danh nhưng có phần chắc là những nhà mới học chữ quốc ngữ và đến từ những địa phương khác nhau. Do đó có một số viết sai chính tả (xem Vũ Văn Sạch và đtg, 1997, 108-156).

Sau cùng tiếng Việt của nhóm Nam Phong nói chung là một thứ tiếng Việt "cao đẳng", đậm màu Hán ngữ, với những ưu điểm và nhất là khuyết điểm của nó (xem mục 2 trên đây).

Tương cũng nên nhắc đến cuốn *Việt-Nam Tự-điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo từ 1923 và in năm 1931 do nhà in Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội. Ban biên tập ngoài Phạm Quỳnh còn có Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Đỗ Thận, Nguyễn Văn Luận, Phạm Huy Lục, Dương Bá Trạc, Nguyễn Hữu Tiên, Nguyễn Đôn Phục. Là cuốn từ điển Việt-Việt thứ hai sau cuốn *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* (1895-1896) của Paukus Của và *Dictionnaire Annamite-*

Français (1898) của J.-F.-M. Génibrel được dùng làm gốc. Từ ngữ gốc Hán được đưa vào *Việt-Nam Tự-điển* nhiều hơn ở *Đại Nam Quốc Âm* vì chủ trương của Phạm Quỳnh là " chữ ta mượn chữ Tàu nhiều, một bộ Việt âm tự điển phải kiêm cả tính cách một bộ Hán Việt tự điển nữa... " (Nam Phong số 74, tr. 112A). *Việt-Nam Tự-điển* tự nhiên là có sự thâm nhập những tiếng thuộc phương ngữ miền Bắc và nhất là có phần *Văn liệu* ở rất nhiều mục từ. Các câu ở phần *Văn liệu* được lấy từ các tác phẩm nổi tiếng như *Truyện Kiều*, *Cung Oán*, *Lục Vân Tiên*, v.v. hoặc từ ca dao, tục ngữ, nhằm giải thích hoặc diễn tả cách dùng từ. Tiếng Việt trong *Việt-Nam Tự-điển* vì thế có màu sắc văn chương hơn.

Chương 7

Quốc ngữ và sự phát triển của tiểu thuyết

Trên mặt chứng tích cụ thể thì truyện ngắn đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ là cuốn *Truyện thầy Lazaro Phiền*, (Saigon, J. Linage, Librairie-éditeur, rue Catinat, 1887, 32 trang) do P.J.-B. Nguyễn Trọng Quản làm ra. Trong những hàng ở đầu sách viết bằng tiếng Pháp mà tác giả gửi cho " Diệp Văn Cương và các bạn Annam của tôi ở Trung học Alger ", có đoạn (dịch ra tiếng Việt của NPP) như sau :

" Các bạn thân mến ! Mong cuốn sách khiêm tốn này mà tôi đề tặng các bạn, là khởi đầu cho sự thực hiện những giấc mộng ngày xưa [...] mộng cho xứ Nam Kỳ thân yêu của chúng ta một tương lai lấp lánh ánh sáng, tiến bộ và văn minh. "

Nhưng làm sao một cuốn truyện khiêm tốn như thế kia có thể đem lại một tương lai xán lạn cho xứ Nam Kỳ thuộc Pháp như tác giả mong muốn ! Chỉ về giá trị văn học thôi thì cuốn truyện chưa thể được xem là một cuốn tiểu thuyết đúng nghĩa của nó về kết cấu, cũng như kỹ thuật mô tả diễn biến tâm lý của nhân vật. Về phong cách, ngôn ngữ, thì bị " ảnh hưởng rõ rệt của Pháp ngữ " (Bùi Đức Tịnh, 1992 : 276). Tóm lại, *Truyện thầy Lazaro Phiền* chỉ được một cái duy nhất thôi : đó là truyện ngắn đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ.

Cuốn tiểu thuyết kế tiếp là cuốn *Ai làm được* do Hồ Biểu Chánh viết năm 1912, nhuận sắc năm 1922 (xem Nguyễn Khuê, 1974 : 158-163). Tiểu thuyết này trên mặt lịch sử là một sự kiện quan trọng vì đó là cuốn thứ hai viết bằng văn xuôi chữ quốc ngữ nhưng trên mặt nội dung và hình thức không gây được tác động mạnh trên văn đàn. Tuy nhiên với tác phẩm này, Hồ tiên sinh có thể được xem như một tiểu thuyết gia tiên phong trong lịch sử tiểu thuyết Việt Nam.

Chỉ nội trong năm 1922, có xuất bản các cuốn tiểu thuyết (xem Trần Văn Giáp và đồng tác giả, 1972, tr. 59) : Nguyễn Thanh Long, *Lối bước phong trần*, Cần Thơ, 123 trang ; Nguyễn Thanh Long, *Oan kia theo mãi*, Sài Gòn, 32 trang ; Nguyễn Bản, *Nữ lưu danh dự*, Hà Nội, 15 trang. Tiểu thuyết *Cuộc tang thương*, Nhà in Vĩnh Thành, do Đặng Trần Phát viết năm 1922, in 1923. Đặng Trần Phát cũng là tác giả của cuốn *Cành lê điểm tuyết* có thể ra đời khoảng 1921 ở miền Bắc.

Cái *đầu tiên* trong bộ môn tiểu thuyết văn xuôi chữ quốc ngữ quy về cho tác giả miền Nam của *Thầy Lazaro Phiền* là điều tự nhiên vì chữ quốc ngữ áp dụng trước nhất ở Sài Gòn-Lục Tỉnh và ảnh hưởng của văn chương Pháp, của truyện và tiểu thuyết Pháp đã xâm nhập vào đây trước tiên. Nhưng sau khi chữ quốc ngữ lan rộng ra miền Bắc, lại được các phong trào duy tân như Đông Kinh Nghĩa Thục ủng hộ thì quốc ngữ tức tiếng Việt càng phát triển mạnh.

Sự tấn tới của tiếng Việt dẫn đến cái lỗi thời của chữ/tiếng Hán với quyết định bãi bỏ các khoa thi theo lối nho học do Triều đình Huế tổ chức.

Văn xuôi phát triển nhanh qua báo chí và tiểu thuyết. Năm 1925, Hoàng Ngọc Phách, một sinh viên Trường Cao Đẳng Sư phạm Hà Nội cho phát hành cuốn tiểu thuyết đầu tay *Tố Tâm*, gây tiếng vang không ít trên văn đàn và là đầu mối cho một số hiện tượng xã hội ở Hà Thành. Nhưng trước khi bàn đến *Tố Tâm* nói riêng và tiểu thuyết nói chung, ta hãy xét qua xã hội Việt Nam thời bấy giờ.

1. Xã hội Việt Nam thời 1900-1930

Xã hội Việt Nam trong giai đoạn này có nhiều chuyển đổi. Sài Gòn, Chợ Lớn, Hà Nội, Đà Nẵng trở thành những thành phố đúng nghĩa của nó. Huế cũng biến đổi thành một trung tâm thành thị. Những trung tâm khác nổi lên như Nam Định, Hải Dương, Vinh, Thanh Hoá, Đà Lạt, Bạc Liêu, Cần Thơ, Rạch Giá. Sự phát triển của các thành phố và trung tâm này được thể hiện qua việc nở rộng diện tích đất đai, qua tăng trưởng ngân sách, qua cách bố trí đường sá và nhà ốc, qua sự thiết lập các cơ sở thương mại và kỹ nghệ. Song song với sự mở mang của những thành phố lớn và các trung tâm thành thị là việc tăng cường

hoặc sắp đặt lại guồng máy hành chánh với số viên chức gia tăng của chính quyền thuộc địa.

Tổng số xe hơi trên toàn cõi Đông Dương tăng từ 2000 chiếc năm 1914 đến 24000 chiếc năm 1934 (J.B. Alberti, 1934, tr. 727). Tuyến xe lửa Hà Nội-Vinh/Bến Thủy, năm 1910 chở 47 188 621 hành khách/kilômét (A. Sarraut, 1923, tr. 489). Xem thế cũng thấy làng mạc Việt Nam không còn đóng kín sau lũy tre xanh.

Một số nhà nho theo phong trào Duy Tân 1906-1908, sau khi bị đày Côn Lôn, Lao Bảo về, liền mở trường dạy quốc ngữ. Năm 1920 ông Tú đến nhà ông Cử chúc nhau bằng câu *Bonne Année* (theo Nguyễn Vỹ, 1970). Tầng lớp thượng lưu, những nhân vật trong xã hội từ những cụ Thượng, quan Bô, ông Nghè, ông Thám "hèo hoa gươm bạc, tán tía lọng xanh" chuyển sang làm những quan Tham, những thầy Phán, những ông Ký...

Nào có ra gì cái chữ nho

Ông nghè ông cống cũng nằm co

Sao bằng đi học làm thầy phán

Tôi rượu sâm bánh, sáng sữa bò.

Tóm lại xã hội Việt Nam chuyển sang hướng tư sản. Một lớp thị dân ra đời với những nhu cầu vật chất mới, văn hoá mới, văn học mới. Bắt đầu lộ diện một số nhà văn thành thị. Hà Nội là nơi tập trung 7 trường cao đẳng : Trường Thuốc, Trường Thú y, Trường Công chánh, Trường Cao đẳng Sư phạm, Trường Cao đẳng Canh nông, Trường Luật. Các trường này đào tạo nên một lớp trí thức mới với những nhu cầu về thẩm mỹ, tư tưởng, và tình cảm khác hẳn với lớp nhà nho cuối mùa. Hà Nội với độ suy tàn của Triều đình Huế lại trở nên trung tâm văn hoá và văn học cho cả nước.

Cùng năm 1918, Đại học Đông Dương được Toàn Quyền Sarraut khai mạc trọng thể ở Hà Nội với sự hiện diện của Vua Khải Định, thì ông vua này ban dụ ngày 6 tháng 12, chấm dứt các cuộc thi kiểu cổ truyền ở Trung Kỳ, ba năm sau quyết định bãi bỏ ở Bắc Kỳ. Đây là miếng đòn tối hậu, kết liễu một chế độ thi cử có từ thế kỷ 11, đời nhà Lý, đã tạo ra biết bao nhà khoa bảng nho học, tuyển chọn biết bao nhân tài. Riêng Triều Nhà Nguyễn, từ Gia Long đến Khải Định, cũng có đến 39 khoa Hội, vinh qui 291 Tiên sĩ và 266 Phó bảng; 47 khoa Hương, chấm đỗ 5232 Cử nhân. Và sau đây cũng là dấu hiệu của thời kỳ Hán học tàn tạ : vị Tiến sĩ khoa thi Hội cuối cùng, khoa Kỷ Mùi, 1919, Nguyễn

Phong Gi, lại vốn là lục sự tại Toà Khâm Sứ Huế. Còn ông vua cuối cùng của Triều Nguyễn, Bảo Đại, lên ngôi năm 1925, là ông vua Việt Nam duy nhất không theo Hán học. Nhìn về tình hình xã hội Việt Nam trong giai đoạn này, cảm cảnh thay hai câu thơ của bà Huyện Thanh Quan :

Sóng lớp phé hưng coi đã rộn

Chuông hồi kim cổ lắng càng mau

2. Tiểu thuyết *Tố Tâm*

Trong một xã hội như vậy thì cuốn tiểu thuyết *Tố Tâm* được phát hành năm 1925 ở Hà Nội. Thật ra *Tố Tâm* đã viết xong vào mùa hè 1922 trong lúc tác giả còn là sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm. Cuốn truyện được thành công lớn, "Lần in thứ nhất có 3000 quyển, chỉ trong vòng nửa tháng là bán hết ngay...Sách bán ra dư luận rất xôn xao...Nam nữ thanh niên thì hết sức khen ngợi...Các cụ già thì chê bai mạt sát." (Nguyễn Huệ Chi, 1989, tr. 217).

Tác giả Hoàng Ngọc Phách sinh năm 1896 vào lúc mà nền bảo hộ Pháp Quốc đã đặt vũng vàng trên đất Bắc. Con nhà nho nên thuở nhỏ ông học chữ Hán với thân phụ nhưng đến tuổi 15 thì bắt đầu học tiếng Pháp. Năm 1914, Hoàng Ngọc Phách vào học trường Bưởi, tục gọi là trường Trung học Bảo Hộ. Đến năm 1919, cậu học sinh họ Hoàng xách ba bằng (bằng Sơ đẳng tiểu học Pháp [Brevet Elémentaire], bằng Cao đẳng tiểu học Pháp [Brevet primaire supérieur], bằng Thành chung [Diplôme d'études complémentaires] thi vào trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Xem thế đủ biết nhà văn Song An dù muốn dù không cũng được đào tạo trong lò các trường Trung học Pháp-Việt và Đại học Đông Dương.

Hoàng Ngọc Phách có kể là "tôi vào trường Cao đẳng sư phạm là mong thành một nhà giáo và một *nhà văn* lành nghề...Muốn có kiến thức sâu rộng phải học rất nhiều. Học trong sách vở và học ở trường đời." Sách thì chủ yếu mượn ở hai thư viện do Pháp lập : Thư viện Trung ương và Thư viện Bác cổ. Ngoài chương trình nhà trường, các sinh viên thích đọc thêm những sách sau đây (Nguyễn Huệ Chi, 1989, tr. 190-192): 1) Văn thơ cách mạng Pháp với ba nhà văn Montesquieu, Voltaire và J.J.Rousseau; 2) Văn thơ lãng mạn của trường phái Victor Hugo nhất là giai đoạn sau 1880. Đặc điểm của giai đoạn này là cá nhân chủ nghĩa (individualisme), cá nhân tự do, bất chấp luật lệ cổ điển, bất chấp cả phong tục tập quán bó buộc của xã hội. Cái *tôi* được đề cao triệt để. Mình quay vào tự phân tích cái tâm trạng của mình, mô tả tình yêu thương, lòng ghen ghét, nổi căm hờn của mình một cách miên man tha thiết; 3) Triết học duy tâm, đặc biệt là tâm lý học, luân lý học xã hội học.

Còn môn Việt văn, môn quốc ngữ ? Tuy là trường Cao đẳng Sư phạm nhưng lại không dạy môn này. Thế thì mục đích vào trường này để trở thành nhà văn quốc ngữ e không đạt. Vốn liếng tiếng Việt, cách hành văn tất phải tự học, nhất là thừa hưởng di sản văn chương Hán nôm.

Qua việc đào tạo học hành của Hoàng Ngọc Phách, ta không lấy làm lạ là ông đã trở nên một nhà trí thức mới, chịu ảnh hưởng của văn hoá Pháp khá đậm. Tiếng Pháp có câu : *Le style c'est l'homme "Văn phong biểu lộ con người"*. Như vậy *Tố Tâm* là sáng tác của một người ở giao điểm của hai nền văn hoá, một nền văn hoá phương Đông đặt cộng đồng, gia đình lên trên; một nền văn hoá phương Tây chú trọng cá nhân, cái tôi.

Ở thời điểm mà lối sống theo lối phương Tây lần ầu ầu ở các nơi đô thị - những gì theo lối cũ liền bị cho là nhà quê, cái tính cách nhà quê này sau được Tú Mỡ điển hình hoá qua nhân vật Lý Toét trong bài *Lý Toét ra tỉnh* đăng trên tờ *Tứ dân tạp chí* và sau đó Lý Toét tiếp tục có mặt trên tờ *Phong Hoá* - thì *Tố Tâm* ra mắt, đưa lên sân khấu Đạm Thủy, một nhân vật thời thượng. Mặc dù cái tên có vẻ nho nhã, Đạm Thủy là hình ảnh của một chàng trí thức tân thời, thấm nhuần các khoa học phương Tây với những tên học giả mới lạ như Durkheim, Fréboel, Comparé, v.v...Nghĩa là Đạm Thủy là mẫu người lí tưởng cho đám thanh niên Việt Nam thành thị lúc bấy giờ hướng tới, cho đám thiếu nữ, nhất là các cô Hà Thành, sửa túi nâng khăn. Phi cao đẳng bất thành phu phụ. Tuy là nhân vật hư cấu nhưng Đạm Thủy rất gần với người có thật. Độc giả Thăng Long có thể nhận ra Đạm Thủy lúc thiếu thời qua những học sinh Bưởi nhất quỷ nhì ma, hay nhảy xe điện. Cả *Tố Tâm* cũng vậy, chắc là một người đang sống ở phố X, số nhà 58. *Tố Tâm* có những nét của một thiếu nữ thuộc giai cấp trung -thượng lưu của chôn nghìn năm văn vật. Đạm Thủy với *Tố Tâm* thật khác xa với Vân Tiên và Nguyệt Nga, hay Kim Trọng và Thuý Kiều của thế kỷ 19.

Lối luận thuyết, suy nghĩ của Đạm Thủy thường dựa vào những ý tưởng tân học lấy ở sách vở phương Tây như câu *Đàn bà sở dĩ quý là tại đàn bà là đàn bà; hay Lòng người tacó những điều phải mà chính lẽ phải không biết đến được* (dịch từ câu : *Le coeur a ses raisons que la raison ne connait pas*). Dựa vào những lời hay ý đẹp của các văn hào Pháp, Song An viết theo xúc cảm của mình, để cho một mối tình vô vọng của hai nhân vật chính trong *Tố Tâm* tuôn ra trên ngòi bút.

Đạm Thủy và *Tố Tâm* yêu nhau say đắm tuy biết kết cuộc sẽ là một cuộc chia lìa. Vì chữ tín và chữ hiếu trong xã hội Việt Nam thời đó còn đủ sức mạnh đạo đức, tinh thần và lý trí để ngăn cản cái dào dạt của ái tình, cái lý lẽ của con tim. Sự nổi dậy của cái tôi chưa đạt đến mức cao độ để thoát khỏi những ràng buộc

của gia đình và xã hội. Đạm Thủy yêu Tố Tâm nhưng không thể cùng nàng hưởng cuộc ái ân trăm năm vì không muốn bội lời hứa hôn với cô gái mà chàng chưa hề biết mặt. Chữ tín (quân tử một lời nói ra bốn ngựa khó theo), lòng hiếu thảo, tôn trọng gia đình - Đạm Thủy chắc đã thuộc lòng câu : *Công cha, nghĩa mẹ khôn đền* in trong *Quốc Văn Giáo khoa Thư* - đã áp đảo tình yêu của đôi lứa.

Về sau người ta hẳn lấy làm lạ về thái độ của một trí thức tân học như Đạm Thủy trước tình yêu của Tố Tâm. Nhưng nếu ta đặt câu chuyện vào xã hội Việt Nam vào những năm 20 thì tác phẩm của Hoàng Ngọc Phách đã thành công trong việc miêu tả sự du nhập những cái mới theo lối Âu Tây trước sức kháng cự, sự cưỡng chế của cái cũ theo tinh thần luân lý đạo đức Khổng Mạnh. Trên phương diện xã hội tâm lý học, *Tố Tâm* diễn tả sự biến đổi về tư tưởng, tình cảm của giai cấp trung-thượng lưu Việt Nam trong buổi văn hoá Âu Tây hưng thịnh, trên đà lấn áp những giá trị, tập tục còn khá vững chắc của xã hội luân thường. Cuộc xung khắc giữa cái tân và cái cựu, giữa cá nhân tây học và gia đình xã hội truyền thống, giữa mối tình đôi lứa và lễ giáo nho phong tuy vậy không đạt đến độ quyết liệt: cái tôi trong *Tố Tâm* chịu khuất phục trước những ràng buộc của cộng đồng. Chính cái thái độ nửa vời, phân vân, ngập ngừng của nhân vật trong *Tố Tâm* đã xấp họ lại gần với độc giả, gây niềm thông cảm và đưa lại sự thành công của cuốn truyện.

Cái hay của ngòi bút Hoàng Ngọc Phách là thể hiện được một lúc hai vai trò, một bên là viết văn theo Đạo, tôn trọng giá trị của xã hội cổ truyền, bên kia lột tả được cái xúc cảm của người nghệ sĩ biết rung động theo những nỗi niềm của một mối tình thâm kín đưa đến một tình yêu vô vọng. Xét về chỗ đứng của *Tố Tâm* trong dòng văn học văn xuôi Việt Nam, chắc ta phải thừa nhận những điểm sau đây:

- *Tố Tâm* đã phản ánh được căn bệnh đa sầu cảm, bi lụy của một lớp thanh niên thành thị thời 1920-30 trong một xã hội mà các giá trị cũ đã lung lay và các giá trị mới chưa được khẳng định. Đó là một cuốn tâm lý tiểu thuyết thời đại.

- *Tố Tâm* là sáng tác của một nhà văn gần với nghệ sĩ hơn là thánh hiền. Đối lập nghệ sĩ/thánh hiền lại lắm lúc trùng lặp với sự khu biệt thành thị/nông thôn, quốc ngữ/Hán nôm. Hoàng Ngọc Phách có thể xếp vào hạng nhà văn mới, nhà văn chuyên nghiệp với số độc giả khá đông thuộc tầng lớp thị dân, rất khác với những nhà văn trí sĩ tiêu dao phong nguyệt lớp trước.

- Tuy đọc *Tố Tâm* còn gặp nhiều câu rất sáo, rất réo rắt, rất biền ngẫu lúc bấy giờ còn được tán thưởng nhưng nhìn chung thì Hoàng Ngọc Phách đã biết dùng văn xuôi quốc ngữ để đối thoại, kể chuyện, mô tả những diễn biến của tâm lý,

những cái gọn lòng. Lỗi văn ấy bây giờ thành lỗi thời nhưng thời *Tố Tâm* có sức mạnh làm ngậm ngùi rung rung nước mắt theo chứng nhân Nghiêm Toàn (xem Thanh Lãng, 1967: 537).

- Trong lịch sử tiểu thuyết văn xuôi quốc ngữ, *Tố Tâm* đã bước một bước khá gần đến văn học lãng mạn, mở đầu thời kỳ toàn thịnh của thể loại tiểu thuyết trong văn học Việt Nam; Trần Đình Hượu (1999 : 537) đã có nhận xét : "Tiểu thuyết ra đời từ *Giấc mộng con* (?) đến *Tố Tâm* mới "trước bạ" xong và đến các tiểu thuyết Tự lực văn đoàn thì chiếm chiếu nhất trong thành phần văn học."

- Sự thắng lợi của *Tố Tâm* đánh dấu tuổi trưởng thành tiểu thuyết, thể loại văn học này chỉ được hình thành dưới dạng chữ quốc ngữ. Từ một công cụ phiên âm tiếng nói dân dã, thông thường, của người bản xứ, có công dụng chính là thông ngôn Pháp Việt - hãy suy gẫm và thưởng thức nghĩa của cái "chức" *thầy Thông* dưới thời Pháp thuộc - ở nửa sau thế kỷ 19, chữ quốc ngữ với *Tố Tâm* đã bước một bước dài trong sự nghiệp góp phần biểu đạt một ngôn ngữ văn chương hiện đại.

Chương 8

Quốc ngữ trong chương trình tiểu học

Theo *Học chính Tổng qui* ban bố năm 1918 thì tiếng Việt hoàn toàn vắng bóng trong chương trình tiểu học, nhường chỗ cho tiếng Pháp. Địa vị lu mờ, nếu không nói là tắt lịm của quốc ngữ ở cấp học này gây ra một luồng dư luận xin xét lại vấn đề.

1. Phản ứng về việc giáo dục ở cấp tiểu học

Nguyễn Khắc Khiêm bàn về *Vấn đề việc học nước ta bây giờ* (Nam Phongsố 45, juin 1921), đã viết rằng (tr. 507): "Phải có cái bằng tiểu học về quốc ngữ để làm cách giáo dục có cái tư cách quốc dân đã, không phải là bắt đầu đi học chữ Pháp ngay được..."

Trong *Tập kỷ yếu của Hội Khai trí Tiến đức* (Nam Phong số 65, novembre 1922, 411-417), có đoạn nói là:

"Cứ như thế thì sự học ở các trường sơ học (tức là trường Pháp Việt) của Chính phủ bây giờ không bao giờ đạt được cái mục đích ấy: học trò trong mấy năm ở nhà trường chỉ nhồi óc bằng những tiếng tây mập mờ không hiểu rõ, còn nghĩa lý không biết một tí gì cả, thậm chí đối với xã hội đã mang tiếng là người ngây ngô nhố nhăng. Nay muốn trừ sự hại đó thời phải xin Chính phủ thay đổi hẳn cái học chế về bậc sơ học, lấy chữ quốc ngữ làm chính, chữ Pháp làm chữ phụ và tốt nghiệp thời thi một cái bằng "tiểu học tốt nghiệp bằng quốc ngữ", gọi là bằng *khoá sinh* [...] - Ông Trần Trọng Kim nói rằng ông đi thanh tra các trường thường có nơi vào hỏi học trò bằng tiếng An nam rằng : "Ở đây có học Nam sử không ?", học trò trả lời rằng: "Không, chúng tôi chỉ học *Histoire d Annam* mà thôi !"; coi thế thời biết sự học sai lầm là dường nào ! [...] - Quan Hoàng Trọng Phu nói rằng ngài thường đi xem các trường học nhà quê, thấy có nơi dạy thuần chữ tây cả, ngài hỏi thầy giáo có làm sao, vì trong học qui đã nói rõ rằng các trường nhà quê không cưỡng bách phải học chữ tây, thầy giáo trả lời rằng phải theo trong *Học báo* của Chính phủ phát cho, mà trong *Học Báo* có bài chữ tây. [...] Cả hội đồng (quản trị Hội Khai trí tiến đức) [...] quyết định làm một tờ thỉnh cầu lên quan Thống sứ Bắc kỳ, đại khái nói rằng: "Xét ra sự sơ học cho con trẻ An Nam bây giờ, tuy có chia ra trường yếu lược nhà quê không dạy chữ Tây và trường kiêm bị dạy thuần chữ tây, nhưng kỳ thực đâu đâu cũng khuynh hướng dạy chữ Tây hết; -Xét ra bậc sơ học phổ thông trong một nước mà dạy bằng một tiếng ngoại quốc như thế, là sai cách và khiến con trẻ học truyền khẩu như con yêng mà thôi; - Xét ra cách học như thế lại có điều bất lợi về đường chính trị và xã hội nữa, là khiến cho trong dân gian không khỏi được cái mơ mộng cho con học tây là chỉ mong cho để làm việc nhà nước, và mỗi năm số học trò tốt nghiệp tiểu học chữ tây có ngoại nghìn, trong số ấy bất quá vài trăm được vào trường trung đẳng, còn thời vì học ít tiếng Tây tưởng ngoài đường làm thuê cho nhà nước không có nghề nghiệp gì xứng đáng nữa, thành một hạng người dở dang, hại cho xã hội; - xét tình hình như thế đầu Chính phủ có hết sức mở mang sự học mà cách dạy như thế thật là không có kết quả tốt về đường giáo dục con trẻ; - bởi các lẽ trên, Hội Khai trí thỉnh cầu quan Thống sứ mấy điều như sau này : 1) Xin cho dạy bậc tiểu học bằng quốc ngữ hết cả, tiếng Pháp sẽ dạy phụ như tiếng ngoại quốc; -2) xin bậc tiểu học ấy sẽ có một cái thi tốt nghiệp bằng quốc ngữ, gọi là thi *Khoá sinh*; -3) xin trên bậc tiểu học đặt những lớp dự bị dạy tiếng Pháp ít là hai năm cho những học trò nào có tư cách học lên lớp trung đẳng; -4) xin Chính phủ đặt một hội đồng cải lương bậc tiểu học để xét về các phương cách thi hành mấy điều như trên đó là những điều hết thảy người trí thức trong dân An Nam đều mong mỏi cả, nhất là xét về cách

làm sách giáo khoa bằng quốc ngữ, cải định chương trình mới và luyện tập các thầy giáo mới."

Trước phản ứng, thỉnh cầu của các giới cấp, và nhất là trước sự thất bại quá rõ trên thực tế của chương trình giáo dục bậc tiểu học, Toàn Quyền Đông Dương ra nghị định 19.9.1924 sửa đổi lại ba điều 134, 135 và 136 trong Học chính Tổng qui. Việc sửa đổi này được thông báo trong Nam Phong số 87, septembre 1924, trang 185, được nhan đề *Mấy sự cải cách trong học giới* :

"Điều 134.- Lý ung thì các môn tiểu học phải dạy bằng tiếng Pháp cả.

"Song vì lẽ thực tế thì dùng tiếng bản xứ để dạy ba lớp bậc tiểu học. [...]

"Điều 135. -Đặt ra một cái "bằng sơ học yếu lược" để chuẩn chứng cho sự học trong ba lớp đầu bậc tiểu học. [...]

"Điều 136.- Phàm học trò ứng thi bằng tiểu học tốt nghiệp tất phải có bằng "sơ học yếu lược bằng tiếng bản xứ" như điều trên đã định mới được.

"Nói tóm lại là trong ba lớp dưới tiểu học, bất phân trường nhà quê hay trường kẻ chợ, trường yếu lược hay trường kiêm bị, từ nay trở đi đều phải dạy bằng tiếng An Nam cả, học hết ba lớp ấy phải thi lấy một cái bằng tức như bằng "tuyển sinh" năm xưa, học trò nào có bằng ấy mới được lên lớp nhì lớp nhất và ra thi "tiểu học tốt nghiệp".

Như vậy từ tiếng Việt dưới dạng chữ nôm là một bà con nghèo đối với chữ Hán đến tiếng Việt qua chữ quốc ngữ là tiếng nói của thứ dân, tiếng Việt bây giờ tiến được một bước đáng kể, trở thành ngôn ngữ giáo dục ở cấp tiểu học, một địa vị hẳn là còn khiêm tốn nhưng không kém phần quan trọng. Trong khi chờ đợi tiếng Việt bước vào ngưỡng cửa đại học năm 1945 trong một nước Việt Nam độc lập, cái bằng sơ học yếu lược đánh dấu sự thắng lợi lớn của tiếng Việt trước sự chèn ép lần lượt của chữ Hán và của tiếng Pháp.

Nhiệm vụ nặng nề sắp tới là làm sao đặt một chương trình, soạn thảo một bộ sách giáo khoa để dạy tiếng Việt một cách thích đáng và hữu hiệu ở ba năm đầu cấp tiểu học. Xét đến mục này không thể không nhắc đến mấy tập *Quốc văn Giáo khoa Thư* trong bộ *Việt Nam Tiểu học Tùng thư*.

2. Sách QVGKT gồm ba tập, dùng cho lớp đồng ầu (tập I), lớp dự bị (tập II), lớp sơ đẳng (tập III). Trên bìa ấn bản 1941, in lần thứ 14, cuốn QVGKT lớp đồng ầu mà chúng tôi sử dụng có ghi rõ là "Sách này do Nha Học Chính Đông

Pháp đã giao cho ông Trần Trọng Kim, ông Nguyễn Văn Ngọc, ông Đặng Đình Phúc và ông Đỗ Thận soạn."

Trên bìa QVGKT lớp dự bị in 1948, có ghi *Lecture (Cours Préparatoire)* và QVGKT lớp sơ đẳng, 1948, *Lecture (Cours Elémentaire)*; cả hai tập đều có chua : *Rectorat de l'Université Indochine. Tous droits réservés.*

QVGKT xuất bản lần đầu tiên năm nào, chưa xác định được. Nhưng vì ấn bản 1941 là lần in thứ 14, mà cứ tính ngược lại mỗi năm tái bản một lần nên theo ý chúng tôi thì lần in đầu là vào khoảng năm 1928. Tuy nhiên có thể trễ hơn, dựa theo "*Lời điều trần cùng quan Thuộc địa Thượng thư*" của Dương Bá Trạc (*Nam Phong*, số 167, novembre-décembre 1931, tr. 393), có đoạn: "Gần đây tuy đã có sửa đổi đặt riêng ra một bậc sơ học yếu lược, chuyên dạy bằng tiếng Nam, nhưng ở các trường dạy vẫn còn kèm vào rất nhiều bài chữ Pháp; và tiếng nói rằng dạy bằng tiếng Nam, mà *sách dạy bằng tiếng Nam chưa có* (NPP nhấn mạnh), có được một số ít cuốn thì phần nhiều cũng là dịch ở chữ Pháp ra; tệ nhất là không định ra cái kiểu cách dạy chữ Nam phải dạy thế nào [...] phải có dạy chữ một, dạy mẹo ghép chữ, mẹo đặt câu, dạy dùng chữ chấp câu mới được..."

2.1 Quốc văn Giáo khoa Thư lớp đồng ấu

QVGKT lớp đồng ấu (QVGKT/ĐẤ) có hai phần: phần I dạy chữ cái và đánh vần (34 bài, 34 trang); phần II tập đọc (55 bài, 55 trang).

Trong phần I, có đưa vào những khái niệm như *phụ âm, nguyên âm, giọng* (thay vì *thanh*) nhưng không thấy có *nguyên âm đôi, bán nguyên âm*. Để lưu ý cách đọc của một số phụ âm như *s, r, tr* thì sách chỉ mô tả cách phát âm chứ không nói đến vị trí phát âm. Sách không dạy mẫu tự theo trật tự cũ *a, b, c* - thứ tự này áp dụng trong sách dạy chữ quốc ngữ của Đông Kinh Nghĩa Thực, và cho đến nay vẫn còn dùng cho việc làm từ điển - mà theo lối mới, trước dạy 12 nguyên âm, sau dạy 27 phụ âm (16 đơn và 11 kép). Xem ra thì *phụ âm* hiểu theo nghĩa QVGKT có lúc là *mẫu tự* chứ không phải là *âm vị* vì hiểu theo nghĩa sau thì trong tiếng Việt làm gì có phụ âm kép. Ví dụ như *ngh* ghi lại một âm thôi, tức là một phụ âm đơn (xem chi tiết ở chương 1 sách này).

"Lối dạy chữ cái theo sách này (tức là QVGKT/ĐẤ) được tổ chức thành hai thành phần: *Bài đọc* và *Bài làm*. *Bài đọc* đếm trung bình 72 từ, theo sau có mục *Giải nghĩa* chữ khó, khoảng 5 từ hay nhóm từ. *Bài làm* gồm mục *Hoo các bài tập đọc* tiếng, chừng 6 tiếng mới mỗi bài; *Câu hỏi*, gồm độ 5 câu. Có bài, mục *Câu hỏi* được thay bằng mục *Đặt câu*. Cứ độ bảy bài tập đọc, lại đưa vào một *bài thuộc lòng* gồm bốn câu thơ hay ca dao; hết được 11 bài.

Chủ đề của các bài tập đọc có thể phân ra như sau: *Trường học* (11 bài), *Gia đình* (10), *Thân thể người ta ững bức vẽ minh họa cho ta Vệ sinh thường thức* (8), *Cảnh và vật* (11), *Luân lý và cách cư xử* (7), *Công việc hàng ngày* (7), *Ngày giờ* (2).

Thế giới, môi trường dùng để làm bối cảnh hay đề tài cho các bài tập đọc là thôn quê; thành thị hoàn toàn vắng bóng. *Mùa cấy, mùa gặt, làm ruộng, công việc ngoài đồng, cánh đồng nhà quê, cảnh mùa xuân, trường học làng tôi, cây tre, chim hoàng anh, con gà trống, chim chèo bẻo, con cóc* là những đầu đề dùng để xây dựng các bài tập đọc, gầy vốn từ căn bản cho con trẻ.

Gia đình với những bổn phận và giá trị truyền thống như *Thờ cúng tổ tiên, Yêu mến cha mẹ, Giúp đỡ cha mẹ, Di thừa về trình, Thăm nom cha mẹ, Anh em như thể chân tay, Thờ mẹ kính cha,...* chiếm một chỗ khá quan trọng trong chương trình quốc văn năm đầu.

Trường học qua những bức vẽ minh họa cho ta thấy những cậu học trò trường Pháp Việt thời bấy giờ, tóc đã hớt ngắn, mặc áo dài, đứng trước thầy còn phải vòng tay. Thầy giáo còn vận áo dài, đầu đội khăn, có thầy để râu chòm, hình ảnh phảng phất ông đồ xưa. Cái khác là học trò quốc ngữ khi đọc, khi viết thì ngồi vào bàn ngay ngắn không như học trò chữ nho chữ nôm nằm dài như trong câu : *Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm..*

Điểm đặc biệt là ngay từ bài 1, QVGKT đã giúp các em học sinh mới cấp sách lần đầu đến trường, ý thức được cái bản ngã xã hội của mình. Đúng như vậy, qua những câu ngắn gọn như *Tôi đi học. Tôi học đọc, học viết...Tôi cố tôi học. Tôi chăm, tôi học...*, cái bản ngã con người qua từ *tôi* được xác quyết mạnh mẽ. Mà từ *tôi* nói lên cái bản ngã xã hội, của người nói ngôi thứ nhất, thích ứng cho sự đối diện với mọi hạng người trong cộng đồng. Sự dùng từ *tôi* để tự chỉ mình ngay trong bài đọc số 1 đánh dấu bước đầu của trẻ thơ mới nhập vào một môi trường khác hơn là gia đình.

Học trò lớp đồng ấu cũng bắt đầu học môn *Vệ sinh* qua những bài nói về *Vận động thân thể, Nhỏ bậy, Giấc ngủ, Nước bẩn, Ăn uống điều độ, ...* Đề tài này được đưa vào quốc văn lớp đồng ấu quả là một điều mới lạ thời bấy giờ. Nhưng nghĩ cho cùng đây cũng là một điều mới lạ thời bấy giờ. Nhưng nghĩ cho cùng đây cũng là tiếp nối của những *Bài hát răn người* vừa có tính cách luân lý vừa có giáo dục vệ sinh mà Đông Kinh Nghĩa Thục đã soạn hơn 20 năm trước, như *Bài răn người uống rượu*, với hai câu đầu :

Đạo vệ sinh phải nên biết trước

Nghĩ rượu men là thuốc độc người...

Các bài tập đọc nhìn chung được viết bằng những câu văn ngắn gọn, trong sáng, chắt phết đúng chỗ, dễ ăn sâu vào cái óc còn non của đứa trẻ mới cấp sách đến trường, mở ra một thế giới sinh hoạt hàng ngày mà lần ranh giữa học đường và gia đình nhà đi, cảnh vật và con người cũng hoà hợp. Đặc biệt là từ gốc Hán rất ít gặp. Ví dụ trong bài 1 *Tôi đi học*, mục giải nghĩa chỉ có ba từ gốc Hán.

Có những bài rất "tâm thường" như bài 1 *Tôi đi học* hay bài 52, học thuộc lòng *Con trâu với người đi cày*, mãi đến hơn 60 năm sau khi học lần đầu, có người vẫn thuộc lầu lầu, đọc lại không sót một chữ.

2.2 Quốc văn Giáo khoa Thư lớp dự bị

QVGKT/DB có 119 bài; mỗi bài choán một trang, gồm hai phần: phần chính là *đoạn văn* để đọc, khoảng 120 chữ, thêm mục *Giải nghĩa* chữ khó, trung bình 3 từ. Phần phụ chia ra hai mục: *Học tiếng* và *Làm văn*. Tổng số bài học thuộc lòng là 5. Vậy so với QVGKT/ĐÁ thì số bài trong QVGKT/DB nhiều hơn, tỉ lệ ĐÁ/DB là 55/119 @ 1/2; bài lại dài hơn, nhiều chữ hơn, tỉ lệ: 72/120 @ 2/3.

Những chủ đề dùng để khai triển bài đọc là: Trường học (10 bài), *Gia đình* (9), *Vệ sinh bệnh tật* (10), *Cảnh và vật* (19), *Luân lý và đào luyện tâm chí* (19), *Công việc và dụng cụ hàng ngày* (10). Ngoài các chủ đề này đã được khai thác trong QVGKT/ĐÁ, còn được đưa vào những chủ đề mới như *Lịch sử* (23), *Quê hương làng mạc* (5), *Phát minh kiến thiết* (5), *Thành phố* (2), *Linh tinh* (7).

Nếu ở lớp đồng ấu, bối cảnh sự việc trong các bài tập đọc đều thuộc thời gian hiện tại thì lên lớp dự bị, có những bài đọc nói về lịch sử nước nhà đưa các em vào quá khứ.

Lịch sử có những bài nói về danh nhân, phần đông là những vị anh hùng Việt Nam đã có công kháng cự ngoại xâm phương Bắc, hoặc những ông vua hiền tài, nhưng cũng có vài người Âu như A. De Rhodes, người đặt ra chữ quốc ngữ, hoặc ông Carnot, làm quan to nước Pháp mà vẫn nhớ ơn thầy cũ, đúng với lễ giáo Á Đông.

Điều đáng lưu ý là thành phố bắt đầu mon men xen vào thế giới nông thôn của các bài tập đọc, với hai bài tả *Thành phố Sài gòn* và *Hà nội kinh đô mới ngày*

nay. Với bài sau, một cuộc đời đô, từ Huế ra Hà Nội, đã lặng lẽ xảy ra cuối thập niên 20, thế kỷ 20, chứng tích là bài đọc số 103, trang 105, QVGKT/DB.

2.3 Quốc văn Giáo khoa Thư lớp sơ đẳng

Tổng số bài trong QVGKT/SĐ là 84, mỗi bài như trong hai tập ĐÂ và DB đều kèm theo một bức vẽ minh họa nội dung của bài đọc. Bài đọc trong tập SĐ dài không đều, có bài dài 273 từ, có bài chỉ chứa 120 từ, đồ đồng mỗi bài khoảng 190 từ, không kể các bài học thuộc lòng. Số lượng các bài thuộc lòng, dưới hình thức thơ hay ca dao, gia tăng (21 bài).

Tính theo chủ đề thì *Luân lý* chiếm 23 bài (chia ra 18 bài về *Công dân*, 5 bài thuộc *Gia Đình*). Nói về *Đức tính*, *Tình cảm*, có 19 bài. *Công việc*, *Đồ vật*, 9; *Phong cảnh*, 6; *Loài vật*, 5; *Mỹ thuật*, *Kỹ thuật*, 4; *Thành phố*, 3 bài; *Học đường*, 2; *Linh tinh*, 8.

Chương trình quốc văn lớp sơ đẳng có những điểm nổi bật như sau: học đường như một cơ sở vật chất ít được nói đến nhưng việc giáo dục những giá trị về đạo đức, phận làm con trong gia đình, đạo làm người trong xã hội, cách cư xử với loài vật, chiếm một chỗ quan trọng. Học, hạnh, khoa tu thân, sự thủy chung, đạo bằng hữu, lòng thanh liêm, tính thật thà, tình thân ái...được triển khai, cơ hồ biến một số lớn bài tập đọc thành những bài dạy luân lý theo quan điểm Khổng Mạnh.

Nếu mục đích của bài đọc là giúp cho học sinh gây vốn từ căn bản, và qua đó tiếp xúc với thế giới vật chất và tinh thần quanh mình thì nhân sinh quan của các tác giả QVGKT thể hiện trong sách đã ảnh hưởng mạnh đến cả mấy thế hệ người Việt Nam. Đừng quên là QVGKT là sách giáo khoa độc quyền ở ba năm đầu bậc tiểu học trong suốt hơn 15 năm trời, mãi đến 1945 mới dứt.

3. Tổng luận

Nhìn chung, *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* toàn tập là một thành công lớn trong bước đầu đưa môn tiếng Việt vào làm ngôn ngữ học đường.

- QVGKT đã soạn những bài tập đọc với số lượng từ vừa phải cho học sinh lớp tuổi từ 6 đến 9.

- Câu văn trong QVGKT ngắn gọn, trong sáng, chắt phết đúng chỗ, thuần Việt, ít bị những thành ngữ Hán thêm vào làm cho nặng nề. Ngôn ngữ trong QVGKT tuy là một ngôn ngữ bình dị nhưng là một ngôn ngữ viết, với rất ít đoạn đối thoại. Phải tán thưởng việc đưa vào những bài ca dao để cho con trẻ

nằm lòng những tiếng nói mộc mạc nhưng không kém phần thi thơ trong dòng văn học dân gian tiếng Việt.

- Gọi ra từ QVGKT hình ảnh một nước Việt Nam nông nghiệp, một xã hội Việt Nam nông thôn, với giá trị đạo đức cổ truyền tuân theo giềng mối Khổng Mạnh là chính. Việc này chắc là phản ánh hiện thực tình hình nước Việt Nam thời làm ra QVGKT. Nhưng cũng có thể là theo ý của các tác giả thì thời bấy giờ nước Việt Nam chân chính là nước Việt Nam nông thôn, chứ nước Việt Nam thành thị e đã ngoại hoá đi rồi.

Sau cùng xin kể một câu chuyện cá nhân để nói lên dấu ấn đậm nét của QVGKT. Năm 1976 nhân chuyến đi thực địa ở tỉnh Hoà Bình, tôi có đến viếng một gia đình Mường, anh chủ nhà người Mường trạc tuổi tôi. Sau khi hàn huyên, chúng tôi bỗng thấy cả hai đều còn thuộc lòng bài *Đi học phải đúng giờ*, bài số 1 trong QVGKT lớp sơ đẳng. Chúng tôi cùng đọc to trong tiếng cười rộn rã của cả nhà :

Xuân đi học coi người hơn hổ,

Gặp cậu Thu đi ở giữa đàng...

Bài thơ 13 câu với lời bình dị đã đưa anh chủ nhà và tôi về một cộng đồng quá khứ, truyền cho chúng tôi một rung cảm đồng tình, và sau đó biến chúng tôi thành hai người bạn như quen biết từ bao giờ. Có thể nói đó là tình bạn QVGKT.

Câu chuyện cá nhân của tôi không bì với truyện *Tình nghĩa Giáo Khoa Thư* trong cuốn *Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam mà hai nhân vật đã thuộc lòng từng đoạn từng bài trong QVGKT với lời bình phẩm "Văn chương như vậy là cảm động lòng người..." Mẫu chuyện của Sơn Nam tuy là hư cấu nhưng cũng chứng tỏ QVGKT còn âm vang mạnh trong ký ức của những lớp người từ Nam chí Bắc, gốc miệt vườn hay thành thị mà đã theo học lớp năm, lớp tư, lớp ba trong thời gian 1930-1945. Chỉ điều này thôi cũng nói lên giá trị và sự thành công của *Quốc Văn Giáo Khoa Thư*.

KẾT LUẬN

Trong công cuộc truyền bá Phúc Âm ở Viễn Đông vào thế kỷ 16-17, các linh mục đạo Ki Tô đã vấp phải một chướng ngại lớn, đó là rào cản ngôn ngữ. Chữ quốc ngữ được phát minh nhằm giải quyết phần nào bài toán ngôn ngữ ở Việt Nam. Mô hình này trước đó đã áp dụng ở Nhật Bản, tại đây các nhà Truyền

giáo có soạn thảo vài cuốn từ vựng và văn phạm Nhật ngữ bằng tiếng Nhật ghi theo mẫu tự La Tinh*. Như vậy chữ quốc ngữ trước tiên là một công cụ dùng cho việc truyền bá đạo Ki Tô được đưa vào bối cảnh văn hoá trí thức của cộng đồng Công giáo.

Nhưng khác với Nhật Bản, chữ viết theo mẫu tự La Tinh ở Việt Nam, chữ quốc ngữ, sản phẩm của sứ mệnh truyền bá Phúc âm tới các nước vùng Thái Bình Dương, lại bắt rễ, trường tồn và loại hẳn chữ nôm đã có trước, để trở thành quốc tự của nước Việt.

Chữ quốc ngữ, sản phẩm của ngoại nhân đến từ phương Tây, rốt cuộc đã lần nhập tốt đẹp vào môi trường văn hoá phương Đông Việt Nam. Trước tiên chữ quốc ngữ là một tay phụ tá đắc lực trong guồng máy hành chánh của chính quyền quân sự Pháp ở Nam Kỳ nửa sau thế kỷ 19 trước sự chống đối của các nhà nho kháng ngoại xâm.

Mặt khác chữ quốc ngữ cũng được Nhà cầm quyền bảo hộ xem như một phương tiện hữu hiệu để đẩy lùi, loại bỏ ảnh hưởng của chữ Hán, bứng Việt Nam ra khỏi thế giới Trung Hoa, đưa Việt Nam vào quỹ đạo văn hoá Pháp. Rồi đến đầu thế kỷ 20, các sĩ phu nho học thức tỉnh trước chiến thắng của hải quân Nhật trước hạm đội Nga Hoàng ở Eo Đồi Mã Thái Bình Dương, đã hô hào học chữ quốc ngữ, xem nó như phương tiện ưu hạng để chuyển tải các tư tưởng tiến bộ, các kiến thức mới, để phổ biến sách tân học. Đối lập *Hán nôm/chữ quốc ngữ* đồng nghĩa với đối lập *ta/địch*, *đối kháng/cộng tác* ở thế kỷ 19 bắt đầu mờ đi từ đầu thế kỷ 20, nhường chỗ cho đối lập *cũ/mới*, *thủ cựu/hiện đại*.

Chữ quốc ngữ là một chữ viết còn trẻ nhưng đã thu góp được một di sản văn hoá khá lớn. Báo chí, tiểu thuyết, là những thể loại văn học chỉ khởi đầu và phát triển với chữ quốc ngữ. Những công trình biên khảo về ngôn ngữ học như từ điển, thuật ngữ, khảo cứu ngữ pháp, cũng nằm trong lĩnh vực chữ quốc ngữ. Nói tóm lại những sáng tác thuộc về các môn học hiện đại đều viết bằng chữ quốc ngữ. Nói đến văn xuôi Việt Nam là nói đến văn (chữ) quốc ngữ.

Cuốn sách của chúng tôi, qua các chương mục triển khai, mong rằng đã soi sáng, đánh dấu những chặng đường đi của chữ quốc ngữ và theo nó là tiếng Việt, trải qua những cái ngấp ngừng, những ý kiến tương phản của chính sách chữ viết ngôn ngữ dưới thời Pháp thuộc.

Sách này lẽ ra còn một phần nữa nhưng chưa thực hiện được. Phần III sẽ triển khai đề tài *Chữ viết và ngôn ngữ trong nước Việt Nam độc lập* qua các chương : (1) Cải cách chữ viết; (2) Thuật ngữ khoa học và kỹ thuật : mượn từ và sáng tạo từ; (3) Chánh sách ngôn ngữ.

Thư mục

1. Alberti, J.-B., 1934, *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui*, Paris, Société d'Éditions géographiques, Maritimes et Coloniales, 833 p.
2. Aubaret, Gabriel, 1861, *Vocabulaire français-annamite et annamite-français*, Bangkok, Imp. de la Mission Catholique, XCV+96+157 p.
3. Auvade, Robert, 1965, *Bibliographie critique des oeuvres parues sur l'Indochine Française. Un siècle d'Histoire et d'Enseignement*, Paris, G.-P. Maisonneuve & Larose.
4. Aymonier, Etienne, 1886, Nos inscriptions. Etude sur les systèmes d'écriture en caractères européens adoptés en Cochinchine française, *Excursions et Reconnaissances* 12, 31-89.
5. Aymonier, Etienne, 1890, *La langue française et l'enseignement en Indochine*, Paris.
6. Bằng Giang, 1992, *Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930*, Tp Hồ Chí Minh, Nhà xb Trẻ.
7. Belloncle, Guy (sous la direction de), 1984, *Alphabétisation et éducation des adultes en République Socialiste du Vietnam*, Paris, Agence de Coopération Culturelle et Technique, Collection ALPHA n°9, 245 p.
8. Bùi Đức Tịnh, 1974, *Văn học và ngữ học*, Saigon, Lửa Thiêng, 266 tr.
9. Bùi Đức Tịnh, 1992, *Những bước đầu của báo chí tiểu thuyết và thơ mới*, Nhà xb Tp Hồ Chí Minh, 286 tr.
10. Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1980, *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập (I và II)*, Hà Nội, Nhà xb ĐH và THCN, I, 497 tr. ; II, 456 tr.
11. Cadière, Léopold, 1911, Le dialecte du Bas-Annam. Esquisse de phonétique, *BEFEO*, XI, 1-2.

12. Christin, Anne-Marie (sous la direction de), 2001, *Histoire de l'écriture. De l'idéogramme au multimédia*, Paris, Flammarion, 405 p.
13. Chương Thâu, 1982, *Đông Kinh Nghĩ Thục*, Nhà xb Hà Nội, 252 tr.
14. Cordier, Georges, 1935, Les trois écritures utilisées en Annam : chữ nho, chữ nôm et chữ quốc ngữ (Conférence faite à l'Ecole coloniale, à Paris, le 28 mars 1925), *Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin*, XV, 1935, 113-122, Hanoi, Imp. Le Van Tan.
15. Đặng Thai Mai, 1976, *Văn thơ cách mạng Việt Nam* (in lần thứ ba), Tp Hồ Chí Minh, Nhà xb Văn Học Giải Phóng, 391 tr.
16. Đào Đăng Vỹ, 1949, *Evolution de la littérature et de la pensée vietnamienne depuis l'arrivée des Français jusqu'à nos jours (1865-1946)*, Huế, Ed.Tao Đàn. 45 p.
17. De Francis, John, 1977, *Colonialism and language Policy in Viet Nam*, The Hague, Paris, New York, Mouton.
18. De Rhodes, Alexandro, 1651, *Dictionarivm Anamiticvm et Latinvm*, Romae, Sacrae de Congregationis.
19. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), 1997, *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Hà Nội, Nhà xb Chính Trị Quốc Gia, 555 tr.
20. Đỗ Quang Chính, 1972, *Lịch sử chữ quốc ngữ*, Saigon, Tủ sách Ra Khai, 171 tr.
21. Đỗ Thúc, 1935, Văn nôm (Bài diễn thuyết ở Hội Trí tri Hà Nội), *Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin*, XV, 1935, 68-90, Hanoi, Imp. Le Van Tan.
22. Dubois, M., 1909, *Quốc ngữ et mécanisme des sons de la langue annamite. Etude phonétique pratique*, Hanoi-Haiphong, Imp. d'Extrême-Orient.
23. Dubois, M., 1910, *Annamite et français. Etude phonétique pratique*, Hanoi-Haiphong, Imp. d'Extrême-Orient.
24. Dương Kinh Quốc, 2001, *Việt Nam. Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Hà Nội, Nhà xb Giáo Dục, 479 tr. (tái bản lần thứ nhất).

25. Dương Quảng Hàm, 1968, *Việt Nam thi văn hợp tuyển*, Sài Gòn, Bộ Giáo Dục, Trung Tâm Học liệu xuất bản, in lần thứ 9, 268 tr.
26. Dương Quảng Hàm, 1968, *Việt Nam văn học sử yếu*, Sài Gòn, Bộ Giáo Dục, Trung Tâm Học liệu xuất bản, in lần thứ 10, 496 tr.
27. Génibrel, J.F.M., 1898, *Dictionnaire Annamite-Français*, Saigon, Imp. de la Mission à Tân Định (2^e édition).
28. Haudricourt, André Georges, 1949, Origines des particularités de l'alphabet vietnamien, *Bulletin Dân Việt Nam* 3 : 61-68, Hanoi.
29. Hoài Thanh - Hoài Chân, 1985, *Thi nhân Việt Nam (1932-1941)*, Paris, Đông Nam Á (in lại từ bản chính xuất bản lần thứ hai, Hà Nội, 1943).
30. Hoàng Thị Ngọc, 1999, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, Hà Nội, Nhà xb Khoa Học Xã Hội, 231 tr + 47a,b.
31. Hoàng Xuân Hãn, 1948, *Danh từ khoa học (Vocabulaire scientifique)*, Saigon (2^e éd.).
32. Hồ Hữu Nhựt, 1999, *Lịch sử giáo dục Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh (1698-1998)*, Tp Hồ Chí Minh, Nhà xb Trẻ, 274 tr.
33. Hội Khai Trí Tiến Đức, 1954, *Việt Nam Tự Điển*, Sài Gòn, Hà Nội, Văn Mới.
34. Huỳnh Tịnh Paulus Của, 1895-1896, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, Saigon, Imp. Rey, Curiol & Cie (Tome I, A-L, 1895 ; Tome II, M-X, 1896).
35. Huỳnh Văn Tông, 1973, *Lịch sử báo chí Việt Nam*, An Giang, Trí Đăng, 288 tr.
36. Janneau, G., 1884, Rapports de l'étude de la langue annamite vulgaire, *BSEI*, 21-31.
37. Karpelès, Suzanne et Louis Malleret, 1948. Notes et Documents sur l'impression des Dictionnaires de Mgr Taberd édités au Bengale en 1838, *BESI*, 1^{er} trimestre, 3-18.
38. Landes, A., 1886, Notes sur le quoc ngu, *BSEI*, 1^{er} semestre, 5-22.

39. Luro, Eliacin, 19005, *Cours d'administration annamite professé en 1875 au Collège des Stagiaires*, Saigon, Presse du Commissariat Central, 562 p.
40. Marr, David G., 1971, *Vietnamese Anticolonialism 1885-1925*, Berkely, University of California, 322 p.
41. Maspero, Henri, 1912. Etudes sur la phonétique de la langue annamite. Les initiales, *Bulletin de l' Ecole Française d'Extrême-Orient*, XII, 1.
42. Meyer, Charles, 1895, *La vie quotidienne des Français en Indochine 1860-1940*, Paris, Hachette.
43. Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888), *Lục Văn Tiên*, Saigon, Tủ sách Văn Học, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn hoá, 1973.
44. Nguyễn Huệ Chi (biên soạn), 1989, *Tuyển tập Hoàng Ngọc Phách*, Hà Nội, Nhà xb Văn Học, 266 tr.
45. Nguyễn Khắc Kham, 1993. Lược sử công trình biên soạn tự điển Việt ngữ từ thế kỷ XVII, *Tuyển tập ngôn ngữ văn tự Việt Nam*, 51-68, California, Dòng Việt.
46. Nguyễn Khắc Viện, Hữu Ngọc, et al., 1975, *Anthologie de la littérature vietnamienne*, tome III, Hanoi, Ed. en Langues Etrangères, 655 p.
47. Nguyễn Phú Phong, 1978. A propos du *nôm*, écriture démotique vietnamienne, *Cahiers de Linguistique Asie Orientale* n°4, 43-55, Paris.
48. Nguyễn Phú Phong, 1984. Formation et standardisation du vocabulaire scientifique et technique en vietnamien, in I. Fodor et C. Hagège (éds), *La réforme des langues. Histoire et avenir*, vol. III, Hamburg, Buske Verlag.
49. Nguyễn Phú Phong, 1988. L'avènement du *quốc ngữ* et l'évolution de la littérature vietnamienne. Quelques considérations linguistiques, *Cahiers d'Etudes Viet-namiennes* 9, 1988, 3-18, Université Paris 7.
50. Nguyễn Phú Phong, 1990, Le vietnamien : un cas de romanisation inachevée, *Cahiers d'Etudes Viet-namiennes* 10, 1989-90, 25-32, Université Paris 7.

51. Nguyễn Phú Phong, 1995, *Questions de Linguistique Vietnamienne. Les classificateurs et les déictiques*, Paris, Presses de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, 286 p.
52. Nguyễn Phú Phong, 2002, *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt. Loại từ và chỉ thị từ*, Hà Nội, Nhà xb Đại Học Quốc Hà Nội, 234 tr.
53. Nguyễn Phú Phong, 2004, Tôi và con, cái, *Hợp Lưu* 77, tháng 6&7, 2004, 34-53, California, Hoa Kỳ.
54. Nguyễn Quang Tuân, Nguyễn Khắc Thuần, 1987, *Từ ngữ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu " Thơ và Văn tế "*, Nhà xb Tp Hồ Chí Minh, 334 tr.
55. Nguyễn Q. Thắng, 1972, *Huỳnh Thúc Kháng. Con người và thơ văn*, Sài Gòn, Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hoá, 395 tr.
56. Nguyễn Q. Thắng, 1998, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Hà Nội, Nhà xb Văn Hoá, 510 tr.
57. Nguyễn Thê Anh, 1992, *Monarchie et fait colonial au Viet Nam (1875-1925). Le crépuscule d un ordre traditionnel*, Paris, l Harmattan, 195 p.
58. Nguyễn Văn Dương, 1995, *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, Nhà xb Đà Nẵng, 831 tr.
59. Nguyễn Văn Trung, 1972, *Chủ đích Nam Phong*, Sài Gòn, 270 tr.
60. Nguyễn Văn Xuân, 1970, *Phong trào Duy Tân*, Saigon, Lá Bối, 375 tr. 140
61. Nguyễn Vỹ, 1970, *Tuấn, chàng trai nước Việt. Quyển 1*, Sài Gòn, Tác giả xb, 598 tr.
62. P.-G.V., *Grammaire annamite à l'usage des Français de l'Annam et du Tonkin*, Hanoi, F.-H. Schneider.
63. Phạm Đán Bình, 1988, *Poètes vietnamiennes et poésie française (1913-1945)*, Université de Paris-Sorbonne, Thèse de 3è cycle, 375 p.
64. Phạm Đán Bình, 1989, *Romantisme vietnamienne et poésie française*, *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes*, 10, 1989-90, 33-76.
65. Phạm Đán Bình, 1994, *Ecrivaines vietnamiens de langue française*, *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes*, 11, 1994-95, 9-22.

66. Phạm Thị Ngoạn, 1973, *Introduction au Nam Phong* (1917-1934). Extrait du *BSEI*, N.S., tome XLVIII, n° 2 et 3 (2è et 3è trimestre 1973), 170-500.
67. Pigneau (de Béhaine), Pierre, 1772 ?, *Dictionarium Annamiticum-Latinum* (manuscrit), Paris, Société des Missions Etrangères (édition en fax-mimilé, 2001).
68. Rivoalen, A, 1956, L'oeuvre française d'enseignement au Vietnam, *France-Asie* (Revue mensuelle de culture et de synthèse franco-asiatique), 1956, 13, n°125-6-7, 401-18 AOM.
69. Roucoules, E., 1889, Etude sur l'instruction publique, *BSEI*, 2è semestre, 25-44.
70. Roux, Jules, 1912. *Le triomphe définitif en Indochine du mode de transcription de la langue anamite à l'aide des caractères romains ou " Quốc ngữ "*. Conférence, Paris, Imprimerie Nouvelle.
71. Sarraut, Albert, 1923 *La mise en valeur des colonnes françaises*, Paris, Payot.
72. Taberd, Jean Louis, 1838, *Dictionarium Annamiticum-Latinum*, Serampore.
73. Thanh Lăng, 1967, *Bảng lược đồ văn học Việt Nam. Quyển hạ : Ba thế hệ của nền văn học mới (1986-1945)*. Saigon, Nhà xb Trình Bày, 820 tr.
74. Trần Đình Hượu, Lê Chí Dũng, 1988, *Văn học Việt Nam, Giai đoạn giao thời 1900-1930*. Hà Nội, Nhà xb Đại Học và Giáo Dục Chuyên Nghiệp, 439 tr.
75. Trần Đình Hượu, 1996, *Đến hiện đại từ truyền thống*, Hà Nội, Nhà xb Văn Hoá, 399 tr.
76. Trần Đình Hượu, 1999, *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Hà Nội, Nhà xb Giáo dục, 548 tr.
77. Trần Kinh Hòa, 1953 " *An Nam dịch ngữ khảo cứu*, Quốc lập Đài Loan Đại học, Văn Sử Triết Học báo, Đệ ngũ kỳ.
78. Trần Kinh Hoà, *A bibliographical and linguistic study on the " An-Nam Yi-Yu "*. Reprinted from *Shigaku*, vol. XXXIX, N° 3, 4; vo. XL, N° 1, 2, 3, 1966-1968.

79. Trần Nghĩa, 1984, Một bộ từ điển Việt-La Tinh viết tay vào cuối thế kỷ XVIII vừa suu tầm được, *Nghiên cứu Hán Nôm*, 1984, 127-136, Hà Nội, Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam.
80. Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận, *Quốc văn giáo khoa thư. Lớp đồng ấu*, Nha Học chính Đông Pháp, 1941, in lần 14, 94 tr.; *Lớp dự bị*, Rectorat de l'Université Indochine, 1948, 123 tr.; *Lớp sơ đẳng*, Rectorat de l' Université Indochine, 1948, 104 tr.
81. Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận, 1941, *Luân lý giáo khoa thư (Sách tập đọc và tập viết). Lớp sơ đẳng*, Nha Học chính Đông Pháp, in lần 14, 72 tr.
82. Trần Văn Giáp, 1941, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam*, Hanoi, Imp. du Nord, 47 tr.
83. Trần Văn Giáp (cb), Tạ Phong Châu, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Tường Phượng, 1971, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập I, 1971; tập II, 1972, Hà Nội, Nhà xb Khoa Học Xã Hội.
84. Trương Bá Cần, 1988, *Nguyễn Tường Tộ, con người và di thảo*, Nhà xb Tp HCM, 513 tr.
85. Trương Vĩnh Ký, P.J.-B., 1883, *Voyage au Tonking en 1876. Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất hợi (1876)*, Saigon ; C. Guillard et Martinon, 32 tr.
86. Trương Vĩnh Ký, P.J.-B., 1883, *Grammaire de la langue annamite*, Saigon, C. Guillard et Martinon.
87. Trương Vĩnh Ký, P.J.-B., 1884, *Petit dictionnaire français-annamite*, Saigon, Imprimerie de la Mission à Tân Định.
88. Vandermeersch, Léon, 1986, *Le nouveau monde sinisé*, Paris, PUF.
89. Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại. Phê bình văn học*. (Q. nhất, 198 tr.; Q. hai, 265 tr. ; Q. ba, 185 tr.), Hà Nội, Nhà xb Vĩnh Thịnh, 1951 ; Q. tư (2 tập), Saigon, Nhà xb Thăng Long, 1960.
90. Viện Ngôn Ngữ Học, 1993, *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Hà Nội, Nhà xb Khoa Học Xã Hội, 325 tr.
91. Viện Văn Học, 1961, *Vấn đề cải tiến chữ quốc ngữ*, Hà Nội, 392 tr.

92. Vũ Văn Sạch, Vũ Thị Minh Hương, Philippe Papin, 1997, *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục (Prose et poésies du Đông Kinh Nghĩa Thục)*, Hà Nội, Nhà xb Văn Hoá.
93. Vương Lộc, 1995, *An Nam dịch ngữ*, Hà Nội Đà Nẵng, Nhà xb Đà Nẵng, 203 tr.